

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN THỊ TÓ QUYÊN**

**ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA HỆ THỐNG  
THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI  
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC  
DOANH NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2015**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN THỊ TÓ QUYÊN**

**ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA HỆ THỐNG  
THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI  
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC  
DOANH NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Chuyên ngành: KẾ TOÁN**

**Mã số: 60340301**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**  
**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. TRẦN PHƯỚC**

**Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2015**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng luận văn thạc sĩ kinh tế **“Đo lường mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán trong mối quan hệ với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh”** là công trình nghiên cứu của tôi.

Những thông tin sử dụng được chỉ rõ nguồn trích dẫn trong danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu này chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào từ trước đến nay và tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực của luận văn.

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2015

Tác giả

Nguyễn Thị Tố Quyên

## MỤC LỤC

**Trang phụ bìa**

**Lời cam đoan**

**Mục lục**

**Danh mục các ký hiệu, từ viết tắt**

**Danh mục bảng biểu, hình vẽ, sơ đồ**

<b>PHẦN MỞ ĐẦU.....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>6</b>
<i>1.1 Các nghiên cứu nước ngoài.....</i>	<i>6</i>
<i>1.2 Các nghiên cứu trong nước.....</i>	<i>11</i>
1.2.1 Các luận án.....	11
1.2.2 Các bài báo khoa học.....	11
<i>1.3 Nhận xét về các nghiên cứu trước đây và xác định khoảng trống cần nghiên cứu.....</i>	<i>13</i>
1.3.1 Nhận xét các nghiên cứu ngoài nước.....	13
1.3.2 Nhận xét các nghiên cứu trong nước.....	14
1.3.3 Xác định khoảng trống cần nghiên cứu.....	14
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....</b>	<b>15</b>
<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN.....</b>	<b>16</b>
<i>2.1 Hệ thống thông tin.....</i>	<i>16</i>
2.1.1 Định nghĩa hệ thống thông tin.....	16
2.1.2 Các thành phần của hệ thống thông tin.....	16
2.1.3 Phân loại hệ thống thông tin.....	17
<i>2.2 Hệ thống thông tin kế toán.....</i>	<i>19</i>
2.2.1 Tổng quan về hệ thống thông tin kế toán.....	19
2.2.2 Tổ chức hệ thống thông tin kế toán.....	25
<i>2.3 Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán.....</i>	<i>29</i>
2.3.1 Chất lượng thông tin kế toán trong hệ thống thông tin kế toán.....	29
2.3.2 Khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán.....	35
2.3.3 Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán.....	37
<i>2.4 Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán.....</i>	<i>38</i>
<i>2.5 Hiệu quả hoạt động kinh doanh.....</i>	<i>39</i>

2.6 Lý thuyết nền tảng cho vấn đề cần nghiên cứu .....	40
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....</b>	<b>42</b>
<b>CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>43</b>
<b>3.1 Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>43</b>
3.1.1 Thiết kế khung nghiên cứu .....	43
3.1.2 Giả thuyết nghiên cứu .....	45
3.1.3 Nghiên cứu bằng phương pháp định tính.....	45
<b>3.2 Thang đo và giải thích thang đo.....</b>	<b>47</b>
3.2.1 Thang đo các nhu cầu thông tin của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán ...	48
3.2.2 Thang đo các khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán .....	50
3.2.3 Thang đo sự phù hợp giữa các nhu cầu thông tin của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán .....	53
3.2.4 Thang đo hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp .....	54
<b>3.3 Quy trình nghiên cứu .....</b>	<b>55</b>
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....</b>	<b>57</b>
<b>CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....</b>	<b>58</b>
<b>4.1 Tổng hợp kết quả khảo sát .....</b>	<b>58</b>
4.1.1 Kết quả khảo sát về thời gian hoạt động của doanh nghiệp .....	58
4.1.2 Kết quả khảo sát về số lượng nhân viên trong doanh nghiệp .....	58
4.1.3 Kết quả khảo sát về thời gian doanh nghiệp đã sử dụng máy tính .....	59
<b>4.2 Thống kê mô tả.....</b>	<b>60</b>
4.2.1 Các nhân tố thuộc về nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán.....	60
4.2.2 Các nhân tố thuộc về khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán .....	61
4.2.3 Các nhân tố thuộc về hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.....	62
<b>4.3 Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's alpha.....</b>	<b>62</b>
4.3.1 Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's alpha các biến độc lập .....	63
4.3.2 Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's alpha các biến phụ thuộc .....	63
<b>4.4 Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis).....</b>	<b>64</b>
4.4.1 Kết quả phân tích nhân tố EFA các biến độc lập.....	64
4.4.2 Kết quả phân tích nhân tố EFA các biến phụ thuộc.....	68

4.5 Phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis).....	69
4.6 Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Modeling - SEM).....	71
4.7 Phân tích bàn luận kết quả kiểm định .....	75
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 4 .....</b>	<b>77</b>
<b>CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>78</b>
5.1 Kết luận .....	78
5.2 Gợi ý giải pháp tổ chức, cải thiện sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.....	79
5.2.1 Gợi ý giải pháp về cung cấp thông tin thông qua các báo cáo kế toán .....	79
5.2.2 Gợi ý giải pháp hoàn thiện cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp.....	81
5.3 Kiến nghị.....	82
5.3.1 Đối với doanh nghiệp.....	83
5.3.2 Đối với nhà cung cấp, tư vấn tổ chức hệ thống thông tin kế toán.....	84
5.4 Các hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo .....	84
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 5 .....</b>	<b>86</b>

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

## **PHỤ LỤC**

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, TỪ VIẾT TẮT

### 1. Danh mục viết tắt tiếng Việt

Viết tắt	Nội dung
CNTT	Công nghệ thông tin
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
HTTT	Hệ thống thông tin
HTTTKT	Hệ thống thông tin kế toán

### 2. Danh mục viết tắt tiếng Anh

Chữ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
AIS	Accounting Information Systems	Hệ thống thông tin kế toán
IT	Information Technology	Công nghệ thông tin
FASB	Financial Accounting Standard Board	Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Hoa Kỳ
IASB	International Accounting Standard Board	Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế

## DANH MỤC BẢNG BIỂU, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

<b>Danh mục bảng biểu</b>		
<b>Tên</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
Bảng 2.1	Mối quan hệ giữa khả năng xử lý thông tin và nhu cầu về thông tin của tổ chức	37
Bảng 3.1	Bảng tổng hợp mã hoá thang đo cho mô hình đo lường các nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán.	48
Bảng 3.2	Bảng tổng hợp mã hoá thang đo cho mô hình đo lường khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán.	50
Bảng 3.3	Bảng tổng hợp mã hoá thang đo cho mô hình đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.	55
Bảng 4.1	Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về thời gian hoạt động của doanh nghiệp	58
Bảng 4.2	Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về số lượng nhân viên trong doanh nghiệp.	59
Bảng 4.3	Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về thời gian doanh nghiệp đã sử dụng máy tính.	59
Bảng 4.4	Thống kê mô tả các nhân tố thuộc về nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán	60
Bảng 4.5	Thống kê mô tả các nhân tố thuộc về khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán	61
Bảng 4.6	Thống kê mô tả các nhân tố thuộc về hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	62
Bảng 4.7	Tổng hợp hệ số tin cậy và tổng phương sai trích được	64
Bảng 4.8	Bảng kết luận các nhân tố còn lại của nhu cầu thông tin kế toán đối với hệ thống thông tin kế toán trong mô hình nghiên cứu	66



Bảng 4.9	Bảng kết luận các nhân tố còn lại của khả năng đáp ứng thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán trong mô hình nghiên cứu	68
Bảng 4.10	Bảng tổng hợp kết quả các nhân tố tác động của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động	73
Bảng 4.11	Bảng kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu	75
<b>Danh mục hình ảnh</b>		
Hình 2.1	Các bộ phận cấu thành hệ thống thông tin	17
Hình 2.2	Phân loại hệ thống thông tin theo cấp độ quản lý	18
Hình 2.3	Hệ thống thông tin kế toán	19
Hình 2.4	Các thành phần của hệ thống thông tin kế toán.	20
Hình 2.5	Mối quan hệ giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị trong quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin	23
Hình 2.6	Các giai đoạn triển khai hệ thống thông tin kế toán	27
Hình 3.1	Mô hình tác động của các nhân tố trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh	46
Hình 4.1	Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA	70
Hình 4.2	Kết quả phân tích mô hình cấu trúc (SEM) đã hiệu chỉnh	72
<b>Danh mục sơ đồ</b>		
Hình 3.1	Sơ đồ khung nghiên cứu của luận văn	44

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lý do thực hiện đề tài

Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ thông tin đã góp phần cung cấp thông tin kịp thời, đáng tin cậy, nhanh chóng, giúp con người có thể quản lý công việc hiệu quả hơn. Kế toán là một bộ phận quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế tài chính, có vai trò tích cực trong việc quản lý điều hành và kiểm soát các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Hệ thống thông tin kế toán cung cấp thông tin kế toán cho nhà quản lý các cấp trong doanh nghiệp, hội đồng quản trị và những người sử dụng bên ngoài doanh nghiệp để họ ra quyết định phù hợp. Trong bối cảnh Việt Nam đang mở cửa ra thế giới và nhu cầu bức thiết phải hội nhập với kinh tế toàn cầu, các doanh nghiệp có xu hướng ngày càng chú trọng đầu tư vào hệ thống thông tin kế toán hiện đại với mong muốn nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Qua tổng quan về các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam và nước ngoài, tác giả đã tìm thấy một số nghiên cứu về xây dựng chiến lược công nghệ thông tin phù hợp với cơ cấu tổ chức, hay chiến lược công nghệ thông tin phù hợp với chiến lược kinh doanh... Tuy nhiên, các nghiên cứu chỉ khảo sát, nhận định tổng quát thực trạng hệ thống thông tin kế toán và sự phù hợp giữa chiến lược công nghệ thông tin với chiến lược kinh doanh tại các doanh nghiệp ở các quốc gia trên thế giới cũng như tại Việt Nam, mà chưa phân tích chuyên sâu đến sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán của người dùng và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán, cũng như tác động của sự phù hợp này tới hiệu quả hoạt động trong các doanh nghiệp như thế nào. Việc đầu tư một hệ thống thông tin kế toán quá phức tạp so với nhu cầu thông tin thấp sẽ gây lãng phí, quá tải thông tin; hay khi hệ thống thông tin không thể đáp ứng được nhu cầu thông tin cao cũng có thể ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định hợp lý và cản trở đến hiệu quả hoạt động của tổ chức. Vì lẽ đó, các doanh nghiệp cần hiểu được tầm quan trọng sự phù hợp giữa các nhu cầu thông tin của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như thế nào, để các doanh nghiệp có hướng đầu tư một hệ thống thông tin kế toán sao cho đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin kinh tế tài chính, phục vụ quản lý với mức độ phù hợp nhất xét trên cả quy mô và chi phí bỏ ra nhằm tránh lãng phí, quá tải thông tin hoặc không đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin. Xác định được khoảng trống nghiên cứu này chính là mục tiêu cần nghiên cứu, tác giả đã chọn đề tài “Đo lường mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán

trong mối quan hệ với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Thành Phố Hồ Chí Minh” làm luận văn Thạc sĩ của mình.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **2.1 Mục tiêu chung**

Mục tiêu chính của đề tài là đo lường và đánh giá mức độ phù hợp giữa nhu cầu thông tin của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán, từ đó đánh giá tác động của sự phù hợp này đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Trên cơ sở lý thuyết hệ thống thông tin kế toán, lý thuyết xử lý thông tin của Galbraith (1973), kết hợp với nghiên cứu của Ismail & King (2005) về tác động của sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin và khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Malaysia, luận văn tiến hành đo lường và đánh giá mức độ phù hợp giữa nhu cầu thông tin của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán, đo lường và đánh giá mức độ tác động của sự phù hợp này đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó, luận văn đưa ra một số gợi ý về định hướng xây dựng và cải thiện hệ thống thông tin kế toán có khả năng xử lý và đáp ứng được nhu cầu thông tin của doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

### **2.2 Mục tiêu cụ thể**

Để đạt được mục tiêu chung nêu trên, luận văn cần thực hiện các mục tiêu cụ thể sau:

*Thứ nhất*, tìm hiểu các nghiên cứu liên quan trên thế giới cũng như ở Việt Nam, hệ thống lại cơ sở lý thuyết về hệ thống thông tin, hệ thống thông tin kế toán.

*Thứ hai*, xác định mức độ phù hợp giữa nhu cầu thông tin của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán và tác động của sự phù hợp này đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh, để trên cơ sở đó đề xuất mô hình nghiên cứu.

*Thứ ba*, kiểm định mô hình tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

*Thứ tư*, đề xuất các kiến nghị dựa trên kết quả nghiên cứu nhằm nâng cao sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, giúp

nhà quản lý thấy được tầm quan trọng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán, từ đó đầu tư hoặc cải thiện hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp, khai thác triệt để khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin kế toán đã đầu tư nhằm làm tăng hiệu quả hoạt động. Định hướng nhà cung cấp thiết kế hệ thống thông tin kế toán sao cho phù hợp hơn với từng loại hình doanh nghiệp, có khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của người sử dụng, giúp doanh nghiệp đạt được hiệu quả hoạt động tốt hơn.

### **3. Câu hỏi nghiên cứu**

Với mục tiêu nghiên cứu như trên, các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra mà luận văn cần giải quyết đó là:

**Câu hỏi nghiên cứu 1:** Sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động kinh doanh hay không?

**Câu hỏi nghiên cứu 2:** Mức độ phù hợp giữa nhu cầu thông tin của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay như thế nào?

**Câu hỏi nghiên cứu 3:** Mức độ tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay như thế nào?

**Câu hỏi nghiên cứu 4:** Định hướng nào cho hệ thống thông tin kế toán làm gia tăng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp?

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: mối quan hệ giữa sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu: các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian nghiên cứu khảo sát: từ 01 tháng 08 năm 2015 đến 30 tháng 09 năm 2015.

## 5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng, trong đó nghiên cứu định lượng đóng vai trò chủ đạo. Việc nghiên cứu thực hiện theo 2 giai đoạn:

- *Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính:* Thông qua việc tìm hiểu, tổng kê, tổng hợp, phân tích tài liệu: các lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán, lý thuyết về hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán, lý thuyết xử lý thông tin và các nghiên cứu trước đây từ các tạp chí kinh tế, để khám phá, điều chỉnh và bổ sung các thành phần của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động của tổ chức, các thang đo đối với các nhân tố.
- *Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng:* thu thập dữ liệu, áp dụng mô hình đã đề ra và dùng SPSS – AMOS để phân tích dữ liệu nhằm đánh giá sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với dữ liệu thị trường. Phương pháp này giúp tác giả kiểm định các thang đo về sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán, hiệu quả hoạt động kinh doanh, và các trọng số ảnh hưởng có lớn hay không, có thể vận dụng mức độ phù hợp đó để lập luận, phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp hay không. Đây chính là phương pháp giúp tác giả trả lời câu hỏi nghiên cứu số 1, 2, 3 và 4.

Mẫu và thông tin mẫu: Khảo sát định lượng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Đối tượng chọn mẫu là những người làm việc trong các doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành gửi bảng khảo sát trực tiếp. Mô hình đo lường gồm 23 thang đo, sử dụng thang đo Likert 5 bậc khoảng (từ 1: hoàn toàn không đồng ý đến 5: hoàn toàn đồng ý) để lượng hóa 01 giả thiết. Thu thập 116 mẫu đưa vào phân tích.

Thu thập và phân tích dữ liệu: Sử dụng kỹ thuật xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20 và AMOS Graphics, tiến hành kiểm định thông qua các bước: (1) đánh giá sơ bộ thang đo, đo lường độ tin cậy của biến đo lường bằng hệ số Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) để xác định độ hội tụ (factor loading) và tính phân biệt của các nhóm nhân tố, (2) kiểm định các thang đo với dữ liệu thu thập bằng phân tích khẳng định CFA, (3) phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động.

## **6. Những đóng góp khoa học và thực tiễn của luận văn**

Hệ thống hóa cơ sở lý luận sau khi tìm hiểu, nghiên cứu và dựa trên nền tảng các nghiên cứu trước, dựa vào thực trạng ảnh hưởng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, đóng góp của đề tài là:

*Một là*, đánh giá thực trạng sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán, tác động của sự phù hợp đó đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh như thế nào.

*Hai là*, giúp các doanh nghiệp nhận thức tầm quan trọng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán đang được sử dụng trong các doanh nghiệp, tạo nền tảng cho việc xây dựng và tổ chức hệ thống thông tin kế toán đạt hiệu quả để cung cấp thông tin chính xác, kịp thời và giúp nhà quản trị đưa ra quyết định đúng đắn mang lại hiệu quả hoạt động cao cho doanh nghiệp. Nghiên cứu này sẽ là một tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp muốn ứng dụng, nâng cấp hay điều chỉnh lại hệ thống thông tin đang sử dụng, giúp tăng cường khả năng thu thập dữ liệu, xử lý, lưu trữ, kiểm soát và cung cấp thông tin chất lượng, sao cho có thể đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp có thể khai thác tối đa khả năng xử lý thông tin mà hệ thống thông tin kế toán đáp ứng, mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh tốt nhất cho doanh nghiệp.

*Ba là*, đưa ra giải pháp định hướng, góp phần cung cấp những thông tin hữu ích đến nhà cung cấp và thiết kế phần mềm kế toán nhằm cải thiện khả năng đáp ứng thông tin của các hệ thống thông tin kế toán cho phù hợp với nhu cầu thông tin của người sử dụng.

## **7. Kết cấu dự kiến của luận văn**

Luận văn ngoài phần mở đầu, các danh mục, bảng biểu, kết luận, các phụ lục và tài liệu tham khảo, nội dung được chia thành 5 chương như sau:

**Chương 1 - Tổng quan về nghiên cứu**

**Chương 2 – Cơ sở lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán**

**Chương 3 – Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu**

**Chương 4 - Kết quả nghiên cứu, thảo luận**

**Chương 5 - Kết luận và kiến nghị**

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU

Chương 1 trình bày tổng quan về các công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó, tác giả xác định khoảng trống nghiên cứu làm cơ sở cho việc lựa chọn nội dung và mục tiêu nghiên cứu của luận văn.

### *1.1 Các nghiên cứu nước ngoài*

Trước đây, phương pháp kế toán truyền thống được thực hiện bằng cách nhập và ghi lại các giao dịch hàng ngày bằng tay dần trở nên kém hiệu quả với các lỗi nhập liệu sai, thực hiện nhiệm vụ không hiệu quả, giấy tờ lưu trữ nhiều...tạo ra nhiều vấn đề ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp. Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ máy tính đã làm gia tăng việc sử dụng thông tin, khả năng phân tích dữ liệu với số lượng lớn, cung cấp báo cáo tài chính kịp thời và chính xác đã hỗ trợ đáng kể, giúp các nhà quản lý đưa ra quyết định sáng suốt hơn. Với sự phát triển mạnh mẽ của máy tính thân thiện với người dùng và các gói phần mềm tiên tiến, lợi thế của hệ thống thông tin tạo ra đã giúp người dùng có thể truy cập đến các tiến trình kinh doanh nhỏ nhất (Thong, 1999). Bên cạnh đó, hệ thống thông tin cũng cung cấp cơ hội để nâng cao hiệu quả, giá trị của doanh nghiệp, và thậm chí có được lợi thế cạnh tranh (Kimberly & Evanisko, 1981). Các nghiên cứu trước đây đã lý giải những nguyên nhân vì sao các nhà quản lý sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong tổ chức: vì các nhà quản lý là những người hiểu rõ doanh nghiệp mình nhất (Thong et al., 1996) và họ nhận ra được cơ hội kinh doanh từ việc khai thác hệ thống thông tin kế toán, cho nên nhà quản lý sẽ tổ chức hệ thống thông tin kế toán phù hợp với mục tiêu và chiến lược của công ty (Jarvenpaa & Ives, 1991); đồng thời việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán cần được đầu tư và mở rộng, để nó có thể ảnh hưởng đến tất cả các thành phần trong tổ chức (Yap, 1989).

Các nghiên cứu trước đây đã nghiên cứu về sự phù hợp giữa chiến lược công nghệ thông tin và chiến lược kinh doanh, hay các nhân tố tác động đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp... nhưng đến nay chưa có nhiều nghiên cứu về sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng xử lý đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động trong các doanh nghiệp. Đồng thời, các vấn đề về sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin với khả năng xử lý mà hệ thống thông tin đáp ứng; tác động của sự phù hợp này đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là những câu hỏi quan trọng, nó có ý nghĩa cả về nghiên cứu lẫn thực tế (Galbraith, 1973; Nadler & Tushman, 1978; Van de Ven & Drazin,

1985). Trong đó, sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán (bao gồm cả tài chính và quản trị thông tin kế toán) là một thành phần quan trọng trong hệ thống thông tin hiện đại tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bên cạnh đó, tầm quan trọng về sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin đối với công nghệ và khả năng đáp ứng thông tin của công nghệ trong một tổ chức là rất quan trọng. Sự không phù hợp giữa nhu cầu thông tin đặt ra và khả năng đáp ứng thông tin của công nghệ mới sẽ làm cho hiệu quả hoạt động trở nên kém hơn (Davenport, 1998; Henderson & Venkatraman, 1993). Hiệu quả của công nghệ thông tin được phản ánh bởi sự sẵn có của thông tin, thông qua khả năng xử lý và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin và dựa trên những nhu cầu về thông tin của người sử dụng. Sự phù hợp giữa chiến lược công nghệ thông tin và cơ cấu tổ chức sẽ góp phần mang lại hiệu quả hoạt động tốt hơn cho tổ chức (Egelhoff, 1982).

Và khi nghiên cứu đề tài này người viết đã tìm hiểu một số nghiên cứu liên quan trên thế giới như sau:

Ismail & King (2005), nghiên cứu về tác động của sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán đó của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dựa trên dữ liệu 310 DNNVV tại Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động của tổ chức, các doanh nghiệp có sự phù hợp tốt trong hệ thống thông tin kế toán sẽ có hiệu quả hoạt động tốt hơn so với những doanh nghiệp có sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán thấp tại Malaysia. Nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán, và sự phù hợp này sẽ tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của tổ chức tại Malaysia. Từ đó, nghiên cứu cũng nhắc nhở rằng việc sử dụng hệ thống thông tin kế toán quá phức tạp và không phù hợp với những nhu cầu về hệ thống thông tin kế toán trong tổ chức sẽ mang lại kết quả hoạt động kém hiệu quả, do đó sự hiểu biết của các nhà quản lý đối với nhu cầu về thông tin kế toán và sử dụng công nghệ thông tin như một cơ chế xử lý thông tin quan trọng là điều cần thiết trong doanh nghiệp, Vì vậy, doanh nghiệp cần thận trọng xem xét, lập kế hoạch định hướng trước khi xây dựng hoặc nâng cấp hệ thống thông tin kế toán phức tạp và hiện đại hơn.

Chan et al., (1997), với nghiên cứu về sự phù hợp giữa chiến lược công nghệ thông tin với chiến lược kinh doanh và hệ thống thông tin hiệu quả sẽ tác động đến hiệu quả kinh doanh như thế nào, nghiên cứu thực hiện tại Mỹ và Canada. Kết quả nghiên cứu đã khám phá ra rằng: những doanh nghiệp có sự phù hợp giữa chiến



lược công nghệ thông tin với chiến lược kinh doanh và có một hệ thống thông tin hiệu quả thì hiệu quả kinh doanh sẽ tốt hơn so với các doanh nghiệp không có sự phù hợp trên. Và sự phù hợp trên có tác động tích cực đến việc đổi mới và phát triển thị trường, giảm các hiệu ứng tiêu cực về danh tiếng và sự hiệu quả tài chính. Nghiên cứu cũng góp phần tác động tích cực vào vấn đề hoạch định, đổi mới và phát triển hệ thống thông tin kế toán, nhằm điều chỉnh đầu tư hệ thống thông tin kế toán hợp lý và có thể đáp ứng được các nhu cầu thông tin của doanh nghiệp, góp phần mang lại hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Louadi (1998), nghiên cứu thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán dựa trên kết quả khảo sát 244 doanh nghiệp nhỏ tại Quebec. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp nhỏ cần nhiều thông tin hơn các doanh nghiệp lớn để có thể tồn tại trong môi trường cạnh tranh cao và đáp ứng các nhu cầu thị trường. Vì vậy họ cần phải cải thiện hệ thống thông tin kế toán và khả năng xử lý thông tin để phù hợp với các nhu cầu thông tin trong nội bộ ngày càng cao. Đồng thời, hệ thống thông tin kế toán cần có đủ khả năng thu thập, xử lý các thông tin bên ngoài, nhằm giúp doanh nghiệp luôn theo kịp các xu hướng, các diễn biến trong môi trường cạnh tranh. Khi đó, thông tin cần thiết được cập nhật và cung cấp kịp thời sẽ góp phần giúp các doanh nghiệp nhỏ ra quyết định hợp lý, tăng hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh.

Cragg et al., (2002), đã thực hiện nghiên cứu tác động của sự phù hợp giữa chiến lược kinh doanh và chiến lược công nghệ thông tin đến hiệu quả hoạt động của 256 DNNVV tại Anh. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phù hợp giữa chiến lược kinh doanh và chiến lược công nghệ thông tin tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ tại Anh. Phần lớn các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát có mức độ phù hợp cao giữa việc sử dụng hệ thống thông tin kế toán và tổ chức hoạt động, kết quả khảo sát cũng cho thấy các doanh nghiệp có sự phù hợp cao giữa việc sử dụng hệ thống thông tin kế toán và tổ chức hoạt động sẽ có hiệu quả hoạt động tốt hơn so với các tổ chức có sự phù hợp ở mức độ thấp hơn. Nghiên cứu cũng cho thấy vai trò quan trọng của các nhà quản lý, nhà quản lý cần nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng để có thể xây dựng tầm nhìn chiến lược và đầu tư hệ thống thông tin kế toán phù hợp với chiến lược đó, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong doanh nghiệp.

Jouirou & Kalika (2004), nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa sự phù hợp trong công nghệ thông tin với chiến lược của công ty và cơ cấu tổ chức sẽ tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động trên 381 DNNVV từ cơ sở dữ liệu của Dauphine - Cegos Laboratory. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tác động tích cực

giữa sự phù hợp công nghệ thông tin với chiến lược của công ty và cơ cấu tổ chức đến hiệu quả hoạt động trong DNNVV. Mỗi quan hệ tích cực giữa sự phù hợp trên và hiệu quả hoạt động đã chỉ ra tầm quan trọng của sự phù hợp trong công nghệ thông tin với chiến lược và cơ cấu của doanh nghiệp. Điều quan trọng là các doanh nghiệp cần phải hiểu được tầm quan trọng của sự phù hợp trên, nhằm định hướng xây dựng chiến lược công nghệ thông tin sao cho phù hợp với chiến lược kinh doanh và cơ cấu tổ chức. Sự phù hợp trên sẽ cung cấp những thông tin hữu ích giúp doanh nghiệp ra quyết định đúng đắn, mang lại hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Ismail (2009), thực hiện nghiên cứu tìm hiểu các nhân tố tác động đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trên 771 DNNVV tại Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức kế toán của nhà quản lý, hiệu quả tư vấn của nhà cung cấp phần mềm và hiệu quả tư vấn của các công ty kế toán có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp ở Malaysia. Nghiên cứu cũng gợi ý cho các nhà quản lý cần nâng cao hiểu biết, kiến thức, kỹ năng, trình độ về kế toán để có thể hiểu biết thêm các nhu cầu thông tin của tổ chức mình, nhằm thực hiện một hệ thống thông tin kế toán phù hợp, có thể đáp ứng được các nhu cầu thông tin kế toán đó. Bên cạnh đó, nhà cung cấp phần mềm cần nâng cao kinh nghiệm và hiểu biết về các đặc thù riêng của từng loại hình doanh nghiệp, từ đó có thể thiết lập và cung cấp hệ thống thông tin kế toán hiệu quả, phù hợp hơn với từng loại hình doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp đạt được hiệu quả hoạt động tốt nhất.

Saira et al., (2010), thực hiện nghiên cứu thực trạng áp dụng hệ thống thông tin kế toán và ảnh hưởng của việc áp dụng hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV tại Malaysia. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy hiệu quả hoạt động được cải thiện đáng kể khi các DNNVV có áp dụng hệ thống thông tin kế toán trong quá trình hoạt động kinh doanh so với các doanh nghiệp không áp dụng hệ thống thông tin kế toán. Đồng thời, việc áp dụng hệ thống thông tin kế toán giúp góp phần duy trì khả năng cạnh tranh tốt hơn. Nghiên cứu khuyến khích các doanh nghiệp nên áp dụng hệ thống thông tin kế toán nhằm giúp nâng cao hiệu quả hoạt động. Đồng thời, các doanh nghiệp cần thường xuyên cập nhật tiến bộ công nghệ thông tin để có thể cải tiến hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp lên tầm cao mới, giúp duy trì khả năng cạnh tranh.

Grande et al., (2011), thực hiện nghiên cứu tại các DNNVV Tây Ban Nha về ảnh hưởng của việc ứng dụng hệ thống thông tin kế toán trong quản trị tài chính, ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa việc ứng dụng hệ thống thông tin kế toán trong quản

trị tài chính, ngân hàng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, sự ứng dụng hệ thống thông tin kế toán một cách phù hợp trong quản trị tài chính, ngân hàng sẽ có thể đáp ứng được các nhu cầu thông tin cần thiết, từ đó giúp mang lại hiệu quả hoạt động tốt hơn cho doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp cần chú ý xây dựng hệ thống thông tin kế toán có khả năng đáp ứng thông tin phù hợp với nhu cầu thông tin của doanh nghiệp, để hệ thống thông tin kế toán có thể cung cấp những thông tin hữu ích cho doanh nghiệp trong quá trình ra quyết định kinh doanh, tạo hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Bên cạnh đó, thực tế cho thấy rằng các DNNVV đặc biệt tích cực tìm kiếm các thông tin bên ngoài thông qua phương tiện truyền thông và nhiều nguồn khác nhau, họ thiếu năng lực để xử lý và dùng như không sử dụng công nghệ thông tin cho mục đích đó và nghiên cứu của Foong (1999) tiếp tục khẳng định rằng các máy tính trong DNNVV sử dụng chủ yếu cho các nhiệm vụ hành chính và hoạt động hơn là cho việc lập kế hoạch chiến lược. Các DNNVV ra quyết định chủ yếu là không dự tính trước, họ chưa sử dụng hết tiềm năng của máy tính trong việc chuẩn bị các thông tin kế toán quản trị (Marriott & Marriott, 2000). Trong khi các doanh nghiệp lớn thường sử dụng những năng lực quản lý và nguồn lực tài chính để đối mặt với sự đổi mới, thì các DNNVV tập trung vào hoạt động sản xuất, cùng với ngân sách hạn chế, nguồn lực tối thiểu, hiểu biết chuyên môn nội bộ bị giới hạn... chắc chắn sẽ dẫn các DNNVV thực hiện hoặc mua một hệ thống thông tin không đáp ứng được nhu cầu của bản thân doanh nghiệp đó. Tuy còn nhiều hạn chế nhưng ứng dụng công nghệ thông tin trong các DNNVV có chiều hướng tích cực hơn trong nghiên cứu của Levy et al., (2001), nghiên cứu kết luận rằng các DNNVV sử dụng chiến lược công nghệ thông tin là không thể thiếu trong chiến lược của doanh nghiệp. Cho nên, việc thiếu chiến lược trong cách sử dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp nhỏ là vấn đề quan trọng, nghĩa là nên cần có sự phù hợp tốt giữa những gì mà công cụ phần mềm cung cấp và những gì là cần thiết đối với người sử dụng. Đây là điều quan trọng đối với cả người sử dụng lẫn nhà cung cấp (Fuller, 1996). Bên cạnh đó, mỗi doanh nghiệp sẽ có nhu cầu thông tin khác nhau, và đầu tư sai loại hệ thống thông tin kế toán hay đầu tư thời gian, nguồn lực quá mức vào khả năng xử lý của hệ thống thông tin kế toán có thể không phù hợp với các nhu cầu thông tin đối với hệ thống thông tin kế toán và ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động tổ chức. Do vậy, sự phức tạp và hiện đại của một hệ thống thông tin kế toán không được xem là thành công nếu nó không thể cung cấp thông tin cần thiết cho người sử dụng.

## **1.2 Các nghiên cứu trong nước**

Khi nghiên cứu đề tài này người viết cũng tham khảo một số công trình nghiên cứu trong nước trước đó bao gồm luận án, các đề tài nghiên cứu khoa học và các bài báo khoa học đăng trên tạp chí về kế toán:

### *1.2.1 Các luận án*

Luận án của tác giả Trần Phước (2007), trên cơ sở lý luận tổng quan về kế toán, hệ thống thông tin kế toán và phần mềm kế toán, tác giả đã nghiên cứu thực trạng việc thiết kế và tổ chức sử dụng các phần mềm kế toán doanh nghiệp hiện nay. Luận án cho thấy việc sử dụng phần mềm kế toán đã có nhiều doanh nghiệp thực hiện, tuy nhiên một số doanh nghiệp vẫn chưa đánh giá đúng và khai thác hết tiềm năng mà công nghệ thông tin mang lại. Do đó, luận án đưa ra các giải pháp nâng cao tổ chức sử dụng hiệu quả phần mềm kế toán, nhấn mạnh công tác khảo sát để xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin. Từ đó, tác giả đề xuất quy trình lựa chọn phần mềm kế toán thích hợp với quy mô, đặc điểm của doanh nghiệp; đưa ra phương pháp thiết kế bộ mã hoá thông tin kế toán phục vụ cho kế toán tài chính và kế toán quản trị. Bên cạnh đó, luận án cũng nhắc nhở doanh nghiệp cần nhận thức tầm quan trọng của công nghệ thông tin, kỹ năng và kiến thức của người sử dụng để có thể thực hiện triển khai hoặc nâng cấp phần mềm kế toán hiệu quả, phù hợp nhu cầu thông tin từng doanh nghiệp, tạo ra giá trị gia tăng trong mục tiêu lợi nhuận.

Luận án của tác giả Nguyễn Bích Liên (2012), trên cơ sở so sánh các lý thuyết nền về chất lượng thông tin kế toán nhằm chọn ra một quan điểm chất lượng thông tin kế toán phù hợp trong môi trường ERP. Luận án đã đánh giá thực trạng kiểm soát trong quá trình triển khai, sử dụng ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam và sử dụng mô hình hệ thống hoạt động để nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ERP. Từ đó, luận án đã xây dựng các thủ tục kiểm soát cho từng nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam và sơ đồ RACI phân chia trách nhiệm thực hiện các kiểm soát này. Kết quả nghiên cứu của luận án là một đóng góp không chỉ về vấn đề lý luận cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ERP mà còn là một tham khảo có giá trị cho các doanh nghiệp tư vấn, triển khai ERP và doanh nghiệp sử dụng ERP trong việc hoạch định, thực hiện triển khai và sử dụng ERP sao cho phù hợp, nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán và tránh những bất đồng do quan điểm khác nhau trong hoạt động triển khai ERP tại doanh nghiệp.

### *1.2.2 Các bài báo khoa học*

Bài báo của tác giả Phạm Hoài Nam & Trần Thị Phương Thủy (2012), cho thấy: hệ thống thông tin kế toán cung cấp phần lớn các thông tin quan trọng cho nhà quản lý trong quá trình quản lý và điều hành doanh nghiệp. Hiện nay, đa phần các doanh nghiệp đều áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý nói chung và

công tác kế toán nói riêng. Với các doanh nghiệp sử dụng phần mềm ứng dụng, chúng ta không thể phủ nhận lợi ích mà công nghệ thông tin mang lại như xử lý dữ liệu nhanh và thuận tiện, nhưng rủi ro có thể xảy ra ở tất cả các khâu vì thực tế công nghệ càng cao thì rủi ro càng tiềm ẩn và mức độ ảnh hưởng càng lớn. Do đó, doanh nghiệp cần tổ chức công tác kế toán như thế nào để tận dụng các lợi thế của công nghệ thông tin trong quá trình xử lý, cung cấp thông tin một cách hữu hiệu và hiệu quả, kịp thời cho những người ra các quyết định liên quan đến doanh nghiệp.

Bài báo của tác giả Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Nguyễn Mạnh Toàn (2013), đã khái quát các quan điểm khác nhau trong việc đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán và đi sâu vào giới thiệu cách đánh giá dựa vào sự hài lòng của người sử dụng. Trên cơ sở đó, bài báo tổng hợp và đề xuất các tiêu chí đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán theo mức độ hài lòng của người sử dụng trên ba nhóm nhân tố: chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống và nhận thức của người sử dụng về tính hữu ích của hệ thống thông tin kế toán. Đồng thời, tác giả cũng nhấn mạnh trong các tiêu chí đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán thì khả năng đáp ứng đầy đủ nội dung thông tin mà người sử dụng yêu cầu là đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên bài báo chỉ mới dừng lại ở mức độ tổng hợp các nghiên cứu trước đây để đề xuất thang đo mức độ hài lòng của người sử dụng đối với hệ thống thông tin kế toán.

Bài báo của tác giả Phạm Hoài Nam & Lương Thanh Hà (2013), bài viết cung cấp cái nhìn về thực trạng ứng dụng ERP trong hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp và những tác động của ERP đến hệ thống thông tin kế toán như thế nào. Qua đó, các doanh nghiệp cần phải quan tâm đến cả nội dung và quy trình tổ chức sao cho phù hợp với đơn vị mình. Đồng thời tác giả lưu ý các doanh nghiệp đang quan tâm đến ứng dụng này: tổ chức thực hiện quy trình kế toán cần thống nhất chung với toàn bộ quy trình; cần xây dựng mục tiêu và kế hoạch phát triển hệ thống thông tin kế toán phù hợp với đặc thù chung của doanh nghiệp, nhằm giúp doanh nghiệp có thể tổ chức ứng dụng ERP hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thông tin của người dùng, cung cấp thông tin hữu ích góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Bài báo của tác giả Nguyễn Mạnh Toàn (2013) nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu lý thuyết, tổng hợp và hệ thống hoá các nghiên cứu trong và ngoài nước, bài viết đã giới thiệu sáu cách tiếp cận khác nhau nghiên cứu về khái niệm và bản chất hệ thống thông tin kế toán hiện nay. Đồng thời, bài viết cũng đưa ra những hạn chế trong việc tiếp cận hệ thống thông tin kế toán chỉ trên một khía cạnh hoặc một số yếu tố cấu thành hệ thống thông tin kế toán. Bài viết cũng đề xuất

cách tiếp cận mới mang tính tổng thể và đa chiều về hệ thống thông tin kế toán để mô tả một cách khái quát và trực quan về mối liên hệ và tính thống nhất giữa các yếu tố cấu thành của hệ thống thông tin kế toán, giúp hiểu rõ hơn bản chất hệ thống thông tin kế toán và nhờ đó có thể ứng dụng trong quá trình phân tích, thiết kế, từ đó giúp doanh nghiệp có thể tổ chức một hệ thống thông tin kế toán hiệu quả, có khả năng đáp ứng thông tin kế toán phù hợp với nhu cầu thông tin kế toán của người dùng, cung cấp thông tin hữu ích, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Bài báo của tác giả Nguyễn Thị Phương Thảo (2014), nghiên cứu thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam dựa trên mẫu khảo sát 15 công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Kết quả khảo sát cho thấy: đa số các doanh nghiệp tại Việt Nam có áp dụng hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản lý, mặc dù ở những mức độ khác nhau nhưng hệ thống thông tin kế toán mà các doanh nghiệp đang áp dụng đã đáp ứng được nhu cầu thông tin cho quản trị nội bộ của công ty ở mức độ tương đối, tạo điều kiện trong việc cung cấp thông tin phục vụ cho nhà quản trị thực hiện tốt các chức năng của mình. Bài báo cũng chỉ ra một số hạn chế còn tồn tại trong quá trình ứng dụng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp hiện nay. Từ đó, đưa ra các giải pháp giúp doanh nghiệp tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm kế toán có khả năng thu thập, phân tích, xử lý nhanh các dữ liệu, cung cấp thông tin kịp thời, hữu ích, phù hợp với nhu cầu thông tin của người sử dụng... giúp doanh nghiệp làm cơ sở đưa ra các quyết định kinh doanh quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Xem thêm phụ lục Chương 1 – Bảng tóm tắt các nghiên cứu liên quan.

### ***1.3 Nhận xét về các nghiên cứu trước đây và xác định khoảng trống cần nghiên cứu***

#### ***1.3.1 Nhận xét các nghiên cứu ngoài nước***

Tổng quan các nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh cho thấy, việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động kinh doanh đã được nhiều tác giả thực hiện nghiên cứu. Tuy nhiên, qua việc thu thập tài liệu nghiên cứu, tác giả nhận thấy mô hình nghiên cứu về tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ismail & King (2005) vẫn là nền tảng cho nghiên cứu về tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, nhằm xác định mức độ phù hợp trong hệ thống thông tin

kế toán, chiều hướng tăng, giảm của hiệu quả hoạt động kinh doanh, nhằm xây dựng, cải tiến hệ thống thông tin kế toán phù hợp cho doanh nghiệp.

### *1.3.2 Nhận xét các nghiên cứu trong nước*

Qua việc tổng quan tài liệu nghiên cứu trong nước cho thấy, chưa có nhiều nghiên cứu chính thức về tác động của sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên có rất nhiều đề tài nghiên cứu khẳng định hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán là một nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Các nghiên cứu đã cho thấy tầm quan trọng của sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán của người dùng và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán là điều cần thiết trong các doanh nghiệp.

Tóm lại, các nghiên cứu trong nước chỉ tập trung nghiên cứu về thực trạng hệ thống thông tin kế toán, các nhân tố tác động đến hiệu quả hệ thống thông tin kế toán... chưa có nhiều nghiên cứu cụ thể và tổng quát về tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

### *1.3.3 Xác định khoảng trống cần nghiên cứu*

Tổng quan các nghiên cứu trong nước và ngoài nước, tác giả nhận thấy các nghiên cứu trên chỉ tập trung nghiên cứu thực trạng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp ở các quốc gia trên thế giới và Việt Nam, các nghiên cứu chưa đề cập nhiều đến sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán của người dùng và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán, cũng như tác động của sự phù hợp này tới hiệu quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp như thế nào. Đồng thời, trong thực tế việc xây dựng và thực hiện hệ thống thông tin kế toán tại một số doanh nghiệp ở Việt Nam còn rất đơn giản, chủ yếu phục vụ cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê và một số cơ quan quản lý chức năng, không xem trọng việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp. Do đó, dữ liệu đầu vào còn sơ sài vì không kết hợp với các phòng ban khác trong doanh nghiệp để thu thập thông tin đầy đủ. Chưa có tính hệ thống trong khâu thực hiện; nội dung lạc hậu, trùng lặp; các phương pháp kỹ thuật vận dụng rất đơn giản, chưa chú ý đến khai thác các phương tiện, kỹ thuật xử lý thông tin hiện đại; chưa tạo được sự kết nối, tính ổn định, định hướng giữa các thông tin phục vụ quản lý với nhu cầu thông tin thực hiện các chức năng quản trị của nhà quản lý trong nội bộ công ty. Và cũng chưa có nhiều công trình nghiên cứu áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để khẳng định mức độ tác động sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động, đó chính là những khoảng trống nghiên cứu mà tác giả sẽ hoàn thiện những khoảng trống nghiên cứu ấy. Với những nhận định trên, điểm mới của

đề tài là nghiên cứu định tính về sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán, nhằm mô tả các nhu cầu thông tin kế toán của người dùng và khả năng xử lý đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán. Và lập luận dựa trên các đặc điểm của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán để xác định chiều hướng tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, áp dụng mô hình của Ismail & King (2005) để nghiên cứu định lượng, nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Từ đó, đưa ra gợi ý việc xây dựng, cải thiện hệ thống thông tin kế toán một cách phù hợp có thể giải thích, dự báo chiều hướng tăng, giảm của hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai hay không.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Trong chương 1, tác giả đã trình bày kết quả tìm hiểu, tổng quan về tài liệu nghiên cứu liên quan đến vấn đề tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Thông qua thu thập tài liệu nghiên cứu với tổng cộng 8 tài liệu nghiên cứu nước ngoài và 7 nghiên cứu trong nước có liên quan đến sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động kinh doanh. Từ việc tóm tắt các phương pháp và kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học liên quan, tác giả đã xác định được mục tiêu nghiên cứu của luận văn. Qua những nghiên cứu liên quan nước ngoài và ở Việt Nam, các nghiên cứu đã cung cấp cho tác giả cách nhìn nhận tổng quan trong phần nghiên cứu nhằm tìm ra khoảng trống nghiên cứu phục vụ cho nghiên cứu trong đề tài của mình. Nó cũng làm cơ sở để xây dựng mô hình nghiên cứu và đưa ra các giả thuyết nghiên cứu. Đồng thời qua tổng quan nghiên cứu, tác giả nhận thấy có nhiều mô hình nghiên cứu tương tự trên thế giới và tác giả quyết định lựa chọn mô hình nghiên cứu của Ismail & King (2005) về tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Malaysia để thực hiện khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh, vì Malaysia là một quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á và nền kinh tế Malaysia có nhiều nét khá tương đồng với nền kinh tế của Việt Nam. Đề tài nghiên cứu này sẽ kiểm nghiệm lại mô hình nghiên cứu của Ismail & King (2005) trong bối cảnh tại Việt Nam, cụ thể là các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, thì có kết quả như là nghiên cứu tại Malaysia hay không.



## CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

Trong chương 2, tác giả trình bày các khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin kế toán, nhằm xác định các nhân tố liên quan đến nhu cầu thông tin kế toán của người dùng, khả năng đáp ứng thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán, từ đó xác định ảnh hưởng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2.1 Hệ thống thông tin

#### 2.1.1 Định nghĩa hệ thống thông tin

Hệ thống thông tin là tập hợp các nguồn lực và phương pháp để thu thập, xử lý, truyền tải dữ liệu và thông tin để giúp người sử dụng ra quyết định phù hợp, đạt được mục tiêu định trước (Hall, 2008).

#### 2.1.2 Các thành phần của hệ thống thông tin

Thông tin chỉ được tạo ra từ quá trình xử lý dữ liệu khi có sự tham gia của các thành phần trong một hệ thống thông tin cụ thể, và mang một ý nghĩa nhất định đối với đối tượng sử dụng. Có nhiều cách nhìn khác nhau khi xem xét các thành phần của hệ thống thông tin kế toán. Cụ thể như sau:

**Các thành phần của hệ thống thông tin theo quy trình xử lý thông tin**, bao gồm các thành phần như sau:

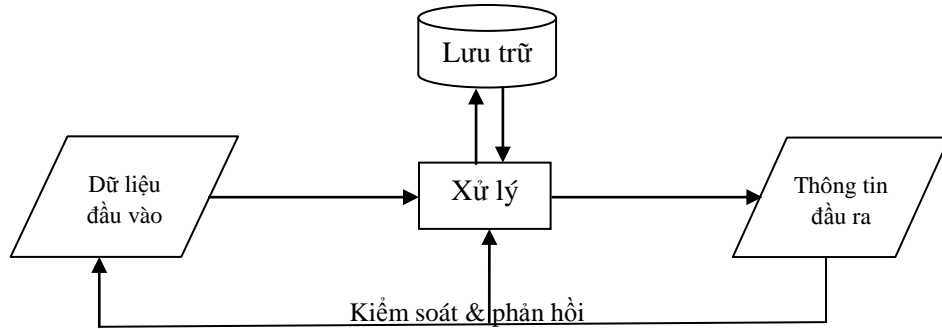
*Dữ liệu đầu vào*: bao gồm các nội dung cần thiết thu thập và các phương thức thu thập dữ liệu cho hệ thống thông tin.

*Thành phần xử lý*: bao gồm các quá trình, bộ phận thực hiện hoạt động xử lý các nội dung dữ liệu đầu vào đã thu thập như phân tích, tổng hợp, tính toán, ghi chép, xác nhận... để làm biến đổi tính chất, nội dung của dữ liệu, tạo ra các thông tin theo yêu cầu sử dụng.

*Thành phần lưu trữ*: lưu trữ các nội dung dữ liệu đầu vào hoặc thông tin tạo ra của các quá trình xử lý để phục vụ cho những quá trình xử lý và cung cấp thông tin về sau.

*Thông tin đầu ra*: nội dung của thông tin và phương thức cung cấp thông tin được tạo ra từ hệ thống cho các đối tượng sử dụng.

*Kiểm soát và phản hồi:* kiểm soát các quá trình thu thập, lưu trữ, xử lý nhằm cung cấp thông tin theo tiêu chuẩn, mục tiêu của hệ thống đặt ra, đồng thời phản hồi những sai sót, hạn chế các thành phần của hệ thống thông tin để khắc phục, sửa chữa.



**Hình 2.1: Các thành phần của hệ thống thông tin, nguồn: Hall, 2008**

**Các thành phần nhìn theo cấu trúc vật lý,** bao gồm các thành phần như sau:

*Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin,* bao gồm máy tính, thiết bị thông tin, thiết bị liên kết mạng được sử dụng để thu thập, xử lý, lưu trữ và chuyển đổi dữ liệu thành thông tin.

*Phần mềm máy tính, hệ điều hành, phần mềm ứng dụng* nhằm xử lý dữ liệu của tổ chức.

*Các thủ tục và hướng dẫn,* bao gồm cả thủ công và máy tính, liên quan tới thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu về hoạt động của tổ chức.

*Người sử dụng hệ thống,* là người điều hành hệ thống và thực hiện các chức năng khác nhau trong hệ thống.

*Dữ liệu về tổ chức và quá trình kinh doanh của tổ chức.*

*Hệ thống kiểm soát nội bộ và các biện pháp bảo vệ* để bảo mật an toàn dữ liệu trong hệ thống thông tin.

### 2.1.3 Phân loại hệ thống thông tin

#### 2.1.3.1 Phân loại hệ thống thông tin theo cấp độ quản lý:

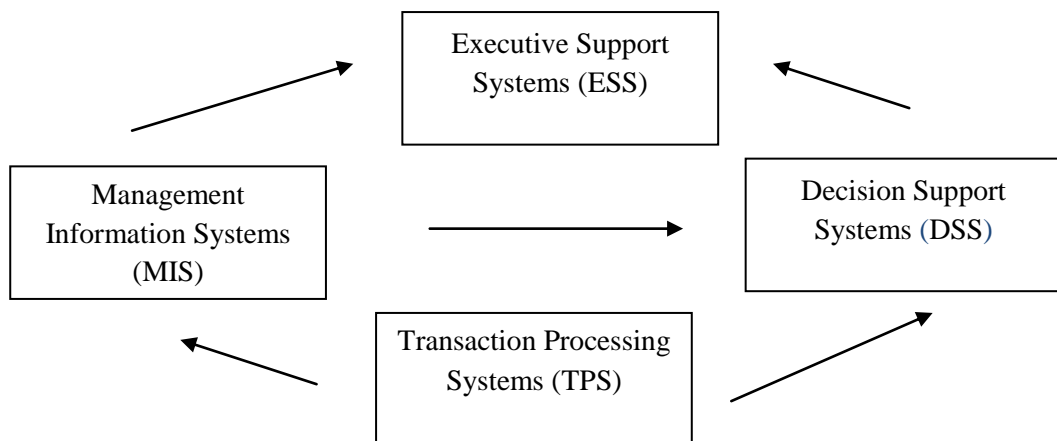
Hệ thống xử lý nghiệp vụ (Transaction Processing Systems - TPS): thu thập và phản ánh các hoạt động phát sinh hàng ngày tại doanh nghiệp để cung cấp các

thông tin phục vụ chủ yếu cho cấp độ kiểm soát hoạt động. Ví dụ như, hệ thống theo dõi khách hàng, hệ thống quản lý sản xuất, hệ thống quản lý kho hàng...

Hệ thống thông tin quản lý (Management Information Systems - MIS): Gồm nhiều kênh thông tin cung cấp thông tin hỗ trợ cho các hoạt động chức năng, hỗ trợ cho quá trình ra các quyết định của các cấp quản lý thông qua việc cung cấp thông tin để hoạch định, tổ chức, thực hiện và kiểm soát quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Ví dụ như, hệ thống quản lý bán hàng, hệ thống lập kế hoạch ngân sách, hệ thống phân tích, lập kế hoạch nguồn nhân sự, hệ thống phân tích tài chính...

Hệ thống hỗ trợ ra quyết định (Decision Support Systems - DSS): sử dụng các dữ liệu thu thập và các thông tin tạo ra từ hệ thống xử lý nghiệp vụ để tổng hợp, phân tích thông tin theo yêu cầu của từng nhà quản lý ở cấp độ kiểm soát quản lý. Hệ thống này đòi hỏi phải có khả năng linh hoạt trong việc kết xuất thông tin nhằm đáp ứng các yêu cầu đa dạng của thông tin.

Hệ thống hỗ trợ điều hành (Executive Support Systems - ESS): thông tin cung cấp từ hệ thống này mang tính khái quát, tổng hợp cao. Thông qua các công cụ phân tích, các quy luật về suy luận được lưu trữ và thiết lập sẵn, các nhà quản lý cấp cao trong doanh nghiệp có thể tạo ra thông tin theo yêu cầu, cân nhắc, đánh giá các phương án, xu hướng để đưa ra các dự báo, chiến lược phát triển trung và dài hạn cho doanh nghiệp. Ví dụ như, hệ thống dự báo xu hướng bán hàng trong 5 năm, hệ thống dự báo ngân sách trong 5 năm...



**Hình 2.2: Phân loại hệ thống thông tin theo cấp độ quản lý**

### 2.1.3.2 Phân loại hệ thống thông tin theo chức năng:

Hệ thống thông tin tiếp thị - bán hàng: Xác định khách hàng cho sản phẩm, cách phát triển sản phẩm, khuyến mãi, bán sản phẩm, và duy trì quan hệ với khách hàng.

Hệ thống thông tin quản lý sản xuất: Quản lý dây chuyền sản xuất: mua vật tư, nguyên liệu, lưu kho, sản xuất, phân phối.

Hệ thống thông tin tài chính - kế toán: phản ánh mọi diễn biến của nguồn vốn, tài sản do quá trình hoạt động.

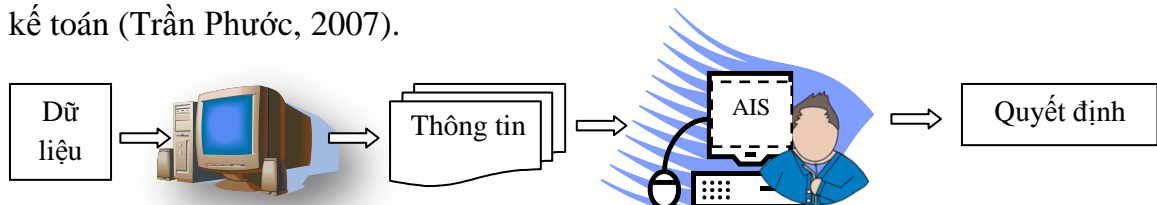
Hệ thống thông tin quản lý nhân lực: giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến quyền lợi hoặc trách nhiệm của nhân viên trong tổ chức.

## 2.2 Hệ thống thông tin kế toán

### 2.2.1 Tổng quan về hệ thống thông tin kế toán

#### 2.2.1.1 Định nghĩa

Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information Systems - AIS) là một tập hợp gồm các thành phần dữ liệu kế toán, lưu trữ dữ liệu kế toán cho việc sử dụng trong tương lai và xử lý dữ liệu kế toán phục vụ cho người sử dụng cuối cùng. Hay phát biểu ngắn gọn hơn hệ thống thông tin kế toán là tập hợp các thành phần dữ liệu đầu vào, lưu trữ xử lý dữ liệu, cung cấp thông tin đầu ra cho tất cả các quy trình nghiệp vụ của kế toán. Hệ thống thông tin kế toán là sự giao thoa giữa hai lĩnh vực: hệ thống thông tin mà vai trò của công nghệ thông tin là chủ đạo với hệ thống kế toán (Trần Phước, 2007).

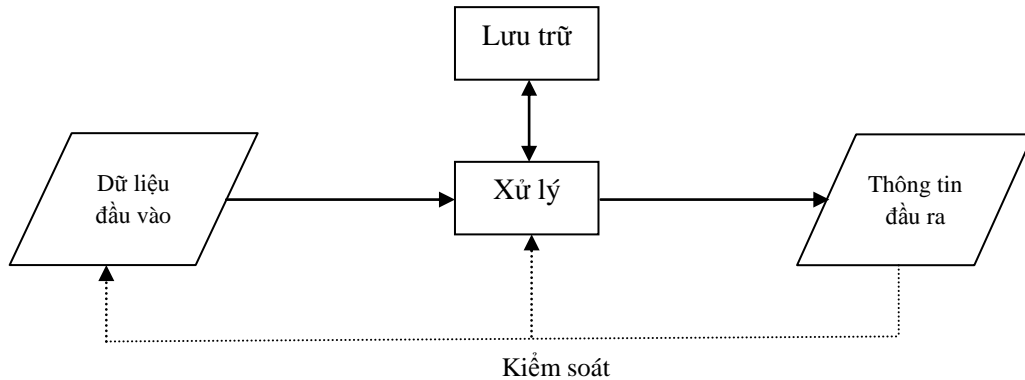


**Hình 2.3: Hệ thống thông tin kế toán**

Tóm lại, hệ thống thông tin kế toán là một hệ thống thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu trữ dữ liệu nhằm cung cấp các dữ liệu, thông tin hữu ích liên quan đến kế toán, tài chính, phục vụ cho việc ra quyết định. Trong các phân hệ con của hệ thống thông tin quản lý, hệ thống thông tin kế toán được coi là một thành phần quan trọng trong việc cung cấp thông tin tài chính cho các cấp độ ra quyết định.

### 2.2.1.2 Các thành phần của hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin kế toán là một tập hợp các thành phần dữ liệu đầu vào, hệ thống xử lý, lưu trữ, kiểm soát và cung cấp thông tin đầu ra. Các thành phần chính này là cấu trúc của một hệ thống thông tin được xử lý theo một quy trình nhất định tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị.



**Hình 2.4: Các thành phần của hệ thống thông tin kế toán, nguồn: Hall, 2008**

**Hệ thống dữ liệu đầu vào:** cấu trúc của hệ thống dữ liệu đầu vào gồm các thành phần cơ bản như sau:

- Hệ thống chứng từ và nội dung các chứng từ sử dụng để phản ánh nội dung của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các đối tượng kế toán mà các nghiệp vụ phát sinh cần phải được tập hợp, theo dõi thông qua tài khoản kế toán.
- Hệ thống các đối tượng quản lý mà các nghiệp vụ phát sinh cần được tập hợp, theo dõi chi tiết phù hợp yêu cầu thông tin và quản lý của doanh nghiệp.

Hệ thống dữ liệu đầu vào có thể thu nhận bằng thủ công hay bằng máy tính thông qua cơ sở ghi nhận trên chứng từ. Việc tổ chức ghi nhận dữ liệu đầu vào đòi hỏi phải phân tích kỹ, đảm bảo dữ liệu phù hợp và hiệu quả nhằm tạo ra thông tin phù hợp với nhu cầu người sử dụng, thu thập chỉ một lần cho nhiều người sử dụng, tránh trường hợp ghi nhận dữ liệu quá thừa hoặc quá thiếu, điều này dẫn đến cung cấp thông tin đầu ra không hữu ích.

**Hệ thống xử lý:** bao gồm tập hợp tất cả những yếu tố tham gia vào quá trình xử lý dữ liệu để có thông tin kế toán hữu ích. Cấu trúc của hệ thống xử lý gồm các thành phần cơ bản như sau:

- Quy trình luân chuyển chứng từ và thực hiện các quá trình kinh doanh.
- Hình thức ghi sổ hay cách thức nhập liệu, khai báo, cập nhật dữ liệu.
- Quy định về phân tích, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh.
- Phương thức xử lý bằng máy, phần mềm hay ghi chép thủ công.
- Bộ máy xử lý bao gồm mối quan hệ giữa các bộ phận, phòng ban trong việc thu thập và luân chuyển thông tin về bộ phận kế toán, tổ chức công việc trong bộ máy kế toán.

**Hệ thống lưu trữ:** dữ liệu thu thập và xử lý có thể được lưu trữ để phục vụ cho các quá trình xử lý cung cấp thông tin lần sau thông qua các phương thức:

- Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán trong hệ thống kế toán thủ công.
- Các tập tin, bảng tính lưu trữ dữ liệu trong môi trường máy tính.

Hệ thống lưu trữ chuyên cung cấp thông tin phải được tiêu chuẩn hoá, phải được tổ chức và lựa chọn một cách hợp lý, thiết thực nhất để ghi nhận thông tin. Nghĩa là, làm như thế nào để thiết kế một cơ sở dữ liệu sao cho thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết, giảm thiểu lưu trữ các thông tin trùng lặp dư thừa, khi cần có thể lấy thông tin nhanh nhất, hữu ích nhất cho việc quản lý doanh nghiệp và quá trình hỗ trợ ra quyết định. Tuy nhiên hệ thống cơ sở dữ liệu phải được duy trì với thời gian đủ dài và xuyên suốt cả quá trình hình thành phát triển của doanh nghiệp.

**Kiểm soát:** bao gồm những quy định, thủ tục, chính sách được thiết lập trong hệ thống kế toán để kiểm soát quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin của hệ thống kế toán, đảm bảo các thông tin cung cấp là trung thực và hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin. Đồng thời, thông tin phản hồi có thể được kết xuất gửi ngược lại hệ thống nhằm bắt đầu một quá trình xử lý mới hay điều chỉnh quá trình xử lý.

**Hệ thống thông tin đầu ra:** thông tin của hệ thống thông tin kế toán thể hiện trên nội dung của các báo cáo kế toán (báo cáo tài chính và báo cáo quản trị) và cả thông qua hệ thống sổ sách kế toán. Hệ thống thông tin đầu ra cung cấp thông tin cho các đối tượng bên trong hay bên ngoài đơn vị để ra quyết định. Những thông tin đầu ra là báo cáo tài chính hay báo cáo quản trị theo mẫu biểu đã được xác lập trước. Đối với hệ thống thông tin kế toán xử lý bằng thủ công, thì các báo cáo được tập hợp từ các sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp. Đối với hệ thống kế toán xử lý bằng máy tính và phần mềm kế toán, thì các báo cáo được phần mềm tập hợp và xử lý dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu đã được xác lập. Tổ chức hệ thống thông tin đầu ra là đòi hỏi tất yếu của bất cứ nhà quản lý nào. Đối với thông tin đầu ra phục vụ cho đối tượng bên ngoài đơn vị (như hệ thống báo cáo tài chính) yêu cầu là

phải theo mẫu biểu thống nhất. Đối với thông tin phục vụ cho đối tượng nội bộ doanh nghiệp (như hệ thống báo cáo kế toán quản trị), mẫu biểu do chính nhà quản lý đó thiết lập.

### 2.2.1.3 Chức năng của hệ thống thông tin kế toán

Với vai trò thu thập dữ liệu liên quan đến các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, xử lý và cung cấp thông tin hữu ích, hỗ trợ việc điều hành quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp, chức năng của hệ thống thông tin kế toán được thể hiện như sau:

- Hỗ trợ thực hiện và quản lý các hoạt động phát sinh hàng ngày: hệ thống thông tin kế toán thông qua việc thu thập các dữ liệu của các hoạt động trong năm chu trình kinh doanh, sẽ cung cấp các thông tin hữu ích đánh giá quá trình thực hiện các hoạt động đã diễn ra. Các thông tin được tập hợp đầy đủ, chính xác, kịp thời sẽ tạo điều kiện cho các quá trình ra quyết định của nhà quản lý.
- Hỗ trợ ra các quyết định quản trị: thông tin cần thiết cung cấp cho các quyết định quản trị doanh nghiệp rất đa dạng, tùy thuộc nhu cầu của người sử dụng thông tin. Các thông tin này thường không có những tiêu chuẩn hay những báo cáo cụ thể, do đó đòi hỏi hệ thống thông tin kế toán phải linh hoạt nhằm đáp ứng kịp thời và đầy đủ các yêu cầu thông tin khác nhau từ các cấp quản lý.
- Cung cấp các báo cáo cho các đối tượng sử dụng bên ngoài doanh nghiệp: như báo cáo tài chính, báo cáo thuế... phục vụ cho các cổ đông, chủ nợ, cơ quan quản lý nhà nước. Các báo cáo này được lập và trình bày theo những quy định và khuôn mẫu sẵn có và thống nhất cho tất cả loại hình doanh nghiệp.
- Hoạch định và kiểm soát: thông tin được cung cấp từ hệ thống thông tin kế toán cũng rất cần cho quá trình hoạch định chiến lược và kiểm soát thực hiện mục tiêu. Thông qua những dữ liệu thu thập được theo thời gian từ tất cả các hoạt động của doanh nghiệp, những dữ liệu dự toán, hệ thống kế toán sẽ tiến hành làm các phép so sánh tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong khoảng thời gian dài, từ đó phân tích và đưa ra những dự báo, xu hướng và các chiến lược phát triển trong tương lai.
- Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ: kiểm soát nội bộ bao gồm các chính sách, thủ tục được thiết lập để phòng ngừa, ngăn chặn và phát hiện các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có rủi ro liên quan đến thông tin cung cấp. Hệ thống thông tin kế toán sẽ là kênh thông tin và truyền thông quan trọng để góp phần tạo nên một hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu và hiệu quả trong doanh nghiệp.

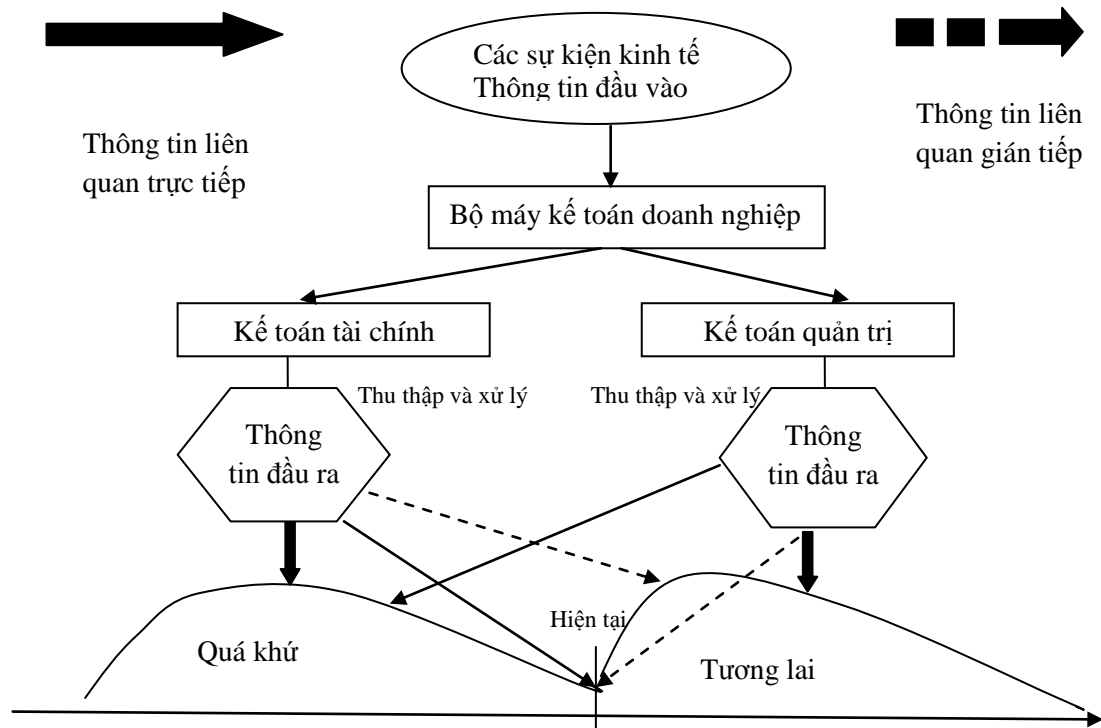
#### 2.2.1.4 Phân loại hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin kế toán có thể phân loại theo hai nội dung: đặc điểm của thông tin cung cấp và phương thức xử lý của hệ thống thông tin kế toán.

**Phân loại theo đặc điểm của thông tin cung cấp:** Theo đặc điểm, tính chất của thông tin cung cấp, hệ thống thông tin kế toán được chia làm hai loại:

- Hệ thống thông tin kế toán tài chính: cung cấp các thông tin tài chính chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài. Những thông tin này phải tuân thủ các quy định, chế độ, các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán hiện hành.
- Hệ thống thông tin kế toán quản trị: cung cấp thông tin nhằm mục đích quản trị trong nội bộ doanh nghiệp để dự báo các sự kiện sẽ xảy ra và dự đoán các ảnh hưởng về tài chính kinh tế đối với doanh nghiệp.

Việc phân chia này mang ý nghĩa phân loại thông tin và xác định đối tượng sử dụng thông tin. Tuy nhiên hai hệ thống này không thể tách biệt thành hai hệ thống kế toán độc lập trong một doanh nghiệp. Mỗi quan hệ giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị trong quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin trong doanh nghiệp như sau:



**Hình 2.5: Mối quan hệ giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị trong quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin trong doanh nghiệp, nguồn: Nguyễn Thị Phương Thảo, 2014.**



**Phân loại theo phương thức xử lý:** Tùy theo phương thức xử lý dữ liệu bằng thủ công hay có sự hỗ trợ của máy tính, hệ thống thông tin kế toán được chia làm ba loại:

- Hệ thống thông tin kế toán thủ công: tất cả các quá trình thu thập, lưu trữ, xử lý, thiết lập các báo cáo đều được thực hiện thủ công và ghi chép bằng tay.
- Hệ thống thông tin kế toán bán thủ công: có sự ứng dụng và hỗ trợ nhất định của máy tính và công nghệ thông tin trong quá trình vận hành của hệ thống kế toán.
- Hệ thống thông tin kế toán dựa trên nền máy tính: các quá trình thực hiện, vận hành của hệ thống kế toán phần lớn được thực hiện trên nền máy tính từ việc thu thập, ghi nhận, xử lý, cung cấp thông tin...

#### 2.2.1.5 Vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong chuỗi giá trị của doanh nghiệp

Chuỗi giá trị doanh nghiệp là những hoạt động để cung cấp giá trị tới khách hàng. Chuỗi giá trị doanh nghiệp gồm năm hoạt động chính như: (1) nhận, tồn trữ, vận chuyển nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp khách hàng; (2) hoạt động sản xuất, chế biến tạo sản phẩm hay dịch vụ; (3) hoạt động phân phối sản phẩm, dịch vụ tới khách hàng; (4) hoạt động giúp khách hàng mua được sản phẩm của doanh nghiệp; (5) hoạt động dịch vụ sau bán hàng; và hoạt động hỗ trợ giúp năm hoạt động chính trên hoạt động hiệu quả. Bên cạnh đó, kế toán cũng thể hiện vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị doanh nghiệp qua các hoạt động ghi sổ, cung cấp thông tin, phân tích thông tin và kiểm soát. Do đó, một hệ thống thông tin kế toán được thiết kế tốt có thể ảnh hưởng tới chuỗi giá trị trong doanh nghiệp như sau:

- Gia tăng chất lượng và giảm chi phí sản phẩm hoặc dịch vụ: hệ thống thông tin kế toán có thể giám sát các bộ phận vì thế người quản lý bộ phận được thông báo ngay lập tức khi hoạt động bị xuống dốc, vượt ra khỏi giới hạn chất lượng chấp nhận được. Nó giúp duy trì chất lượng sản phẩm, giảm số nguyên liệu lãng phí và chi phí của việc tái tạo lại.
- Gia tăng hiệu quả chuỗi giá trị, cung cấp thông tin kịp thời, giá trị hơn: hệ thống thông tin kế toán được thiết kế tốt có thể làm cho tổ chức đạt hiệu quả hơn bằng cách cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, cập nhật liên tục...
- Gia tăng kiểm soát nội bộ, dẫn đến kiểm soát chuỗi giá trị: hệ thống thông tin với cấu trúc kiểm soát nội bộ thích hợp có thể bảo vệ hệ thống khỏi những vấn đề như: gian lận, sai sót, bị lỗi phần mềm...

- Gia tăng đưa ra quyết định: hệ thống thông tin có thể cung cấp sự hỗ trợ cho quá trình ra quyết định, chẳng hạn như: báo cáo có thể giúp xác định các vấn đề tiềm năng giúp làm sáng tỏ các mô hình làm cho người dùng có thể đưa ra các quyết định, và hệ thống thông tin kế toán còn có thể cung cấp phản hồi từ kết quả đó.
- Gia tăng cạnh tranh doanh nghiệp và hợp tác với các doanh nghiệp khác trong chuỗi cung ứng: hệ thống thông tin kế toán được thiết kế tốt có thể giúp chia sẻ kiến thức và đưa ra ý kiến chuyên môn dễ dàng hơn, từ đó cung cấp thông tin cho sự cạnh tranh hay hợp tác thuận lợi hơn.

### 2.2.2 Tổ chức hệ thống thông tin kế toán

Tổ chức hệ thống thông tin kế toán là quá trình thiết lập và phát triển một hệ thống thông tin kế toán để đáp ứng yêu cầu thông tin của các cấp quản lý đối với chức năng kế toán. Xuất phát từ bản chất của một hệ thống thông tin kế toán, quá trình tổ chức hệ thống kế toán sẽ liên quan đến toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến hoạt động của những bộ phận phòng ban khác để tổ chức thu thập, luân chuyển dữ liệu, thông tin cần thiết về hệ thống kế toán để tiến hành xử lý. Do đó, doanh nghiệp cần tổ chức chặt chẽ, khoa học nhằm tổ chức và phát triển một hệ thống thông tin kế toán hợp lý cho doanh nghiệp mình.

#### 2.2.2.1 Nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán

Việc tổ chức và tạo ra một hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu thông tin, phù hợp với đặc điểm kinh doanh, đặc điểm quản lý tại doanh nghiệp cần xác định chính xác và đầy đủ những nội dung cần thực hiện sẽ là yêu cầu quan trọng để tổ chức thành công một hệ thống thông tin kế toán. Các nội dung bao gồm:

**Xác định yêu cầu thông tin và yêu cầu quản lý:** Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp cần đáp ứng việc cung cấp thông tin trung thực, hợp lý và đáng tin cậy cho các đối tượng sử dụng thông tin. Do đó, khi tiến hành tổ chức công tác kế toán, việc phân tích và xác định nhu cầu thông tin là nội dung có ý nghĩa quan trọng. Thông qua quá trình phân tích các hoạt động phát sinh trong các chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp, các nội dung thông tin, đối tượng sử dụng, phạm vi cung cấp và các yêu cầu quản lý sẽ được phân loại và xác định đầy đủ. Việc nhận dạng không đầy đủ những nhu cầu thông tin, nhu cầu quản lý sẽ ảnh hưởng đáng kể đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán sau này.

**Tổ chức dữ liệu đầu vào:** Nội dung này liên quan đến việc xác định các nội dung dữ liệu cần thu thập, cách thức, phương thức thu thập dữ liệu liên quan đến

quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây chính là quá trình tổ chức hệ thống chứng từ, tổ chức hệ thống tài khoản, và các đối tượng quản lý cần theo dõi chi tiết theo nhu cầu thông tin và nhu cầu quản lý đã xác định cho từng chu kỳ kinh doanh

**Tổ chức quá trình xử lý:** Nội dung này liên quan đến hai nhóm công việc: Tổ chức quá trình thực hiện các hoạt động trong chu trình kinh doanh, xác định chức năng, vai trò của các bộ phận, phòng ban trong quá trình này. Đồng thời thiết lập được cách thức luân chuyển chứng từ, dữ liệu cho từng hoạt động trong từng chu trình kinh doanh. Tổ chức xử lý nội dung thu thập liên quan đến các hoạt động trong chu trình kinh doanh như tổ chức bộ máy kế toán, lựa chọn hình thức ghi sổ, nhập liệu, phương thức xử lý, phân công xử lý chứng từ và tổ chức hạch toán các hoạt động theo các nhu cầu thông tin cần cung cấp.

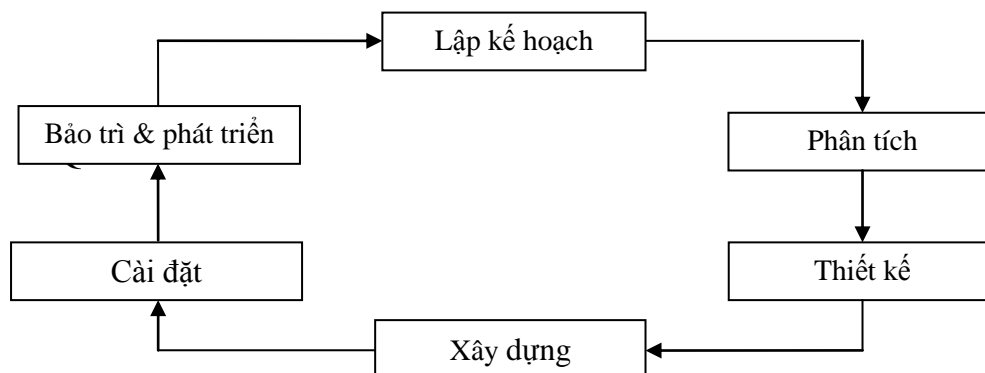
**Tổ chức lưu trữ dữ liệu:** Tổ chức hệ thống sổ sách, chứng từ các tập tin, bảng tính để lưu các dữ liệu thu thập được làm cơ sở cho các quá trình xử lý và cung cấp thông tin tiếp theo.

**Tổ chức hệ thống kiểm soát:** Nhận dạng, đánh giá các rủi ro có thể phát sinh trong môi trường kinh doanh, môi trường xử lý của doanh nghiệp, thiết lập các chính sách, thủ tục kiểm soát cần thiết để phòng ngừa, phát hiện và khắc phục rủi ro có thể xảy ra, ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp của hệ thống thông tin kế toán.

**Tổ chức hệ thống báo cáo:** Đây là nội dung rất quan trọng của quá trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán bởi vì thông qua các báo cáo sẽ thể hiện được nội dung thông tin mà hệ thống cung cấp. Quá trình này cần xác định các loại báo cáo cần thiết được cung cấp, nội dung của từng báo cáo, cách thức lập, hình thức thể hiện, thời gian cung cấp, phân quyền cho các đối tượng lập và sử dụng báo cáo.

#### 2.2.2.2 Quy trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin kế toán được tổ chức và phát triển theo một quá trình nhất định gồm nhiều giai đoạn liên quan với nhau. Quá trình phát triển của hệ thống thông tin kế toán được chia thành các giai đoạn: lập kế hoạch, phân tích, thiết kế, thực hiện và vận hành hệ thống. Các giai đoạn này diễn ra theo một trình tự và lặp lại trong suốt quá trình phát triển một hệ thống kế toán.



**Hình 2.6: Các giai đoạn triển khai hệ thống thông tin kế toán, nguồn: Trần Phước, 2007**

**Giai đoạn lập kế hoạch:** Giai đoạn này sẽ xác định phạm vi của hệ thống kế toán, cách thức phát triển hệ thống, thời gian phát triển, các yêu cầu nguồn nhân lực và các nguồn lực khác cho quá trình phát triển hệ thống thông tin kế toán. Kế hoạch phát triển này phải đặt trong mối quan hệ với chiến lược phát triển của doanh nghiệp, những lí do phát sinh dẫn đến nhu cầu phải tổ chức một hệ thống thông tin kế toán.

**Phân tích hệ thống:** Giai đoạn này sẽ tiến hành khảo sát hệ thống kế toán hiện hành và môi trường của nó để xác định các giải pháp hoàn thiện hệ thống. Quá trình này gồm:

- Khảo sát sơ bộ: nhằm đánh giá những hạn chế của hệ thống hiện hành, phát hiện những rủi ro có thể phát sinh, những điểm không phù hợp với nhu cầu mới của doanh nghiệp thông qua việc khảo sát các yếu tố môi trường xung quanh hệ thống (chiến lược phát triển, đặc điểm kinh doanh, khả năng ứng dụng, công nghệ thông tin...)
- Phân tích chi tiết: tiến hành các phân tích chi tiết thành nội dung môi trường hệ thống, các thành phần của hệ thống để nhận dạng chi tiết các yêu cầu, các phương án hoàn thiện, các giải pháp cải tiến, phát triển hệ thống kế toán.

**Thiết kế hệ thống:** Giai đoạn này dựa trên cơ sở những mô tả, yêu cầu đã xác định trong quá trình phân tích để thiết kế và mô tả các thành phần của một hệ thống thông tin kế toán bằng các hình vẽ, công cụ minh họa như thiết kế báo cáo, chứng từ, mẫu nhập liệu, lưu đồ luân chuyển chứng từ, thiết kế các thành phần dữ liệu, các thủ tục kiểm soát...

**Xây dựng hệ thống:** Giai đoạn thực hiện sẽ chuyển mô hình hệ thống đã được thiết kế trở thành hệ thống hiện thực chuẩn bị đưa vào sử dụng. Nội dung các công việc trong giai đoạn này có thể là:

- Tạo các chương trình xử lý của máy tính.
- Mua sắm, cài đặt thiết bị.
- Tuyển dụng, huấn luyện nhân viên.
- Tiến hành kiểm tra, thử nghiệm hệ thống.
- Chuyển đổi từ hệ thống cũ sang hệ thống mới.
- Thiết lập hồ sơ về hệ thống.

**Cài đặt và bảo trì hệ thống:** Đây là giai đoạn sử dụng hệ thống nhưng chưa được xem là kết thúc quá trình phát triển hệ thống. Song song với quá trình sử dụng là việc thẩm định, đánh giá quá trình hoạt động của hệ thống, xác định mức độ đáp ứng mục tiêu của quá trình phát triển hệ thống. Ngoài ra, giai đoạn này còn thực hiện các công việc liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống để duy trì hoạt động của hệ thống thông tin kế toán đã đưa vào sử dụng.

Trong mỗi giai đoạn tổ chức và phát triển hệ thống, sẽ tiến hành đánh giá kết quả của giai đoạn phát triển hiện tại, lập các báo cáo gửi cho các nhà quản lý cấp cao. Các báo cáo đánh giá sau mỗi giai đoạn sẽ là cơ sở để quyết định có tiếp tục thực hiện các giai đoạn tiếp theo của quá trình phát triển hệ thống hay không, nhằm giảm thiểu rủi ro, chi phí phát sinh trong quá trình phát triển hệ thống.

#### 2.2.2.3 Các đối tượng tham gia quá trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin kế toán không chỉ giới hạn trong bộ phận kế toán, mà còn liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng đến nhiều phòng ban, bộ phận chức năng khác nhau. Các đối tượng có thể tham gia vào quá trình phát triển hệ thống thông tin kế toán gồm:

- Các nhà quản lý cấp cao trong doanh nghiệp: sẽ xác định các mục tiêu, chiến lược của doanh nghiệp thông qua các nhu cầu về thông tin đối với hệ thống thông tin kế toán. Họ sẽ xét duyệt, phê chuẩn, hỗ trợ và khuyến khích quá trình phát triển hệ thống từ lúc bắt đầu cho đến khi hoàn thành.
- Các kế toán viên, kiểm toán viên nội bộ: sẽ đánh giá trực tiếp hệ thống kế toán dưới góc độ là người trực tiếp sử dụng và tham gia thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ, giám sát và đánh giá các kiểm soát trong hệ thống thông tin kế toán.

- Phụ trách các bộ phận chức năng trong doanh nghiệp: các thành viên này gồm trưởng bộ phận kế toán, trưởng các bộ phận khác có nhu cầu sử dụng thông tin hoặc liên quan đến hệ thống thông tin kế toán. Vai trò của các thành viên này là thiết lập các chính sách và kiểm soát quá trình phát triển hệ thống, xét duyệt các giai đoạn đã thực hiện, báo cáo kết quả và trình các phương án cho các giai đoạn tiếp theo lên các nhà quản lý cấp cao trong doanh nghiệp.
- Các chuyên gia tư vấn, phân tích, lập trình hệ thống: là những người có khả năng phân tích hệ thống hiện tại, thiết kế hệ thống mới và lập trình các ứng dụng xử lý bằng máy tính như các chuyên gia lập trình, tư vấn kế toán, các kiểm toán viên, chuyên gia tư vấn triển khai các phần mềm kế toán...

### ***2.3 Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán***

Đề đo lường sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán, một trong những tiêu chuẩn đo lường ấy là đo lường chất lượng thông tin kế toán sao cho hệ thống thông tin kế toán có thể đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng.

#### ***2.3.1 Chất lượng thông tin kế toán trong hệ thống thông tin kế toán***

##### ***2.3.1.1 Chất lượng thông tin***

Thông tin là những con số, hình ảnh hay quan sát về một sự kiện hay hoạt động nào đó được sắp xếp, xử lý có ý nghĩa phù hợp với người sử dụng và phục vụ việc ra quyết định (Hall, 2008). Hay thông tin là một tập hợp quy trình nhiều dữ liệu đã xử lý (Trần Phước, 2007). Có rất nhiều quan điểm khác nhau về chất lượng thông tin như: chất lượng thông tin có thể định nghĩa là thông tin phù hợp cho việc sử dụng của người sử dụng thông tin (Wang et al., 1998). Chất lượng thông tin là đặc tính của thông tin để giúp đạt được các yêu cầu hay sự mong đợi của người sử dụng thông tin (Khalil et al., 1999). Và thông tin chất lượng là thông tin đảm bảo được các yêu cầu dựa trên bốn chiều phân loại đặc tính của thông tin như sau: (Lee et al., 2002)

- Bản chất bên trong của thông tin (Intrinsic IQ): chiều phân loại này đề cập đến những đặc tính cơ bản nhất của chất lượng thông tin như tính chính xác của thông tin, dữ liệu; tính đầy đủ (nghĩa là thông tin không bị bỏ sót hay không được phép xử lý từ những nguồn dữ liệu không đầy đủ), nhất quán của tính toán, xử lý thông tin; tính khách quan của thông tin; và sự tin cậy của nguồn gốc dữ liệu tạo thông tin.
- Bối cảnh của thông tin (Contextual IQ): chiều phân loại này nhấn mạnh yêu cầu chất lượng thông tin cần xem xét trong bối cảnh của mục tiêu và hoạt động đang thực hiện. Nó cần đảm bảo tính thích hợp, kịp thời, đầy đủ (nghĩa là các thông

tin chi tiết cần đủ và phù hợp với mục tiêu đang thực hiện), thích hợp về mặt số lượng thông tin để có thể gia tăng giá trị thông tin.

- Biểu hiện của thông tin (Representational IQ): chiều phân loại này nhấn mạnh tới yêu cầu thông tin cần được thể hiện trong một hình thức có thể giải thích được, hiểu được, rõ ràng, xúc tích, nhất quán, so sánh được đối với người sử dụng thông tin.
- Có thể truy cập được của thông tin (Accessibility IQ): chiều phân loại này nhấn mạnh trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin các dữ liệu, thông tin cần được lưu trữ trong cách thức để người sử dụng có thể truy cập và kết nối được để tìm kiếm các thông tin nhưng phải đảm bảo an toàn, an ninh.

Tóm lại, thông tin đảm bảo chất lượng là thông tin đáp ứng được bản chất bên trong của thông tin, phù hợp với bối cảnh thông tin theo mục tiêu sử dụng, hình thức thể hiện thông tin phù hợp và sử dụng được, thông tin có thể truy cập được, tìm kiếm được. Các đặc tính đảm bảo thông tin chất lượng thay đổi tùy người sử dụng và bối cảnh sử dụng, nó thường được đề cập là chính xác, kịp thời, đầy đủ, khách quan, dễ hiểu, có thể dùng được, có thể truy cập được và an toàn. Đồng thời, chất lượng thông tin tùy thuộc vào cảm nhận của người sử dụng thông tin trong những bối cảnh cụ thể, chất lượng thông tin có thể tốt với người này nhưng lại không phù hợp với người khác.

### 2.3.1.2 Chất lượng thông tin kế toán trong hệ thống thông tin kế toán

Thông tin kế toán về bản chất là thông tin nên khái niệm chất lượng thông tin kế toán cũng được xây dựng và phát triển trên nền tảng của chất lượng thông tin. Thông tin kế toán là thông tin về hoạt động kinh tế tài chính gắn liền với một đơn vị kế toán được thu thập, xử lý, tổng hợp hay trình bày thông qua hệ thống báo cáo kế toán. Trong nghiên cứu của Nguyễn Bích Liên (2012) đã tổng hợp các quan điểm về chất lượng thông tin kế toán của Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Hoa Kỳ (FASB), Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), chuẩn mực kế toán Việt Nam, tiêu chuẩn của CobiT như sau:

#### **Quan điểm của Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Hoa Kỳ - FASB:**

Theo quan điểm của FASB, chất lượng của thông tin trên báo cáo tài chính được chia làm hai nhóm đặc điểm bao gồm: (1) đặc điểm cơ bản gồm thích hợp và đáng tin cậy, và (2) nhóm các đặc điểm thứ yếu là nhất quán và có thể so sánh được. Cụ thể như sau:

*Thích hợp:* thông tin kế toán thích hợp là thông tin giúp người ra quyết định (người sử dụng) có thể thay đổi quyết định của mình. Thông tin phải có giá trị dự

đoán hay đánh giá, thông qua việc dự đoán hay đánh giá lại các dự đoán trong quá khứ, người ra quyết định có thể thay đổi các tiên đoán trước đó và do đó có thể thay đổi quyết định của mình. Đồng thời, thông tin phải kịp thời, sẵn sàng đáp ứng cho việc ra quyết định, kịp thời là một đặc tính hỗ trợ cho tính thích hợp của thông tin.

*Đáng tin cậy:* thông tin kế toán đáng tin cậy là thông tin trình bày trung thực, không có sai sót hoặc thiên lệch trong phạm vi có thể kiểm chứng. Thông tin đáng tin cậy khi thông tin trình bày trung thực, việc đánh giá và diễn đạt thông tin kế toán phải phù hợp với nghiệp vụ hoặc sự kiện muốn trình bày. Thông tin có thể kiểm chứng, khả năng đồng thuận giữa những người đánh giá có đủ năng lực và độc lập để đảm bảo thông tin tài chính phù hợp với nghiệp vụ hoặc sự kiện muốn trình bày hoặc phương pháp đánh giá tạo thông tin không có sai sót hoặc thiên lệch. Thông tin cần trung lập hay khách quan, không bị thiên lệch để tạo ra một kết quả đã định trước hay chịu ảnh hưởng của một tác động cá biệt nào đó nhằm tô vẽ hình ảnh thông tin để tác động đến hành vi theo một hướng đặc biệt nào đó.

*Khả năng so sánh được và nhất quán:* So sánh được là yêu cầu thông tin giúp người sử dụng có thể nhận thấy sự khác biệt và tương tự giữa hai hiện tượng kinh tế. Và tính nhất quán đòi hỏi sự thống nhất giữa các kỳ báo cáo thông qua việc không thay đổi thủ tục và chính sách kế toán. Khi cần áp dụng phương pháp kế toán mới, để đảm bảo khả năng so sánh được thì thông tin cần có thêm phần thuyết minh giải trình thích hợp.

FASB cũng đưa ra các hạn chế của chất lượng thông tin là vấn đề: cân nhắc chi phí – hiệu quả, trọng yếu và thận trọng như sau: lợi ích có được từ việc sử dụng thông tin cần được xem xét trong mối quan hệ với chi phí để cung cấp thông tin đó. Quan hệ lợi ích – chi phí là giới hạn có ảnh hưởng rộng tới chất lượng thông tin. Trọng yếu là tầm quan trọng của việc bỏ sót hay trình bày sai thông tin mà trong một hoàn cảnh nhất định nào đó, sự sai sót này ảnh hưởng tới việc xét đoán làm thay đổi quyết định của người sử dụng thông tin đó. Và tính thận trọng là phản ứng thận trọng với các tình huống chưa rõ ràng để đảm bảo các tình huống chưa rõ ràng và các rủi ro tiềm tàng được xem xét một cách đầy đủ.

**Quan điểm của Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế - IASB:** Theo quan điểm của IASB, các đặc điểm chất lượng của thông tin trên báo cáo tài chính gồm: có thể hiểu được, thích hợp, đáng tin cậy và có thể so sánh được, cụ thể như sau:

*Có thể hiểu được:* người sử dụng phải hiểu được báo cáo tài chính thì thông tin mới hữu ích. Người sử dụng báo cáo tài chính được giả thuyết là có một kiến thức nhất định về kinh tế, kinh doanh và kế toán cũng như phải có thiện chí và nỗ lực đọc



báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thông tin về một vấn đề phức tạp nhưng cần thiết cho việc ra quyết định thì không được loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính dù nó khó hiểu đối với một số đối tượng sử dụng báo cáo tài chính.

*Thích hợp:* thông tin được coi là thích hợp khi nó giúp người đọc đánh giá quá khứ, hiện tại (tính xác nhận), tương lai (tính dự đoán) hoặc xác nhận hay điều chỉnh các đánh giá trước đây. Tính thích hợp chịu ảnh hưởng của nội dung và tính trọng yếu thông tin.

*Đáng tin cậy:* đáng tin cậy là đặc điểm chất lượng yêu cầu: thông tin phản ánh trung thực các sự kiện hay nghiệp vụ cần trình bày, thông tin cần xem trọng nội dung hơn là hình thức, thông tin phải trung lập, khách quan, thận trọng khi thực hiện một sự xét đoán hay ước tính trong điều kiện chưa rõ ràng phải đảm bảo sao cho tài sản và thu nhập không bị thổi phồng, nợ phải trả không bị giấu bớt, thông tin phải đầy đủ trong phạm vi của trọng yếu và chi phí. Một sự bỏ sót có thể làm thông tin bị hiểu lầm hay sai lệch và do đó sẽ ảnh hưởng đến tính đáng tin cậy.

*Có thể so sánh được:* muốn thông tin so sánh được cần sử dụng nhất quán phương pháp và thủ tục kế toán qua các kỳ. Việc thuyết minh là cần thiết trong trường hợp doanh nghiệp thay đổi chính sách kế toán hoặc theo yêu cầu của chuẩn mực.

IASB cũng đưa ra các hạn chế của chất lượng thông tin là cân đối giữa lợi ích – chi phí, sự kịp thời và cân đối giữa các đặc điểm chất lượng, bao gồm: lợi ích mang lại từ thông tin cần cân đối với chi phí để cung cấp chúng; thông tin được báo cáo chậm trễ sẽ mất đi tính kịp thời nhưng ngược lại việc cung cấp thông tin đáng tin cậy phải có thời gian. Vì vậy cần phải cân đối giữa yêu cầu kịp thời và tính đáng tin cậy của thông tin; cân đối giữa các đặc điểm chất lượng thông tin.

**Quan điểm hội tụ IASB – FASB:** Dự án hội tụ IASB và FASB đã xác định hai đặc điểm chất lượng cơ bản, bốn đặc điểm chất lượng bổ sung và hai hạn chế như sau:

*Đặc điểm chất lượng cơ bản:* Thông tin thích hợp giúp người sử dụng có thể thay đổi quyết định thông qua việc giúp họ cung cấp đầu vào cho quá trình dự đoán triển vọng tương lai, xác nhận hoặc điều chỉnh các đánh giá trước đó. Thông tin trên báo cáo tài chính phải trung thực về các hiện tượng kinh tế muốn trình bày, cụ thể như trình bày đầy đủ mọi thông tin cần thiết để trình bày trung thực mọi hiện tượng kinh tế muốn trình bày; phải trung lập, không bị sai lệch một cách có chủ đích để

đạt một kết quả dự định trước hoặc ảnh hưởng lên quyết định theo một hướng đặc biệt nào đó; và không có sai lệch trọng yếu.

*Các đặc điểm chất lượng bổ sung:* Thông tin có thể so sánh giúp người sử dụng có thể nhận thấy sự khác biệt hoặc tương tự giữa hai hiện tượng kinh tế. Muốn vậy, phải sử dụng nhất quán phương pháp và thủ tục kế toán qua các kỳ và trong cùng kỳ. Thông tin có thể kiểm chứng nhằm đạt được mức độ đồng thuận giữa những người sử dụng có kiến thức và độc lập về các mặt. Thông tin trình bày trung thực về hiện tượng kinh tế muốn trình bày mà không có sai sót hay thiên lệch trọng yếu. Các phương pháp ghi nhận hay đánh giá đã chọn không có sai sót hay thiên lệch một cách trọng yếu. Thông tin phải có được kịp thời cho người ra quyết định trước khi nó mất khả năng ảnh hưởng đến quyết định. Thông tin có thể hiểu được liên quan tới việc phân loại, diễn giải và trình bày một cách rõ ràng, súc tích.

*Các hạn chế hay giới hạn của chất lượng thông tin:* Tính trọng yếu của thông tin khi thông tin có sai sót hoặc trình bày sai nếu ảnh hưởng đến quyết định của người ra quyết định thì sẽ được coi là thông tin trọng yếu. Trọng yếu được xem là giới hạn vì nó ảnh hưởng đến tất cả các đặc điểm chất lượng thông tin. Lợi ích của báo cáo tài chính phải biện minh được cho các chi phí của việc lập báo cáo tài chính trên cả hai phương diện định lượng và định tính.

**Quan điểm của chuẩn mực kế toán Việt Nam:** Theo quan điểm của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chất lượng thông tin được trình bày ở nội dung các yêu cầu cơ bản đối với kế toán từ đoạn 10 đến đoạn 16 thuộc Chuẩn mực kế toán số 1 – Chuẩn mực chung như sau: (Bộ Tài chính, 2002)

*Trung thực:* các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

*Khách quan:* các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, bóp méo.

*Đầy đủ:* mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan tới kỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót.

*Kịp thời:* các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ.

*Dễ hiểu:* các thông tin và số liệu kế toán trình bày trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong báo cáo tài chính phải được giải trình trong phần thuyết minh.

*Có thể so sánh:* các thông tin và số liệu kế toán cần được tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán thì phải giải trình trong phần thuyết minh để người sử dụng báo cáo tài chính có thể so sánh và đánh giá.

**Theo tiêu chuẩn của CobiT:** Trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin, chất lượng thông tin kế toán trước hết cần đáp ứng yêu cầu chất lượng thông tin trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin. Theo quan điểm của kiểm soát công nghệ thông tin, chất lượng thông tin đề cập đến các khía cạnh liên quan tới nội dung thông tin, chẳng hạn như: vấn đề về độ tin cậy của thông tin, gian lận thông tin, an toàn thông tin, sẵn sàng của thông tin. Theo định nghĩa của CobiT, chất lượng thông tin được đánh giá qua bảy tiêu chuẩn như sau: (IT Governance Institute, 2007)

*Hữu hiệu:* thông tin được coi là hữu hiệu nếu phù hợp với yêu cầu xử lý kinh doanh của người sử dụng, đáp ứng kịp thời, chính xác trong tính toán số học, nhất quán phương pháp tính toán theo những phương pháp kế toán đã lựa chọn và hữu ích cho việc ra quyết định kinh tế theo đúng các phương pháp kế toán lựa chọn.

*Hiệu quả:* là tiêu chuẩn liên quan đến đảm bảo sử dụng các nguồn lực (con người, thiết bị, cơ sở hạ tầng, phần mềm...) trong quá trình thu thập, xử lý, tạo thông tin nhằm đảm bảo hiệu quả và kinh tế nhất.

*Bảo mật:* đảm bảo thông tin được bảo vệ nhằm tránh việc truy cập (xem, sửa, thêm vào, hủy) hay công bố thông tin không được phép sử dụng. Đây là tiêu chuẩn liên quan đến chất lượng dịch vụ cung cấp thông tin.

*Toàn vẹn:* là tiêu chuẩn liên quan đến tính chính xác và đầy đủ cũng như hợp lệ của thông tin phù hợp với nghiệp vụ kinh tế nhằm đảm bảo các dữ liệu lưu trữ trong cơ sở dữ liệu chính xác và tin cậy được. Nó được đánh giá qua sự đảm bảo các thông tin đúng, đủ, không bị trùng lặp tại các điểm phát sinh dữ liệu, và không bị làm khác biệt trên quy trình khai thác.

*Sẵn sàng:* đây là đặc tính thể hiện thông tin sẵn sàng đáp ứng phục vụ cho xử lý kinh doanh hiện tại và tương lai.

*Tuân thủ:* đây là tiêu chuẩn yêu cầu thông tin phải phù hợp luật pháp, chính sách hoặc các tiêu chuẩn xử lý kinh doanh.

*Đáng tin cậy*: đây là tiêu chuẩn yêu cầu cung cấp đủ thông tin thích hợp cho quản lý điều hành hoạt động doanh nghiệp và thực thi các trách nhiệm liên quan trong lập báo cáo.

Tóm lại, các tiêu chuẩn chất lượng thông tin hay chất lượng thông tin kế toán khác nhau giữa các quan điểm xuất phát từ các mục tiêu khác nhau trong bối cảnh sử dụng khác nhau. Theo nhóm Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế, Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Hoa Kỳ và chuẩn mực kế toán Việt Nam đều dựa trên quan điểm chính là chất lượng thông tin kế toán đồng nghĩa với chất lượng báo cáo tài chính, nghĩa là làm sao để giải thích tình hình tài chính doanh nghiệp rõ ràng, phù hợp, tin cậy, dễ hiểu với người sử dụng nhằm giúp họ đưa ra các đánh giá và dự đoán tình hình tài chính doanh nghiệp, kết quả kinh doanh... từ đó đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Trong khi đó, theo quan điểm chất lượng sản phẩm thông tin khi ứng dụng công nghệ thông tin ngoài các tiêu chuẩn đảm bảo nội dung thông tin chính xác, đầy đủ thì tiêu chuẩn chất lượng thông tin còn tập trung chủ yếu vào các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn, bảo mật và sẵn sàng đối với người sử dụng.

Và tổ chức hệ thống thông tin kế toán cần đáp ứng được nhu cầu thông tin kế toán của các đối tượng sử dụng thông tin, bao gồm các thông tin kế toán tài chính và các thông tin kế toán quản trị. Đồng thời, trong luận văn này tác giả đang tìm hiểu về nhu cầu thông tin của người sử dụng đối với hệ thống thông tin kế toán. Nhu cầu thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng thông tin là rất đa dạng, do đó cần xác định chính xác nhu cầu thông tin để hệ thống thông tin kế toán có thể đáp ứng phù hợp với các nhu cầu đó. Tác giả đã tóm tắt một số tiêu chuẩn chất lượng thông tin kế toán thường gặp trong nhu cầu thông tin của người sử dụng đối với hệ thống thông tin kế toán. Thông tin thỏa mãn nhu cầu người dùng khi thông tin kế toán đạt được các yêu cầu như sau:

- Liên quan đến nội dung thông tin thể hiện trên các báo cáo cần: chính xác, đầy đủ, có thực, kịp thời, thích hợp.
- Liên quan đến phương pháp ghi nhận và xử lý thông tin cần: nhất quán, khách quan.
- Liên quan đến trình bày thông tin cần: có thể hiểu được, có thể so sánh được.
- Liên quan đến truy cập thông tin cần: an toàn bảo mật, sẵn sàng đối với người sử dụng

### 2.3.2 Khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán

Khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán là mức độ thu thập thông tin thích hợp, xử lý, chuyển đổi thông tin nhanh chóng và thành công, truyền đạt và lưu trữ thông tin kịp thời, chính xác và không bị sai lệch lượng thông tin cần

thiết theo yêu cầu. Hiệu quả của khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc vào các nhu cầu thông tin đối với hệ thống thông tin kế toán của người dùng (Galbraith, 1973, 1977; Tushman & Nadler, 1978). Khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán có thể được đánh giá dựa trên một số tiêu chí như sau:

- Cung cấp thông tin kế toán mang tính hữu hiệu: thông tin cung cấp được xem là hữu hiệu nếu phù hợp với yêu cầu xử lý kinh doanh và thời gian đáp ứng kịp thời, chính xác, nhất quán và cung cấp thông tin kế toán phù hợp cho người sử dụng.
- Cung cấp thông tin mang tính toàn vẹn: nghĩa là hệ thống thông tin kế toán cũng cần đảm bảo cung cấp thông tin kế toán mang tính trung thực và đáng tin cậy, hạn chế tối đa các sai sót hay gian lận trong quá trình nhập liệu, xử lý nghiệp vụ, thông tin đầu ra, lưu trữ, bảo mật thông tin, hay các rủi ro liên quan đến việc sử dụng phần mềm kế toán... Thông tin kế toán trung thực và đáng tin cậy phụ thuộc vào tính kiểm soát, mức ổn định của hệ thống và năng lực của người sử dụng hệ thống.
- Tính hiệu quả: nghĩa là khi hệ thống thông tin sử dụng các nguồn lực sẵn có để tạo ra thông tin chính xác, hiệu quả và kinh tế nhất trong thời gian nhanh nhất với khả năng tự động hóa cao, giảm bớt nhân sự và thời gian thực hiện so với kế hoạch, giúp tổ chức tiết kiệm chi phí,
- Tính kịp thời trong quá trình xử lý số liệu và cung cấp thông tin: khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán còn được đánh giá dựa trên khả năng tính toán, tốc độ xử lý, khả năng truy cập, chia sẻ, truyền tải dữ liệu trên mạng máy tính... Với tính kịp thời trong quá trình xử lý số liệu này sẽ giúp cho việc cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời, khắc phục những hạn chế về thời gian, khối lượng nghiệp vụ, khoảng cách địa lý... Tính kịp thời cũng thể hiện sự sẵn sàng đáp ứng các thông tin khi có nhu cầu sử dụng thông tin của người dùng.
- Nội dung, hình thức của thông tin kế toán: khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán được đánh giá qua tính đa dạng về nội dung và hình thức của thông tin kế toán nhưng vẫn đảm bảo chất lượng thông tin theo nhu cầu, người dùng dễ dàng kết xuất thông tin cho từng nhu cầu về thông tin khác nhau, nhưng vẫn tuân thủ theo pháp luật, chính sách hay các tiêu chuẩn nhất định.

Tóm lại, một hệ thống thông tin kế toán phải đáp ứng được việc ghi nhận đầy đủ các dữ liệu đầu vào, tổ chức xử lý dữ liệu, nắm bắt nhu cầu thông tin của từng đối tượng sử dụng thông tin nhằm cung cấp các thông tin nhanh, hữu ích, phù hợp, đáp ứng yêu cầu thông tin của người dùng và linh hoạt trong việc ứng dụng công nghệ

thông tin để luôn đảm bảo phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

### 2.3.3 Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán

Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán là mức độ phù hợp giữa các nhu cầu thông tin kế toán của người sử dụng và khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán trong quá trình kinh doanh. Mối quan hệ giữa khả năng đáp ứng thông tin và nhu cầu về thông tin của tổ chức được thể hiện qua mô hình của Tushman & Nadler (1978), với giả thuyết hiệu quả hoạt động kinh doanh cao khi khả năng đáp ứng phù hợp với nhu cầu thông tin (ô A và ô D), kết hợp không phù hợp về khả năng đáp ứng và nhu cầu thông tin của người sử dụng (ô B và ô C) sẽ mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp hơn.

**Bảng 2.1: Mối quan hệ giữa khả năng xử lý thông tin và nhu cầu về thông tin của tổ chức**

Nhu cầu thông tin	Khả năng đáp ứng thông tin	
	Cao	Thấp
Rộng	Phù hợp A	Không phù hợp B
Tối thiểu	Không phù hợp C	Phù hợp D

**Nguồn: Tushman & Nadler, 1978**

Trong ô A, là sự kết hợp giữa nhu cầu về thông tin kế toán cao và khả năng xử lý thông tin đáp ứng được nhu cầu đó, nghĩa là sự phù hợp giữa nhu cầu về thông tin kế toán cao và khả năng xử lý thông tin đáp ứng được nhu cầu trong hệ thống thông tin kế toán cao. Vì vậy theo giả thuyết, sự phù hợp cao trong hệ thống thông tin kế toán sẽ giúp cung cấp thông tin hữu ích cần thiết cho việc ra quyết định, tạo hiệu quả hoạt động kinh doanh cao. Ngược lại, ô D, là sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin tối thiểu và khả năng xử lý thông tin thấp cũng góp phần hữu ích tạo hiệu quả hoạt động trong tổ chức. Trong ô B, tổ chức có nhu cầu thông tin kế toán cao để cung cấp cho nhà quản lý ra quyết định nhưng khả năng xử lý và đáp ứng thông tin thấp, do đó sự phù hợp không tốt trong hệ thống thông tin sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng quyết định, và ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Ngược lại trong ô C, các công ty có nhu cầu thông tin kế toán thấp nhưng đầu tư vào công nghệ thông tin phức tạp thì có thể không mang lại hiệu quả và gây tốn kém chi phí xử lý thông tin. Điều này có thể dẫn đến quá tải thông tin cho nhà quản lý và gây cản trở hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức.

Tóm lại, sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán là rất cần thiết và quan trọng. Nếu không có sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán, nghĩa là thông tin không đáp ứng được nhu cầu hay thông tin quá dư thừa so với nhu cầu thông tin thì chất lượng thông tin kế toán có thể không được đảm bảo, có thể ảnh hưởng đến quyết định và hiệu quả hoạt động kinh doanh của người sử dụng thông tin. Do đó, muốn quản lý tốt và có hiệu quả cần có sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán, sự phù hợp này sẽ cung cấp những thông tin khách hàng, môi trường xung quanh, thông tin thực hiện... theo nhu cầu của nhà quản trị, giúp nhà quản trị chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, phân tích và đánh giá một cách chính xác tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó đưa ra quyết định tốt, quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên những thông tin hữu ích và phù hợp với nhu cầu thông tin. Do đó, doanh nghiệp cần tổ chức hệ thống thông tin kế toán sao cho có thể đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán trong quá trình ghi nhận, xử lý và cung cấp thông tin. Đồng thời, hệ thống thông tin kế toán cũng phải đáp ứng các yêu cầu của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán, nhân viên kế toán và những người sử dụng thông tin do hệ thống thông tin kế toán cung cấp.

#### ***2.4 Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán***

Hệ thống thông tin kế toán được xem như một công cụ, quy trình tạo ra thông tin kế toán, chính vì vậy khi xem xét tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán cần xem xét chất lượng thông tin kế toán do hệ thống thông tin kế toán tạo ra và quy trình tạo ra thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán. Có rất nhiều quan điểm và tiêu chuẩn khác nhau về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán dựa trên các nhận xét, kết luận từ các nhà nghiên cứu trước đây. Theo Otley (1980) hệ thống thông tin kế toán được xem là hữu hiệu khi nó cung cấp thông tin phục vụ nhiều hơn so với những yêu cầu thông tin của người sử dụng. Hay Hall (2008) lập luận tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán qua thước đo sự thành công về khả năng đáp ứng các mục tiêu đã được lập ra trước đó. Sự hài lòng của người sử dụng đo lường mức độ hài lòng của người dùng hệ thống thông tin kế toán, và Doll & Tarkzadeh (1988) sử dụng một số khái niệm về sự hài lòng của người sử dụng như nội dung thông tin chính xác, kịp thời, dễ sử dụng... để đo lường sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Và Huber (1990) cho rằng sự kết hợp giữa hệ thống thông tin kế toán và các hoạt động trong tổ chức sẽ giúp nâng cao chất lượng quyết định. Hay Narasimhan & Kim (2001) lập luận rằng tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc vào chất lượng thông tin của người dùng, như độ tin cậy, kịp thời của thông tin, hình thức, mức độ quan trọng của quyết định, hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán.

Tóm lại, hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu khi hệ thống cung cấp những thông tin tiềm năng ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định. Hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc vào chất lượng đầu ra của hệ thống thông tin kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng. Một hệ thống thông tin kế toán có hiệu quả khi nó cung cấp thông tin kịp thời, hữu hiệu, đáng tin cậy, phù hợp việc ra quyết định, thoả mãn nhu cầu người sử dụng, tùy thuộc vào quan điểm của người sử dụng hay cần được xem xét trong bối cảnh cụ thể của người sử dụng thông tin. Đồng thời, hệ thống thông tin kế toán cung cấp các thông tin hữu ích, các báo cáo, giám sát tất cả các hoạt động trên cơ sở các thông tin này... hỗ trợ quá trình ra quyết định tốt hơn hay cho phép người dùng có nhiều lựa chọn thay thế để giải quyết các vấn đề.

### ***2.5 Hiệu quả hoạt động kinh doanh***

Hiệu quả hoạt động kinh doanh là công cụ hữu hiệu để các nhà quản trị doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ quản trị kinh doanh. Khi tiến hành bất kỳ một hoạt động sản xuất kinh doanh nào thì các doanh nghiệp đều phải huy động và sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có khả năng tạo ra kết quả phù hợp với mục tiêu mà doanh nghiệp đề ra. Ở mỗi giai đoạn phát triển của doanh nghiệp thì doanh nghiệp đều có nhiều mục tiêu khác nhau, nhưng mục tiêu cuối cùng bao trùm toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận trên cơ sở sử dụng tối ưu các nguồn lực của doanh nghiệp. Để thực hiện mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận cũng như các mục tiêu khác, các nhà doanh nghiệp phải sử dụng nhiều phương pháp, nhiều công cụ khác nhau. Hiệu quả hoạt động kinh doanh là một trong các công cụ hữu hiệu để các nhà quản trị thực hiện chức năng quản trị của mình. Thông qua việc tính toán hiệu quả hoạt động kinh doanh không những cho phép các nhà quản trị kiểm tra đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (các hoạt động có hiệu quả hay không và hiệu quả đạt ở mức độ nào), mà còn cho phép các nhà quản trị phân tích tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để từ đó đưa ra được các biện pháp điều chỉnh thích hợp trên cả hai phương diện giảm chi phí tăng kết quả nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Với tư cách là một công cụ quản trị kinh doanh, hiệu quả hoạt động kinh doanh không chỉ được sử dụng để kiểm tra, đánh giá và phân tích trình độ sử dụng tổng hợp các nguồn lực đầu vào trong phạm vi toàn doanh nghiệp mà còn được sử dụng để kiểm tra đánh giá trình độ sử dụng từng yếu tố đầu vào trong phạm vi toàn doanh nghiệp cũng như ở từng bộ phận cấu thành của doanh nghiệp. Do vậy xét trên phương diện lý luận và thực tiễn, phạm trù hiệu quả hoạt động kinh doanh đóng vai trò rất quan trọng và không thể thiếu được trong việc kiểm tra đánh giá và phân tích nhằm đưa ra các giải pháp tối ưu nhất, lựa chọn được các phương pháp hợp lý nhất để thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp đã đề ra.



Hiệu quả hoạt động kinh doanh thực chất là mối quan hệ so sánh giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để sử dụng các yếu tố đầu vào và có tính đến các mục tiêu của doanh nghiệp. Về mặt so sánh tuyệt đối thì hiệu quả hoạt động kinh doanh là :

$$H = K - C$$

Về so sánh tương đối thì :

$$H = K \setminus C$$

Trong đó:

H : hiệu quả hoạt động kinh doanh

K : Kết quả đạt được

C : Chi phí bỏ ra để sử dụng các nguồn lực đầu vào

Do đó để tính được hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ta phải tính kết quả đạt được và chi phí bỏ ra. Nếu xét mối quan hệ giữa kết quả và hiệu quả thì kết quả nó là cơ sở và tính hiệu quả hoạt động kinh doanh, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể là những đại lượng có khả năng cân, đo, đong, đếm được như số sản phẩm tiêu thụ mỗi loại, doanh thu bán hàng, lợi nhuận, thị phần... Như vậy kết quả sản xuất kinh doanh thường là mục tiêu của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào các mục tiêu của doanh nghiệp do đó mà tính chất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở các giai đoạn khác nhau là khác nhau. Xét về tính lâu dài thì các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp là lợi nhuận và các chỉ tiêu về doanh lợi. Xét về tính hiệu quả trước mắt (hiện tại) thì nó phụ thuộc vào các mục tiêu hiện tại mà doanh nghiệp đang theo đuổi. Trên thực tế để thực hiện mục tiêu bao trùm lâu dài của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận có rất nhiều doanh nghiệp hiện tại lại không đạt mục tiêu là lợi nhuận mà lại thực hiện các mục tiêu nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm, nâng cao uy tín danh tiếng của doanh nghiệp, mở rộng thị trường cả về chiều sâu lẫn chiều rộng... do đó mà các chỉ tiêu hiệu quả ở đây về lợi nhuận là không cao nhưng các chỉ tiêu có liên quan đến các mục tiêu đã đề ra của doanh nghiệp là cao thì chúng ta không thể kết luận là doanh nghiệp đang hoạt động không có hiệu quả, mà phải kết luận là doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả. Như vậy các chỉ tiêu hiệu quả và tính hiệu quả trước mắt có thể là rái với các chỉ tiêu hiệu quả lâu dài, nhưng mục đích của nó lại là nhằm thực hiện chỉ tiêu hiệu quả lâu dài, nhưng mục đích của nó lại là nhằm thực hiện chỉ tiêu hiệu quả lâu dài.

## ***2.6 Lý thuyết nền tảng cho vấn đề cần nghiên cứu***

**Lý thuyết xử lý thông tin** (Galbraith, 1973): Khả năng xử lý thông tin cần phải phù hợp với các nhu cầu thông tin của tổ chức thì nó sẽ tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức. Theo lý thuyết này, hiệu quả của khả năng

xử lý thông tin được đánh giá phụ thuộc vào nhu cầu thông tin của tổ chức. Khi các công ty có khả năng xử lý thông tin có thể đáp ứng được nhu cầu thông tin thì sự phù hợp này sẽ có tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức. Và lý thuyết này cũng giả định rằng tổ chức là một hệ thống phức tạp, trong đó các vấn đề cốt lõi là thu và sử dụng triệt để các thông tin liên quan từ các tác nhân bên ngoài (Bolton, 1998). Một số nghiên cứu tài liệu liên quan đến thông tin trong bối cảnh các doanh nghiệp nhỏ cho thấy rằng: có khoảng cách đáng kể giữa lượng thông tin mà họ cần và lượng thông tin sẵn có tại các doanh nghiệp nhỏ, các loại thông tin mà họ dành phần lớn thời gian của họ là tìm kiếm từ môi trường bên ngoài. Chính vì vậy, họ không nhất thiết phải sử dụng công nghệ thông tin như là một cơ chế cung cấp thông tin. Đồng thời, khi nhu cầu thông tin của tổ chức tăng lên, để đạt mức hiệu quả hoạt động kinh doanh nhất định thì tổ chức cần nâng cao khả năng xử lý để đáp ứng cho nhu cầu đó. Tuy nhiên, cũng cần cân nhắc chi phí khi nâng cấp khả năng xử lý đó (Bolton, 1998). Trong khi lý thuyết xử lý thông tin của Galbraith (1973) chỉ được trình bày trong các tổ chức lớn và phức tạp thì Louadi (1998), Khazanchi (2005) và Ismail & King (2005) đã áp dụng thành công khái niệm này trong các tổ chức nhỏ. Và cách tiếp cận này cũng phù hợp với đề xuất của Van de Ven & Drazin's (1984) khi cho rằng kết quả của tổ chức là sự phù hợp giữa hai hay nhiều yếu tố. Đồng thời lý thuyết xử lý thông tin của Galbraith đề cập đến nhu cầu thông tin và khả năng xử lý thông tin của tổ chức thì Ismail & King (2005) đã chú trọng vào sự phù hợp giữa các nhu cầu thông tin kế toán và khả năng xử lý của hệ thống thông tin dựa trên máy tính để tạo ra thông tin của hệ thống thông tin kế toán.

Và tác giả cũng vận dụng lý thuyết xử lý thông tin của Galbraith (1973) vào đề tài nghiên cứu để tìm hiểu ảnh hưởng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Như đã đề cập ở trên, khi có sự phù hợp giữa khả năng xử lý và đáp ứng thông tin với nhu cầu thông tin của người dùng trong hệ thống thông tin kế toán thì nó sẽ tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã hệ thống lại cơ sở lý thuyết về hệ thống thông tin thông qua định nghĩa, đặc trưng, vai trò, phân loại, các chỉ tiêu đánh giá hệ thống thông tin để người đọc có cái nhìn tổng quan về hệ thống thông tin. Tiếp theo là trình bày lý thuyết hệ thống thông tin kế toán với hai phần chính là tổng quan về hệ thống thông tin kế toán và tổ chức hệ thống thông tin kế toán bao gồm nội dung tổ chức (thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, cung cấp thông tin, kiểm soát, bộ máy kế toán) và quy trình tổ chức từ giai đoạn phân tích hệ thống tới giai đoạn vận hành hệ thống trong doanh nghiệp.

Tác giả đã trình bày cơ sở lý thuyết về hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán dựa trên các nhận xét, kết luận từ các nhà nghiên cứu. Cụ thể là hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc vào chất lượng đầu ra của hệ thống thông tin kế toán sẽ đáp ứng nhu cầu của người sử dụng, một hệ thống thông tin kế toán có hiệu quả sẽ cung cấp thông tin có hiệu quả tiềm năng về quá trình ra quyết định. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu đã sử dụng một số tiêu chuẩn về chất lượng thông tin của FASB, IASB, chuẩn mực kế toán Việt Nam, CobiT nhằm đánh giá nhu cầu thông tin của người sử dụng đối với hệ thống thông tin kế toán. Bên cạnh đó, tác giả đề cập một số tiêu chuẩn để đo lường khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán.

Và phần cuối cùng của chương này là trình bày lý thuyết nền tảng cho nghiên cứu đó chính là lý thuyết xử lý thông tin của Galbraith (1973). Và dùng lý thuyết này để khẳng định tầm quan trọng của sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin và khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán sẽ tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã dựa vào nghiên cứu của Ismail & King (2005) để xác định mô hình nghiên cứu tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, làm cơ sở nghiên cứu cho Chương 3.

## CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

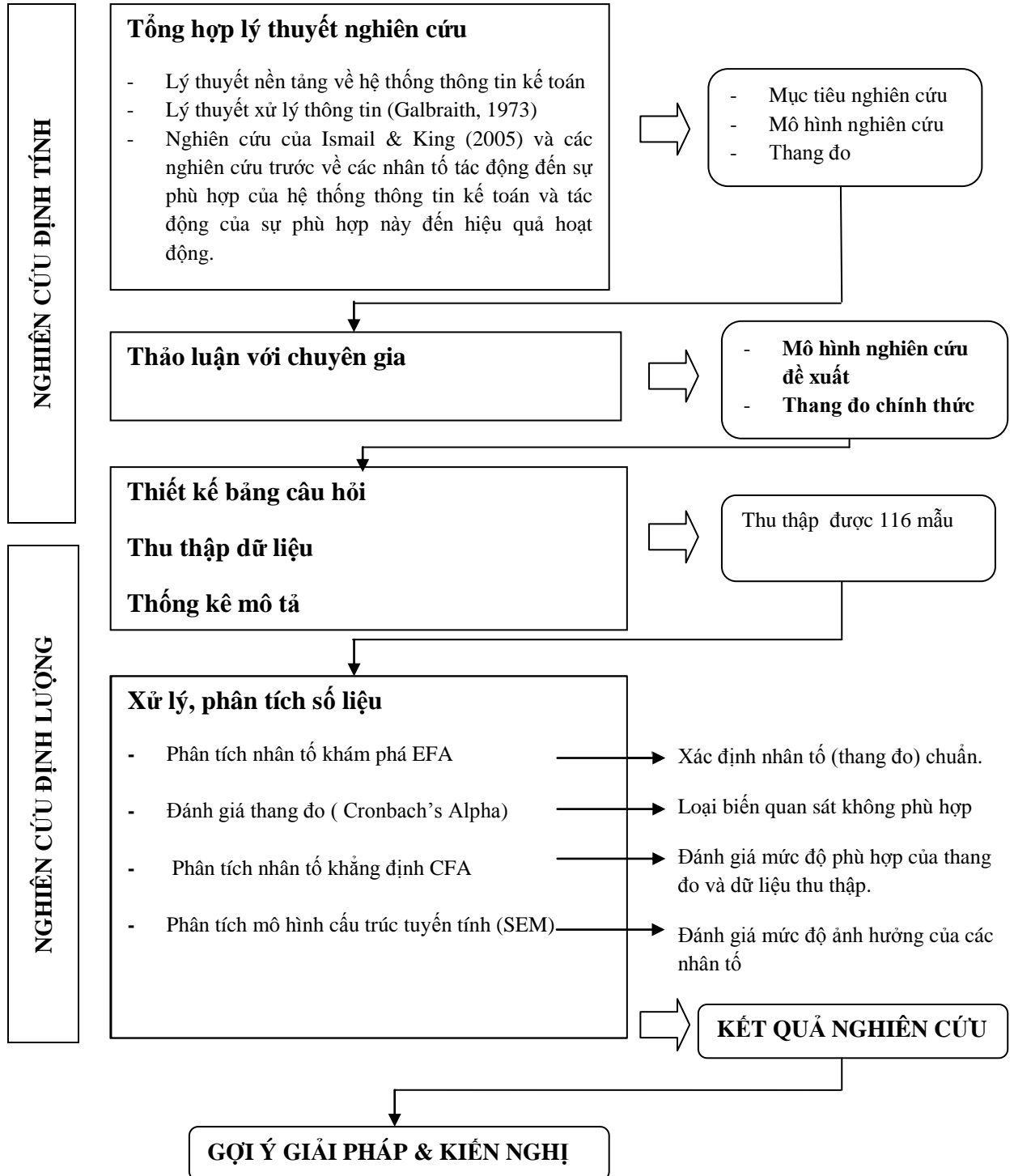
Trong Chương 3, tác giả dựa trên mục tiêu nghiên cứu để xác định khung nghiên cứu của luận văn. Thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính để xây dựng mô hình nghiên cứu chính thức và hoàn thiện bằng khảo sát để thu thập dữ liệu nhằm thực hiện phân tích bằng phương pháp định lượng. Ngoài ra, trong chương này tác giả hệ thống lại phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận văn nhằm nâng cao tính khoa học, độ tin cậy, đảm bảo sự rõ ràng về chất lượng của công trình nghiên cứu.

### ***3.1 Phương pháp nghiên cứu***

#### *3.1.1 Thiết kế khung nghiên cứu*

Sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán của người dùng và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán là điều quan trọng và cần thiết ở mỗi doanh nghiệp, vì vậy mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đo lường và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, từ đó gợi ý giải pháp nhằm xây dựng, cải thiện hệ thống thông tin kế toán sao cho hợp lý với đặc điểm riêng từng doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trình tự của nghiên cứu này được tiến hành theo sơ đồ 3.1 như sau:

**Sơ đồ 3.1: Sơ đồ khung nghiên cứu của luận văn**



Nguồn: Do tác giả đề xuất

### 3.1.2 Giả thuyết nghiên cứu

Sau khi xác định mục tiêu và đối tượng nghiên cứu, tác giả dựa trên cơ sở tổng quan tài liệu và dựa trên nghiên cứu của Ismail & King (2005) cho rằng: có mối quan hệ tích cực giữa sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp sẽ có nhu cầu thông tin khác nhau, và đầu tư sai loại hệ thống thông tin kế toán hay đầu tư thời gian, nguồn lực quá mức vào khả năng xử lý của hệ thống thông tin kế toán có thể không phù hợp với nhu cầu đối với hệ thống thông tin kế toán và ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nghĩa là cần sự phù hợp tốt giữa những gì mà công cụ phần mềm cung cấp và những gì là cần thiết đối với người sử dụng. Vì thế, cần xây dựng hoặc cải thiện hệ thống thông tin kế toán sao cho khả năng xử lý thông tin kế toán có thể phù hợp với các nhu cầu về thông tin kế toán. Khi đó, thông tin cần thiết được cập nhật và cung cấp kịp thời đến người dùng sẽ góp phần giúp doanh nghiệp ra quyết định hợp lý, tăng hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh. (Gul (1991), Henderson & Venkatraman (1993), Fuller (1996), Chan et al., (1997), Davenport (1998), Louadi (1998), Crag et al., (2002), Ismail & King (2005), Lee (2006)). Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

**Giả thuyết:** Có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

### 3.1.3 Nghiên cứu bằng phương pháp định tính

#### 3.1.3.1 Vận dụng mô hình nghiên cứu

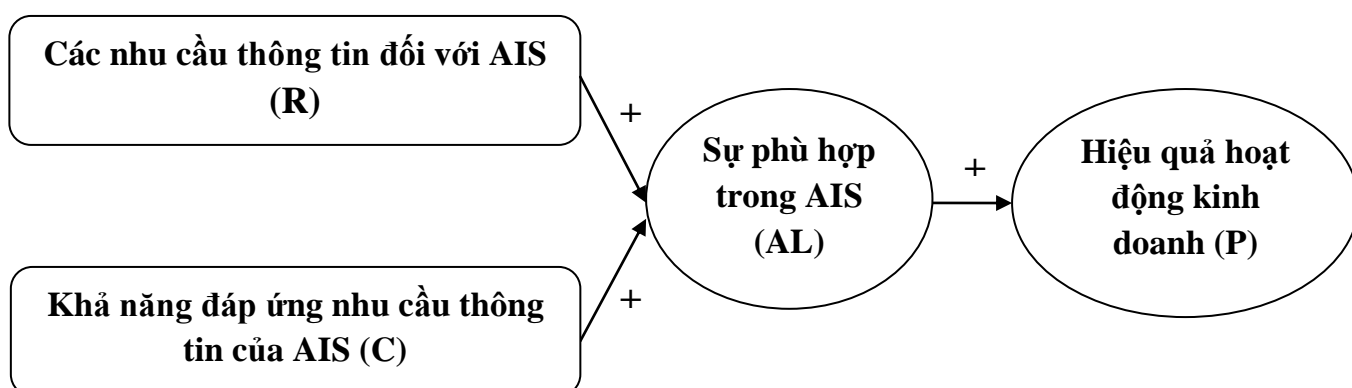
Qua việc tổng hợp các nghiên cứu trước đây, tác giả xác định hướng phát triển nghiên cứu của mô hình nghiên cứu đề xuất của đề tài này là dựa trên nghiên cứu Ismail & King (2005). Khảo sát của Ismail & King (2005) dựa trên bốn biến. Với hai biến trung gian là các nhu cầu thông tin kế toán đối với hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán; một biến độc lập là sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán; một biến phụ thuộc là hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đề tài nghiên cứu này sẽ vận dụng mô hình nghiên cứu của Ismail & King (2005) trong bối cảnh tại Việt Nam, cụ thể là Thành phố Hồ Chí Minh, thì có kết quả như là nghiên cứu tại Malaysia hay không. Để khẳng định các nhân tố trong sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán, và tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, tác giả tiến hành phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực hệ thống thông tin kế toán. Mục đích của cuộc phỏng vấn nhằm xem xét khả năng hợp lý của việc vận dụng mô hình Ismail & King (2005) vào môi trường doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu sơ bộ này sẽ là cơ sở để thiết kế bảng câu hỏi cho nghiên cứu chính thức. Bảng

câu hỏi trước khi phát hành sẽ tham khảo ý kiến của chuyên gia và tiến hành thu thập dữ liệu.

### 3.1.3.2 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Qua phỏng vấn, các chuyên gia đều nhận định đây là một vấn đề nghiên cứu mới, và kết quả của cuộc phỏng vấn giúp tác giả khẳng định những nhân tố quan trọng với các khía cạnh nổi bật (biến quan sát) quyết định sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán. Thảo luận giúp cho việc hiệu chỉnh một số câu từ không rõ nghĩa gây hiểu nhầm cho người được khảo sát trở nên sáng nghĩa, phản ánh chính xác bản chất vấn đề cần nghiên cứu. Ngoài ra cách tính điểm nên thống nhất theo thang đo Likert 5 mức độ để dễ dàng cho việc tổng hợp và đánh giá kết quả.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu định tính giúp tác giả xác định mô hình nghiên cứu của đề tài này gồm hai biến trung gian là *các nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán* (AIS requirements – R) và *khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán* (AIS capacity – C); một biến độc lập là *sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán* (AIS alignment – AL); một biến phụ thuộc là *hiệu quả hoạt động kinh doanh* (Performance – P) như hình 3.1.



**Hình 3.1: Mô hình đo lường mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, nguồn: tác giả đề xuất.**

### **3.2 Thang đo và giải thích thang đo**

Ngoài việc tham khảo mô hình nghiên cứu tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ismail & King (2005), tham khảo ý kiến chuyên gia, tác giả còn xác định ảnh hưởng của các nhân tố trong sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, các ảnh hưởng đó được giải thích như sau:

Các nhu cầu thông tin đối với hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin kế toán đều được xác định thông qua mười chín biến quan sát liên quan đến thông tin kế toán thường được sử dụng trong doanh nghiệp. Thực tế, hệ thống thông tin kế toán không chỉ phản ánh lịch sử các giao dịch, phục vụ mục đích lập báo cáo tài chính mà nó còn thực hiện thu thập, lưu trữ, và xử lý dữ liệu phi tài chính, các sự kiện trong tương lai... cập nhật và cung cấp thông tin kế toán cần thiết, chính xác, kịp thời, giúp các nhà quản lý có cái nhìn rộng hơn, phân tích và giám sát tình hình tài chính của công ty, quản lý kinh doanh, chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho cơ quan thuế, cung cấp thông tin hỗ trợ cho các bộ phận khác như sản xuất, marketing, nhân lực, quản lý, lập kế hoạch chiến lược, đáp ứng nhu cầu thị trường và đối phó với sự biến động trong môi trường cạnh tranh cao... Và hệ thống thông tin kế toán còn giúp các tổ chức gia tăng hiệu quả hoạt động thông qua việc ra quyết định tốt hơn vì nó cung cấp thông tin hữu ích và các báo cáo hàng ngày, báo cáo hàng tuần. Hơn nữa công ty có thể giám sát tất cả các hoạt động của mình trên cơ sở các thông tin này. Nó tạo điều kiện đưa ra quyết định bằng cách cho phép nhiều lựa chọn thay thế để giải quyết các vấn đề nằm trong tay họ. Nếu không có một hệ thống thông tin kế toán sẽ khó khăn cho doanh nghiệp xác định hiệu quả hoạt động, số dư tài khoản thanh toán của khách hàng, nhà cung cấp, cung cấp báo cáo nội bộ, dự báo và phân tích xu hướng... Ngoài ra, hệ thống thông tin kế toán còn cung cấp cho tổ chức tầm nhìn rộng hơn như dữ liệu phi tài chính, thông tin đối thủ cạnh tranh, thị hiếu của người tiêu dùng, dự báo tương lai... Từ đó, các tổ chức sẽ tăng tần suất báo cáo và thực hiện nhiều dự báo thông tin hơn để phục vụ cho chiến lược và hoạt động kinh doanh tốt hơn. Abernethy & Guthrie (1994) nhấn mạnh tầm quan trọng của tác nhân bên ngoài trong môi trường luôn biến động. Thông qua thu thập các thông tin bên ngoài doanh nghiệp sẽ có thể làm giảm sự tác động khi môi trường biến động. Ví dụ, thu thập thông tin trong phạm vi rộng, kịp thời, thường xuyên, thông tin kế toán tổng hợp sẽ là đặc biệt hữu ích cho các nhà quản lý để đáp ứng nhanh chóng với những thay đổi trong môi trường cạnh tranh và nhu cầu thị trường. Cuối cùng, ra quyết định là chức năng lựa chọn hợp lý và tối ưu những giải pháp, phương án. Trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức điều hành và kiểm tra luôn tồn tại chức năng ra quyết định. Để quản trị các hoạt động sản xuất



kinh doanh có khoa học, nhà quản trị cần phải nắm vững tình hình hoạt động của doanh nghiệp một cách chính xác, kịp thời bằng những số liệu, tài liệu cụ thể. Tức là họ phải được cung cấp những thông tin cần thiết như thông tin khách hàng, thông tin môi trường hoạt động và thông tin thực hiện...

### 3.2.1 Thang đo các nhu cầu thông tin của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán

Bảng danh sách mười chín biến quan sát liên quan đến nhu cầu thông tin của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán, được sử dụng làm thang đo của mô hình và được giải thích như sau:

**Bảng 3.1: Bảng tổng hợp mã hoá thang đo cho mô hình đo lường các nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán.**

<b>S T T</b>	<b>Mã hoá</b>	<b>Tên thang đo</b>	<b>Giải thích</b>
1	<b>R01</b>	Sự kiện trong tương lai	Xác định nhu cầu các thông tin liên quan đến xu hướng kinh doanh, dự toán lợi nhuận, dự toán chi phí, dự toán dòng tiền... của doanh nghiệp
2	<b>R02</b>	Tốc độ của báo cáo	Xác định nhu cầu về thời gian đáp ứng, tính kịp thời của các thông tin được yêu cầu cung cấp của doanh nghiệp.
3	<b>R03</b>	Báo cáo từng bộ phận	Xác định nhu cầu các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của từng bộ phận: tiếp thị, bán hàng, sản xuất... mà doanh nghiệp yêu cầu.
4	<b>R04</b>	Báo cáo tổng hợp từ các bộ phận	Xác định nhu cầu về các thông tin được tổng hợp từ các báo cáo của từng bộ phận: tiếp thị, bán hàng, sản xuất... của doanh nghiệp.
5	<b>R05</b>	Báo cáo tổng hợp của tổ chức	Xác định nhu cầu về các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động, doanh thu, chi phí, lợi nhuận... của doanh nghiệp.
6	<b>R06</b>	Báo cáo định kỳ	Xác định nhu cầu các thông tin liên quan đến các báo cáo hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý.... của doanh nghiệp.

7	<b>R07</b>	Báo cáo tạm tính	Xác định nhu cầu các thông tin trong bảng báo cáo tóm tắt sơ bộ tình hình hoạt động hàng tháng, hàng quý, hàng năm, báo cáo xu hướng, các báo cáo so sánh... của doanh nghiệp.
8	<b>R08</b>	Báo cáo đột xuất tức thời	Xác định nhu cầu thông tin trong các báo cáo có thông tin cần xử lý và cung cấp thông tin ngay tức thời, không có sự chậm trễ hay trì hoãn.
9	<b>R09</b>	Mô hình ra quyết định kinh doanh	Xác định nhu cầu các thông tin liên quan đến phân tích hàng tồn kho, chính sách tín dụng, phân tích sự suy giảm của dòng tiền,... để doanh nghiệp xây dựng mô hình ra quyết định kinh doanh.
10	<b>R10</b>	Thông tin về tình hình sản xuất	Xác định nhu cầu các thông tin liên quan đến mức giá đầu ra, mức phế liệu bị loại bỏ, hiệu quả của máy móc, tình trạng hoạt động của nhân viên... doanh nghiệp.
11	<b>R11</b>	Thông tin về tình hình thị trường	Xác định nhu cầu các thông tin liên quan đến quy mô thị trường, tình hình tăng trưởng thị phần...
12	<b>R12</b>	Mục tiêu chính xác	Xác định nhu cầu các thông tin cần thiết để doanh nghiệp đặt ra mục tiêu chính xác cho các hoạt động của tất cả các bộ phận trong doanh nghiệp.
13	<b>R13</b>	Hiệu quả của tổ chức	Xác định nhu cầu các thông tin có liên quan sẽ tác động đến các quyết định về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
14	<b>R14</b>	Khả năng xử lý tự động	Xác định mức độ thu thập, xử lý và tự động cập nhật thông tin liên tục đến người dùng của hệ thống thông tin kế toán hiện tại mà doanh nghiệp yêu cầu.
15	<b>R15</b>	Thông tin phi kinh tế	Xác định nhu cầu các thông tin liên quan đến sở thích của khách hàng, thái độ của nhân viên, thái độ của cơ quan chính phủ, thái độ của người tiêu dùng, sự cạnh tranh...

16	<b>R16</b>	Phân tích rủi ro	Xác định nhu cầu các thông tin có tác dụng cảnh báo về những diễn biến bất thường hay phân tích những rủi ro có thể xảy ra, giúp nhà quản trị có kế hoạch điều chỉnh những hoạch định hiện tại và tương lai).
17	<b>R17</b>	Sự tương tác chức năng	Xác định nhu cầu các thông tin kế toán cần truyền đạt đến các bộ phận có liên quan một cách phù hợp nhất. (ví dụ như thông tin bộ phận tiếp thị và bán hàng sẽ tác động đến bộ phận sản xuất hàng hoá).
18	<b>R18</b>	Tương tác trong các bộ phận nhỏ	Xác định nhu cầu các thông tin liên quan đến quyết định của một bộ phận sẽ được cập nhật và cung cấp kịp thời đến các bộ phận khác (ví dụ như thông tin đặt hàng của khách hàng sẽ được cập nhật và cung cấp kịp thời đến bộ phận kế hoạch, sản xuất, tiếp thị...).
19	<b>R19</b>	Thông tin bên ngoài	Xác định nhu cầu các thông tin liên quan đến điều kiện kinh tế, tăng trưởng dân cư, sự thay đổi công nghệ, tình hình đối thủ cạnh tranh).

**Nguồn: tác giả tổng hợp**

### 3.2.2 Thang đo các khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán

Bảng danh sách mười chín biến quan sát liên quan khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán, được sử dụng làm thang đo của mô hình và được giải thích như sau:

**Bảng 3.2: Bảng tổng hợp mã hoá thang đo cho mô hình đo lường khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán.**

<b>S T T</b>	<b>Mã hoá</b>	<b>Tên thang đo</b>	<b>Giải thích</b>
1	<b>C01</b>	Sự kiện trong tương lai	Xác định khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin về xu hướng kinh doanh, dự toán lợi nhuận, dự toán chi phí, dự toán dòng tiền... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp .

2	<b>C02</b>	Tốc độ của báo cáo	Xác định thời gian đáp ứng, tính kịp thời của các thông tin được yêu cầu cung cấp của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
3	<b>C03</b>	Báo cáo từng bộ phận	Xác định khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin về tình hình hoạt động của từng bộ phận: tiếp thị, bán hàng, sản xuất... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
4	<b>C04</b>	Báo cáo tổng hợp từ các bộ phận	Xác định khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin được tổng hợp từ các báo cáo của từng bộ phận: tiếp thị, bán hàng, sản xuất... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
5	<b>C05</b>	Báo cáo tổng hợp của tổ chức	Xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin hoạt động, doanh thu, chi phí, lợi nhuận... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
6	<b>C06</b>	Báo cáo định kỳ	Xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin trong các báo cáo hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
7	<b>C07</b>	Báo cáo tạm tính	Xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin trong bảng báo cáo tóm tắt sơ bộ tình hình hoạt động hàng tháng, hàng quý, hàng năm, báo cáo xu hướng, các báo cáo so sánh... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
8	<b>C08</b>	Báo cáo đột xuất tức thời	Xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin liên quan đến thông tin trong các báo cáo có thông tin cần xử lý và cung cấp ngay tức thời, không có sự chậm trễ hay trì hoãn của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.

9	<b>C09</b>	Mô hình ra quyết định kinh doanh	Xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin phân tích về hàng tồn kho, chính sách tín dụng, phân tích sự suy giảm của dòng tiền,... để doanh nghiệp xây dựng mô hình ra quyết định kinh doanh của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
10	<b>C10</b>	Thông tin về tình hình sản xuất	Xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin về mức giá đầu ra, mức phế liệu bị loại bỏ, hiệu quả của máy móc, tình trạng hoạt động của nhân viên... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
11	<b>C11</b>	Thông tin về tình hình thị trường	Xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin về quy mô thị trường, tình hình tăng trưởng thị phần... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
12	<b>C12</b>	Mục tiêu chính xác	Xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin để doanh nghiệp đặt ra mục tiêu chính xác cho các hoạt động của tất cả các bộ phận trong doanh nghiệp của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
13	<b>C13</b>	Hiệu quả của tổ chức	Xác định khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp về các nhu cầu thông tin liên quan đến các quyết định sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động.
14	<b>C14</b>	Khả năng xử lý tự động	Xác định khả năng thu thập, xử lý và tự động cập nhật thông tin liên tục đến người dùng của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
15	<b>C15</b>	Thông tin phi kinh tế	Xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin về sở thích của khách hàng, thái độ của nhân viên, thái độ của cơ quan chính phủ, thái độ của người tiêu dùng, sự cạnh tranh... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.

16	<b>C16</b>	Phân tích rủi ro	Xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp, có tác dụng cảnh báo về những diễn biến bất thường hay phân tích những rủi ro có thể xảy ra, giúp nhà quản trị có kế hoạch điều chỉnh những hoạch định hiện tại và tương lai.
17	<b>C17</b>	Sự tương tác chức năng	Xác định khả năng truyền đạt các thông tin kế toán đến các bộ phận có liên quan một cách phù hợp nhất. (ví dụ như thông tin bộ phận tiếp thị và bán hàng sẽ tác động đến bộ phận sản xuất hàng hoá) của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
18	<b>C18</b>	Tương tác trong các bộ phận nhỏ	Xác định khả năng truyền đạt các thông tin liên quan đến quyết định của một bộ phận sẽ được cập nhật và cung cấp kịp thời đến các bộ phận khác (ví dụ như thông tin đặt hàng của khách hàng sẽ được cập nhật và cung cấp kịp thời đến bộ phận kế hoạch, sản xuất, tiếp thị...) của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
19	<b>C19</b>	Thông tin bên ngoài	Xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp liên quan đến điều kiện kinh tế, tăng trưởng dân cư, sự thay đổi công nghệ, tình hình đối thủ cạnh tranh.

**Nguồn: tác giả tổng hợp**

*3.2.3 Thang đo sự phù hợp giữa các nhu cầu thông tin của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán*

Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán là sự phù hợp hay tương tác chặt chẽ giữa mười chín nhóm nhân tố về nhu cầu thông tin kế toán đối với hệ thống thông tin kế toán và mười chín nhóm nhân tố về khả năng đáp ứng những nhu cầu thông tin đó của hệ thống thông tin kế toán, kết hợp với giả thiết rằng chúng được đo riêng biệt và hợp lệ. Như vậy, kết quả đánh giá cho một chỉ tiêu liên quan đến thông tin kế toán thuộc về nhu cầu đối với hệ thống thông tin kế toán cao và kết quả đánh giá cho một chỉ tiêu liên quan đến thông tin kế toán thuộc về khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin kế toán cao, có nghĩa là có sự phù hợp cao trong hệ thống thông tin kế toán. Ngược lại, kết quả đánh giá cho một chỉ tiêu liên quan đến

thông tin kế toán thuộc về nhu cầu đối với hệ thống thông tin kế toán thấp và kết quả đánh giá cho một chỉ tiêu liên quan đến thông tin kế toán thuộc về khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin kế toán thấp, có nghĩa là có sự phù hợp thấp trong hệ thống thông tin kế toán.

Bên cạnh đó, các nhu cầu về thông tin kế toán đối với hệ thống thông tin kế toán thì không có mối quan hệ trực tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đồng thời, không có mối quan hệ trực tiếp giữa khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Bất kỳ mối quan hệ nào giữa các nhu cầu thông tin kế toán hoặc khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh đều thông qua sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán. Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức.

#### *3.2.4 Thang đo hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp*

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức có thể được xác định bằng hai cách: khách quan hay chủ quan. Mục tiêu đo thường được dựa trên các dữ liệu tài chính (như kết quả tài chính). Tuy nhiên, các số đo chủ quan dựa trên những đánh giá của các nhà quản lý có liên quan đến quan niệm của họ về tác động của công nghệ thông tin. Theo Miller (1987), phép đo chủ quan là tốt hơn so với phép đo khách quan vì thông tin kế toán được công khai có thể đã bị xử lý bởi chủ sở hữu vì những lý do khác nhau, cho nên thông tin kế toán thường không có sẵn và mức độ tin cậy thấp. Bốn chỉ tiêu để đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức được dựa trên các nghiên cứu của Miller (1987), Raymond et al., (1995) và Cragg et al., (2002) đã được công nhận trong bối cảnh doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nghiên cứu của Ismail & King (2005). Sử dụng các chỉ tiêu: Khả năng sinh lợi dài hạn, mức tăng trưởng doanh thu, giá trị sẵn có của nguồn lực tài chính, hình ảnh và lòng trung thành của khách hàng của tổ chức so với mức hiệu quả hoạt động trung bình các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành.

**Bảng 3.3: Bảng tổng hợp mã hoá thang đo cho mô hình đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.**

S T T	Mã hoá	Tên thang đo	Giải thích
1	<b>P01</b>	Khả năng sinh lợi dài hạn	Xác định mức lợi nhuận dài hạn của doanh nghiệp so với mức lợi nhuận dài hạn của các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp.
2	<b>P02</b>	Mức tăng trưởng doanh thu	Xác định mức tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp so với mức tăng trưởng doanh thu của các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp.
3	<b>P03</b>	Giá trị sẵn có của nguồn lực tài chính	Xác định giá trị sẵn có của nguồn lực tài chính doanh nghiệp so với giá trị sẵn có của nguồn lực tài chính của các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp.
4	<b>P04</b>	Hình ảnh và lòng trung thành của khách hàng	Xác định giá trị hình ảnh và lòng trung thành của khách hàng doanh nghiệp so với hình ảnh và lòng trung thành của khách hàng các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp.

**Nguồn: Tác giả tổng hợp**

### 3.3 Quy trình nghiên cứu

Để kiểm định mô hình và đo lường các nhân tố trong mô hình đã đề xuất, tiếp theo là thực hiện nghiên cứu định lượng, tiến hành theo các bước sau:

- *Bước 1: Xây dựng bảng câu hỏi (xem phụ lục 3.1): Thiết kế thang đo cho bảng câu hỏi:* Tất cả các biến quan sát trong thành phần đều sử dụng thang đo Likert 5 điểm. Với biến trung gian: các nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán lựa chọn từ 1 đến 5 nghĩa là “hoàn toàn không quan trọng” đến “hoàn toàn rất quan trọng”; biến trung gian khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán lựa chọn từ 1 đến 5 nghĩa là



“hoàn toàn không có khả năng đáp ứng” đến “hoàn toàn đủ khả năng đáp ứng toàn diện”. Với biến phụ thuộc hiệu quả hoạt động kinh doanh lựa chọn từ 1 đến 5 nghĩa là “hoàn toàn không hiệu quả” đến “hoàn toàn rất hiệu quả”.

- *Bước 2: Xác định số lượng mẫu cần thiết để khảo sát:* Theo Hair (2010) cho rằng kích thước mẫu phải tối thiểu để có thể phân tích EFA là 50, tốt hơn là 100, tỷ lệ giữa quan sát trên biến đo lường là 5:1, tốt hơn là 10:1. Theo quan điểm của Bollen (1989), cho rằng kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một câu hỏi cần ước lượng. Theo Tabachnick & Fidell (2007) khi dùng MLR (hồi qui bội), kích thước mẫu  $N$  nên được tính bằng công thức  $N \geq 50 + 8p$  ( $p$ : số lượng biến độc lập). Các nghiên cứu về mô hình SEM, có khá nhiều tranh luận quanh việc mở rộng tối đa kích thước mẫu hay tối thiểu cần có 300 quan sát để tăng tính chắc chắn của kết quả. Trong mô hình nghiên cứu tác giả dùng 23 câu hỏi, vậy kích thước mẫu tối thiểu là:  $23 \times 5 = 115$  mẫu. Tác giả đã gửi 200 bảng câu hỏi đến các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
- *Bước 3: Gửi phiếu khảo sát:* Phương pháp lấy mẫu chọn mẫu ngẫu nhiên từ học viên tại các lớp cao học ban đêm (liên thông, tại chức, cao học...) ở một số trường Đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh (Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh) và các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Hình thức phát phiếu khảo sát trực tiếp và gửi thư điện tử (qua công cụ Google Document).
- *Bước 4: Thu nhận phản hồi từ doanh nghiệp:* Có tất cả 200 bảng câu hỏi được gửi đến các đối tượng nghiên cứu. Kết quả thu thập dữ liệu có 162 đối tượng phản hồi, trong đó có 46 phiếu trả lời không hợp lệ (do đối tượng là kiểm toán viên hoặc bảng câu hỏi bị bỏ trống nhiều hàng), còn 116 phiếu đạt yêu cầu đưa vào phân tích, đạt tỷ lệ 58% so với tổng số bảng câu hỏi gửi đi.
- *Bước 5: Xử lý dữ liệu bằng công cụ phân tích SPSS 20 và Amos Graphics:* Dữ liệu được thu thập, tổng hợp từ phiếu khảo sát trực tiếp và công cụ Google Document, được kiểm tra, mã hóa, làm sạch dữ liệu và tiến hành các phân tích.
  - ✓ *Diễn đạt và mã hóa thang đo*

Bảng câu hỏi khảo sát chính thức được sử dụng gồm 19 biến quan sát đo lường nhu cầu thông tin kế toán của người dùng và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán (biến trung gian) nhằm đánh giá mức độ phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán (biến độc lập) và 4 biến quan sát đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (biến phụ thuộc) thể hiện ở phụ lục 3.1

✓ *Các phân tích được tiến hành sau đó gồm:*

- Đánh giá độ tin cậy các thang đo: độ tin cậy của thang đo được đánh giá qua hệ số Cronbach's Alpha, qua đó các biến không phù hợp sẽ bị loại nếu hệ số tương

quan tổng biến nhỏ ( $<0.3$ ) và thang đo sẽ được chấp nhận khi hệ số Cronbach's Alpha đạt yêu cầu ( $>0.6$ ).

- Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để kiểm định sự hội tụ của các biến thành phần về khái niệm. Các biến có hệ số tương quan đơn giữa biến và các nhân tố (factor loading) nhỏ hơn 0.5 sẽ bị loại. Phương pháp phân tích Principal components với phép quay varimax sẽ được thực hiện và điểm dừng khi trích các yếu tố có Eigenvalue lớn hơn 1.
- Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) nhằm kiểm tra mức độ phù hợp của thang đo với dữ liệu thu thập.
- Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính – SEM (Structural Equation Modelling) để xác định mức ảnh hưởng của các nhân tố.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Trong chương này, tác giả đã trình bày chi tiết về phương pháp nghiên cứu, quy trình nghiên cứu của luận văn. Bắt đầu bằng việc mô tả quy trình nghiên cứu thành sơ đồ tổng quát. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu phải xác định được cơ sở lý thuyết, từ cơ sở lý thuyết này tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo. Mô hình nghiên cứu của luận văn gồm hai biến trung gian là: nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán, khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán, một biến độc lập là sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và một biến phụ thuộc là hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Một giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là: có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kế tiếp, tác giả trình bày các phương pháp nghiên cứu định tính (nghiên cứu tài liệu, khái quát hóa, so sánh đối chiếu, tham khảo ý kiến chuyên gia...), phối hợp phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định giả thuyết nghiên cứu (thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính). Kết quả nghiên cứu sẽ làm cơ sở đánh giá thực trạng và gợi ý một số giải pháp ở chương 4.

## CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Trong chương này, tác giả sẽ trình bày các kết quả nghiên cứu thông qua việc thu thập xử lý, phân tích dữ liệu thu thập được từ cơ sở dữ liệu thực tế của các doanh nghiệp, mô tả sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán, hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Tiếp theo tác giả trình bày kết quả nghiên cứu phân tích nhân tố khám phá, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính để xác định mức độ ảnh hưởng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Sau đó thảo luận kết quả và gợi ý một số giải pháp giúp doanh nghiệp định hướng đầu tư, cải tiến hệ thống thông tin kế toán sao cho có thể mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh tốt nhất.

### 4.1 Tổng hợp kết quả khảo sát

Kết quả nghiên cứu 116 mẫu khảo sát đạt các tiêu chí từ các nhà quản lý và nhân viên kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả đánh giá như sau:

#### 4.1.1 Kết quả khảo sát về thời gian hoạt động của doanh nghiệp

Theo kết quả khảo sát, số lượng lớn nhất là các doanh nghiệp với thời gian hoạt động dưới 5 năm có số lượng 57 doanh nghiệp chiếm 49.1%. Kế tiếp là các doanh nghiệp với thời gian hoạt động từ 5 năm đến 10 năm có số lượng 34 doanh nghiệp chiếm 29.3%. Cuối cùng là các doanh nghiệp với thời gian hoạt động trên 10 năm có số lượng 25 doanh nghiệp chiếm 21.6%.

**Bảng 4.1: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về thời gian hoạt động của doanh nghiệp.**

Nhóm công ty được khảo sát	Số phiếu	Tỷ lệ phần trăm
Dưới 5 năm	57	49.1
Từ 5 đến 10 năm	34	29.3
Trên 10 năm	25	21.6
<b>Tổng cộng</b>	<b>116</b>	<b>100</b>

Nguồn: Do tác giả tổng hợp

#### 4.1.2 Kết quả khảo sát về số lượng nhân viên trong doanh nghiệp

Theo kết quả khảo sát, số lượng lớn nhất là các doanh nghiệp số lượng nhân viên dưới 50 người có 62 doanh nghiệp chiếm 53.4%. Kế tiếp là các doanh nghiệp số lượng nhân viên từ 50 người đến 100 người có 25 doanh nghiệp chiếm 21.6%.

Cuối cùng là các doanh nghiệp với số lượng nhân viên trên 100 người có 29 doanh nghiệp chiếm 25%.

**Bảng 4.2: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về số lượng nhân viên trong doanh nghiệp.**

Nhóm công ty được khảo sát	Số phiếu	Tỷ lệ phần trăm
Dưới 50 người	62	53.4
Từ 50 đến 100 người	25	21.6
Trên 100 người	29	25
<b>Tổng cộng</b>	<b>116</b>	<b>100</b>

Nguồn: Do tác giả tổng hợp

#### 4.1.3 Kết quả khảo sát về thời gian doanh nghiệp đã sử dụng máy tính

Theo kết quả khảo sát, số lượng lớn nhất là các doanh nghiệp với thời gian sử dụng máy tính dưới 5 năm có số lượng 57 doanh nghiệp chiếm 49.1%. Kế tiếp là các doanh nghiệp với thời gian sử dụng máy tính từ 5 năm đến 10 năm có số lượng 42 doanh nghiệp chiếm 36.2%. Cuối cùng là các doanh nghiệp với thời gian sử dụng máy tính trên 10 năm có số lượng 17 doanh nghiệp chiếm 14.7%. Kết quả khảo sát này phù hợp với kết quả khảo sát về thời gian hoạt động của doanh nghiệp, tuy nhiên có một sự chênh lệch nhỏ về thời gian sử dụng máy tính của nhóm doanh nghiệp sử dụng máy tính từ 5 năm đến 10 năm và nhóm thời gian sử dụng máy tính trên 10 năm so với thời gian hoạt động của doanh nghiệp, là do một số doanh nghiệp thành lập trên 10 năm nhưng thời gian sử dụng máy tính từ 5 năm đến 10 năm.

**Bảng 4.3: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về thời gian doanh nghiệp đã sử dụng máy tính.**

Nhóm công ty được khảo sát	Số phiếu	Tỷ lệ phần trăm
Dưới 5 năm	57	49.1
Từ 5 đến 10 năm	42	36.2
Trên 10 năm	17	14.7
<b>Tổng cộng</b>	<b>116</b>	<b>100</b>

Nguồn: Do tác giả tổng hợp

Tóm lại, những thông tin trên cho thấy các đặc điểm của doanh nghiệp tham gia khảo sát là phù hợp với thực tế và có thể đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

## 4.2 Thống kê mô tả

### 4.2.1 Các nhân tố thuộc về nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán

**Bảng 4.4: Thống kê mô tả các nhân tố thuộc về nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán**

Biến quan sát	Số lượng mẫu	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
R01	116	2	5	3.84	.919
R02	116	1	5	3.80	.953
R03	116	1	5	3.52	.849
R04	116	1	5	3.62	.891
R05	116	1	5	3.84	.891
R06	116	1	5	3.59	.904
R07	116	1	5	3.16	.974
R08	116	1	5	3.47	1.025
R09	116	1	5	3.80	.916
R10	116	1	5	3.53	.982
R11	116	1	5	3.28	1.086
R12	116	1	5	3.79	.983
R13	116	1	5	3.96	1.016
R14	116	1	5	4.05	1.012
R15	116	1	5	3.13	1.059
R16	116	1	5	3.09	1.076
R17	116	1	5	3.05	1.102
R18	116	1	5	2.98	1.087
R19	116	1	5	2.78	1.257

Nguồn: Do tác giả tổng hợp

Kết quả khảo sát 116 doanh nghiệp về nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán cho thấy nhu cầu thông tin kế toán đối với hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp được đánh giá từ mức thông tin rất không quan trọng đến thông tin rất quan trọng. Giá trị trung bình của các biến thuộc về nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán ở mức từ dưới trung bình đến trên trung bình (mean = 2.78 – 4.05 ), cho thấy doanh nghiệp có nhu cầu khá cao đối với các thông tin liên quan đến hiệu quả kinh doanh của tổ chức, các thông tin mới cần cập nhật, thông tin về các sự kiện tương lai, tốc độ hoàn thành các báo cáo, các thông tin đột xuất, thông tin từ các báo cáo tổng hợp, thông tin liên quan đến thiết lập mục tiêu, ra quyết định kinh doanh, các thông

tin này là cần thiết trong hầu hết các doanh nghiệp. Các nhu cầu thông tin trên trung bình là nhu cầu về các thông tin liên quan đến các báo cáo bộ phận, báo cáo tổng hợp các bộ phận, định kỳ, thông tin sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, người dùng có nhu cầu thông tin trung bình và dưới trung bình đối với các báo cáo tạm thời, tình hình thị trường, thông tin phi kinh tế, thông tin phân tích rủi ro, thông tin gây tương tác đến chức năng, bộ phận và các thông tin bên ngoài.

#### 4.2.2 Các nhân tố thuộc về khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán

**Bảng 4.5: Thống kê mô tả các nhân tố thuộc về khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán**

Biến quan sát	Số lượng mẫu	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
C01	116	1	5	3.18	.983
C02	116	1	5	3.46	.908
C03	116	1	5	3.32	.798
C04	116	1	5	3.47	.869
C05	116	1	5	3.56	.897
C06	116	1	5	3.58	.804
C07	116	1	5	3.16	.938
C08	116	1	5	3.06	.981
C09	116	1	5	3.33	.863
C10	116	1	5	3.15	.953
C11	116	1	5	2.85	.998
C12	116	1	5	3.22	.931
C13	116	1	5	3.32	.929
C14	116	1	5	3.32	.900
C15	116	1	5	2.75	1.062
C16	116	1	5	2.57	1.049
C17	116	1	5	2.69	1.017
C18	116	1	5	2.68	1.052
C19	116	1	5	2.48	1.190

Nguồn: Do tác giả tổng hợp

Kết quả khảo sát 116 doanh nghiệp về khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán cho thấy, khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp được đánh giá từ không đủ khả năng đáp ứng đến đủ khả năng đáp ứng toàn diện. Giá trị trung bình của các biến thuộc về khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống

thông tin kế toán ở mức từ dưới trung bình đến trên trung bình trở lên ( $\text{mean} = 2.48 - 3.72$ ), cho thấy khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đạt ở mức khá cao đối với các thông tin liên quan đến các sự kiện tương lai, tốc độ hoàn thành các báo cáo, báo cáo từng bộ phận, báo cáo tổng hợp các bộ phận, báo cáo tổ chức, báo cáo định kỳ, mô hình ra quyết định kinh doanh, mục tiêu chính xác, hiệu quả kinh doanh của tổ chức, khả năng xử lý tự động. Khả năng xử lý mức trên trung bình của hệ thống thông tin kế toán liên quan đến tình hình thị trường, tình hình sản xuất, báo cáo tạm tính, báo cáo đột xuất tức thời. Thấp hơn mức trung bình là khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các thông tin phi kinh tế, thông tin phân tích rủi ro, thông tin gây tương tác đến chức năng, bộ phận và các thông tin bên ngoài.

#### 4.2.3 Các nhân tố thuộc về hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

**Bảng 4.6: Thống kê mô tả các nhân tố thuộc về hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp**

Biến quan sát	Số lượng mẫu	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
P01	116	1	5	3.34	.768
P02	116	1	5	3.48	.849
P03	116	1	5	3.30	.944
P04	116	1	5	3.47	.828

Nguồn: Do tác giả tổng hợp

Kết quả khảo sát 116 doanh nghiệp về hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cho thấy, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được khảo sát đạt mức trên trung bình ( $\text{mean} = 3.30 - 3.48$ ) so với mức hiệu quả hoạt động kinh doanh của các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành.

**Kết luận:** Qua thống kê mô tả 116 doanh nghiệp được khảo sát về nhu cầu thông tin kế toán đối với hệ thống thông tin kế toán, khả năng đáp ứng thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cho thấy sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán chịu ảnh hưởng bởi nhu cầu thông tin kế toán của người dùng và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán.

#### 4.3 Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's alpha

Hệ số Cronbach's Alpha là một phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ và tương quan với nhau giữa các biến quan sát. Điều này liên quan đến hai khía

cạnh là tương quan giữa bản thân các biến và tương quan của các điểm số giữa từng biến với điểm số toàn bộ các biến của mỗi người trả lời. Phương pháp này cho phép người phân tích loại bỏ những biến không phù hợp và hạn chế biến rác trong mô hình nghiên cứu vì nếu không chúng ta không thể biết được chính xác độ biến thiên cũng như độ lỗi của các biến. Theo đó chỉ những biến có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (Corrected item - Total correlation) lớn hơn 0.3 và có hệ số Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên mới được xem là chấp nhận được và thích hợp đưa vào phân tích những bước tiếp theo (Nunnally & Burnstein, 1994), (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

#### *4.3.1 Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's alpha các biến độc lập*

Kiểm định độ tin cậy của thang đo nhân tố trung gian: nhu cầu thông tin của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán cho thấy: các nhân tố đều có hệ số tương quan biến – tổng phù hợp (Corrected Item – Total Correlation)  $\geq 0.3$  và hệ số Cronbach's Alpha  $> 0.6$  nên các biến đều chấp nhận được và thích hợp đưa vào các phân tích tiếp theo.

Kiểm định độ tin cậy của thang đo nhân tố trung gian: khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán cho thấy: các nhân tố đều có hệ số tương quan biến – tổng phù hợp (Corrected Item – Total Correlation)  $\geq 0.3$  và hệ số Cronbach's Alpha  $> 0.6$  nên các biến đều chấp nhận được và thích hợp đưa vào các phân tích tiếp theo. Ngoại trừ nhân tố C04, C11 có hệ số tương quan biến – tổng (Corrected Item – Total Correlation)  $< 0.3$ , tác giả tiến hành loại biến và chạy lại. Kết quả chạy lại cho thấy các nhân tố còn lại đều có hệ số tương quan biến – tổng phù hợp (Corrected Item – Total Correlation)  $\geq 0.3$  và hệ số Cronbach's Alpha  $> 0.6$  nên các biến đều chấp nhận được và thích hợp đưa vào các phân tích tiếp theo.

Xem phụ lục 4.3: Kết quả kiểm định bằng Cronbach's Alpha

#### *4.3.2 Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's alpha các biến phụ thuộc*

Kiểm định độ tin cậy của thang đo các nhân tố phụ thuộc hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cho thấy: các nhân tố đều có hệ số tương quan biến – tổng phù hợp (Corrected Item – Total Correlation)  $\geq 0.3$  và hệ số Cronbach's Alpha  $> 0.6$  nên các biến đều chấp nhận được và thích hợp đưa vào các phân tích tiếp theo.

Xem phụ lục 4.3: Kết quả kiểm định bằng Cronbach's Alpha



**Bảng 4.7 Tổng hợp hệ số tin cậy và tổng phương sai trích được**

Xem thêm phụ lục 4.3: Kết quả kiểm định thang đo bằng Cronbach's Alpha

Nhóm nhân tố	Độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)	Phương sai trích (%)
R1 - “ Nhu cầu thông tin liên quan đến các báo cáo chung	0.859	47.426 %
R2 - “ Nhu cầu thông tin khác”	0.855	63.596 %
R3 - “ Nhu cầu thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh”	0.786	70.116 %
C1 - “ Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh”	0.824	58.759 %
C2 - “ Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các báo cáo chung”	0.821	65.433 %
C3 - “ Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các vấn đề khác	0.845	68.599 %
C4-“ Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến một số báo cáo khác”	0.688	61.624 %
P - “Hiệu quả hoạt động kinh doanh”	0.805	63.623 %

Nguồn: Do tác giả tổng hợp

**4.4 Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)**

Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm xem xét mức độ hội tụ của các thang đo theo từng thành phần và giá trị riêng biệt giữa các nhân tố.

**4.4.1 Kết quả phân tích nhân tố EFA các biến độc lập**

Kết quả EFA cho thấy 19 thang đo thuộc về biến nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán được nhóm thành 3 nhân tố như sau:

*R1 – Nhu cầu thông tin liên quan đến các báo cáo chung* như: về tốc độ của báo cáo (R02), báo cáo từng bộ phận (R03), báo cáo tổng hợp từ các bộ phận (R04), báo cáo của tổ chức (R05), báo cáo định kỳ (R06), báo cáo tạm tính (R07), báo cáo đột xuất tức thời (R08), tình hình sản xuất (R10), báo cáo về tình hình thị trường (R11). Do đó, tác giả tiến hành chuyển ký hiệu các thành phần trong nhu cầu thông tin liên

quan đến các báo cáo chung thành: R1.02, R1.03, R1.04, R1.05, R1.06, R1.07, R1.08, R1.10, R1.11 để tiện cho quá trình phân tích.

*R2 – Nhu cầu thông tin khác* như: thông tin phi kinh tế (R15), thông tin phân tích rủi ro (R16), thông tin tương tác đến các chức năng khác (R17), thông tin tương tác đến các bộ phận (R18), thông tin bên ngoài (R19). Do đó, tác giả tiến hành chuyển ký hiệu các thành phần trong nhu cầu thông tin khác thành: R2.15, R2.16, R2.17, R2.18, R2.19, để tiện cho quá trình phân tích.

*R3 – Nhu cầu thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh* như: các thông tin về sự kiện trong tương lai (R01), thông tin liên quan đến mô hình ra quyết định kinh doanh (R09), thông tin liên quan đến thiết lập mục tiêu chính xác (R12), thông tin ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của tổ chức (R13), khả năng xử lý tự động (R14). Do đó, tác giả tiến hành chuyển ký hiệu các thành phần trong nhu cầu thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh thành: R3.01, R3.09, R3.12, R3.13, R3.14 để tiện cho quá trình phân tích.

Các chỉ số phù hợp tiêu chuẩn theo Hair & cộng sự (2010), cụ thể:

- Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều  $> 0.5$  nên các thang đo đều quan trọng trong nhân tố và có ý nghĩa thiết thực. Tuy nhiên, thang đo R3.01 và R3.12 xuất hiện tình trạng đa cộng tuyến, tác giả tiến hành loại thang đo R3.01 và R3.12 sau đó tiến hành chạy lại. Kết quả cuối cùng cho thấy hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều  $> 0.5$  nên các thang đo còn lại đều quan trọng và có ý nghĩa thiết thực. Bên cạnh đó, mỗi thang đo có sai biệt về hệ số tải nhân tố đều  $\geq 0.30$ , đảm bảo sự phân biệt giữa các nhân tố.
- Hệ số KMO (Kaiser – Meyer – Olkin measure of sampling adequacy) = 0.810 là phù hợp ( $0.5 \leq KMO \leq 1$ ), chứng tỏ phân tích nhân tố EFA là phù hợp với dữ liệu.
- Điểm dừng khi rút trích nhân tố thứ 3 với chỉ số Eigenvalue = 1.298 nên phù hợp. (Eig  $> 1$ )
- Tổng phương sai trích được là 58.134 % nên phù hợp ( $>50\%$ ) cho biết các nhân tố rút trích ra giải thích được 58.134% biến thiên của dữ liệu, do vậy các thang đo rút ra được chấp nhận.
- Thống kê Chi-square của kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig = 0.000 nên phù hợp (sig  $< 5\%$ ) chứng tỏ các thang đo có tương quan trong tổng thể.

Xem thêm ở phụ lục 4.2 – Kết quả phân tích nhân tố khám phá.

**Bảng 4.8: Bảng kết luận các nhân tố còn lại của nhu cầu thông tin kế toán đối với hệ thống thông tin kế toán trong mô hình nghiên cứu.**

Nhóm nhân tố	Biến quan sát
<i>Nhu cầu thông tin liên quan đến các báo cáo chung (R1)</i>	Tốc độ của báo cáo (R1.02)
	Báo cáo từng bộ phận (R1.03)
	Báo cáo tổng hợp từ các bộ phận (R1.04)
	Báo cáo của tổ chức (R1.05)
	Báo cáo định kỳ (R1.06)
	Báo cáo tạm tính (R1.07)
	Báo cáo đột xuất tức thời (R1.08)
	Tình hình sản xuất (R1.10)
	Báo cáo về tình hình thị trường (R1.11)
<i>Nhu cầu thông tin khác (R2)</i>	Thông tin phi kinh tế (R2.15)
	Thông tin phân tích rủi ro (R2.16)
	Thông tin tương tác đến các chức năng khác (R2.17)
	Thông tin tương tác đến các bộ phận (R2.18)
	Thông tin bên ngoài (R2.19)
<i>Nhu cầu thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh (R3)</i>	Thông tin liên quan đến mô hình ra quyết định kinh doanh (R3.09)
	Thông tin ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của tổ chức (R3.13)
	Khả năng xử lý tự động (R3.14)

Nguồn: Do tác giả tổng hợp

Kết quả EFA cho thấy 19 thang đo thuộc về biến khả năng đáp ứng thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán được nhóm thành 4 nhân tố như sau:

*C1 – Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh* như: mô hình ra quyết định kinh doanh (C09), tình hình sản xuất (C10), thiết lập mục tiêu chính xác (C12), thông tin ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của tổ chức (C13), khả năng xử lý tự động (C14). Do đó, tác giả tiến hành chuyển ký hiệu các thành phần trong khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh thành: C1.09, C1.10, C1.12, C1.13, C1.14 để tiện cho quá trình phân tích.

*C2 – Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các báo cáo chung phổ biến* như: báo cáo từng bộ phận (C03), báo cáo của tổ chức (C05), báo cáo tạm tính (C07), báo cáo đột xuất tức thời (C08). Do đó, tác giả tiến hành chuyển ký hiệu các thành phần trong khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các báo cáo chung phổ biến thành: C2.03, C2.05, C2.07, C2.08 để tiện cho quá trình phân tích.

*C3 – Khả năng đáp ứng các thông tin khác* như: thông tin phi kinh tế (C15), thông tin phân tích rủi ro (C16), thông tin tương tác đến các chức năng khác (C17), thông tin tương tác đến các bộ phận (C18), thông tin bên ngoài (C19). Do đó, tác giả tiến hành chuyển ký hiệu các thành phần trong khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các thông tin khác thành: C3.15, C3.16, C3.17, C3.18, C3.19 để tiện cho quá trình phân tích.

*C4 – Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến một số báo cáo khác*: như sự kiện trong tương lai (C01), tốc độ của báo cáo (C02), báo cáo định kỳ (C06). Do đó, tác giả tiến hành chuyển ký hiệu các thành phần trong khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các vấn đề khác thành: C4.01, C4.02, C4.06, C1.13, C1.14 để tiện cho quá trình phân tích.

Các chỉ số phù hợp tiêu chuẩn theo Hair & cộng sự (2010), cụ thể:

- Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều  $> 0.5$  nên các thang đo đều quan trọng và có ý nghĩa thiết thực. Tuy nhiên, thang đo C3.15 xuất hiện tình trạng đa cộng tuyến, tác giả tiến hành loại thang đo C3.15 sau đó tiến hành chạy lại. Kết quả cuối cùng cho thấy hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều  $> 0.5$  nên các thang đo còn lại đều quan trọng trong nhân tố, chúng có ý nghĩa thiết thực. Bên cạnh đó, mỗi thang đo có sai biệt về hệ số tải nhân tố đều  $\geq 0.30$ , đảm bảo sự phân biệt giữa các nhân tố.
- Hệ số KMO (Kaiser – Meyer – Olkin measure of sampling adequacy) = 0.854 là phù hợp ( $0.5 \leq KMO \leq 1$ ), chứng tỏ phân tích nhân tố EFA là phù hợp với dữ liệu.
- Điểm dừng khi rút trích nhân tố thứ 3 với chỉ số Eigenvalue = 1.075 nên phù hợp. (Eig  $> 1$ )
- Tổng phương sai trích được là 66.663 % nên phù hợp ( $>50\%$ ) cho biết các nhân tố rút trích ra giải thích được 66.663 % biến thiên của dữ liệu, do vậy các thang đo rút ra được chấp nhận.
- Thống kê Chi-square của kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig = 0.000 nên phù hợp (sig  $< 5\%$ ) chứng tỏ các thang đo có tương quan trong tổng thể.

Xem thêm phụ lục 4.2 – Kết quả phân tích nhân tố khám phá.

**Bảng 4.9: Bảng kết luận các nhân tố còn lại của khả năng đáp ứng thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán trong mô hình nghiên cứu.**

<b>Nhóm nhân tố</b>	<b>Biến quan sát</b>
<i>Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh (C1)</i>	Mô hình ra quyết định kinh doanh (C1.09)
	Tình hình sản xuất (C1.10)
	Thiết lập mục tiêu chính xác (C1.12),
	Thông tin ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của tổ chức (C1.13)
	Khả năng xử lý tự động (C1.14).
<i>Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các báo cáo chung phổ biến (C2)</i>	Báo cáo từng bộ phận (C2.03)
	Báo cáo của tổ chức (C2.05)
	Báo cáo tạm tính (C2.07)
	Báo cáo đột xuất tức thời (C2.08)
<i>C3 – Khả năng đáp ứng các thông tin khác (C3)</i>	Thông tin phân tích rủi ro (C3.16)
	Thông tin tương tác đến các chức năng khác (C3.17)
	Thông tin tương tác đến các bộ phận (C3.18)
	Thông tin bên ngoài (C3.19)
<i>Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến một số báo cáo khác (C4)</i>	Sự kiện trong tương lai (C4.01)
	Tốc độ của báo cáo (C4.02)
	Báo cáo định kỳ (C4.06)

Nguồn: Do tác giả tổng hợp

#### 4.4.2 Kết quả phân tích nhân tố EFA các biến phụ thuộc

Kết quả EFA cho thấy 4 thang đo thuộc về biến phụ thuộc hiệu quả hoạt động được nhóm thành 1 nhân tố, các chỉ số phù hợp tiêu chuẩn theo Hair & cộng sự (2010), cụ thể:

- Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều > 0.5 nên các thang đo đều quan trọng trong nhân tố và có ý nghĩa thiết thực. Mỗi thang đo có sai biệt về hệ số tải nhân tố đều  $\geq 0.30$ , đảm bảo sự phân biệt giữa các nhân tố.
- Hệ số KMO (Kaiser – Meyer – Olkin measure of sampling adequacy) = 0.779 là phù hợp ( $0.5 \leq KMO \leq 1$ ), chứng tỏ phân tích nhân tố EFA là phù hợp với dữ liệu.

- Điểm dừng khi rút trích nhân tố thứ 3 với chỉ số Eigenvalue = 2.545 nên phù hợp ( $Eig > 1$ ).
- Tổng phương sai trích được là 63.623 % nên phù hợp (>50%) cho biết các nhân tố rút trích ra giải thích được 63.623 % biến thiên của dữ liệu, do vậy các thang đo rút ra được chấp nhận.
- Thống kê Chi-square của kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig = 0.000 nên phù hợp (sig <5%) chứng tỏ các thang đo có tương quan trong tổng thể.

Xem thêm phụ lục 4.2 – Kết quả phân tích nhân tố khám phá.

#### **4.5 Phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis)**

Từ kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, tiếp theo ta cần phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để kiểm định xem mô hình đo lường này và các thang đo có đạt được yêu cầu là thang đo tốt không. Dùng phương pháp CFA cho phép ta kiểm định cấu trúc lý thuyết của các thang đo như mối quan hệ giữa một khái niệm nghiên cứu với các khái niệm khác mà không bị chệch do sai số đo lường (Steenkamp & Van Trijp, 1991). Trong CFA, để đo lường mức độ phù hợp của mô hình với thông tin ta có các chỉ số cơ bản có thể xem xét để đánh giá như sau:

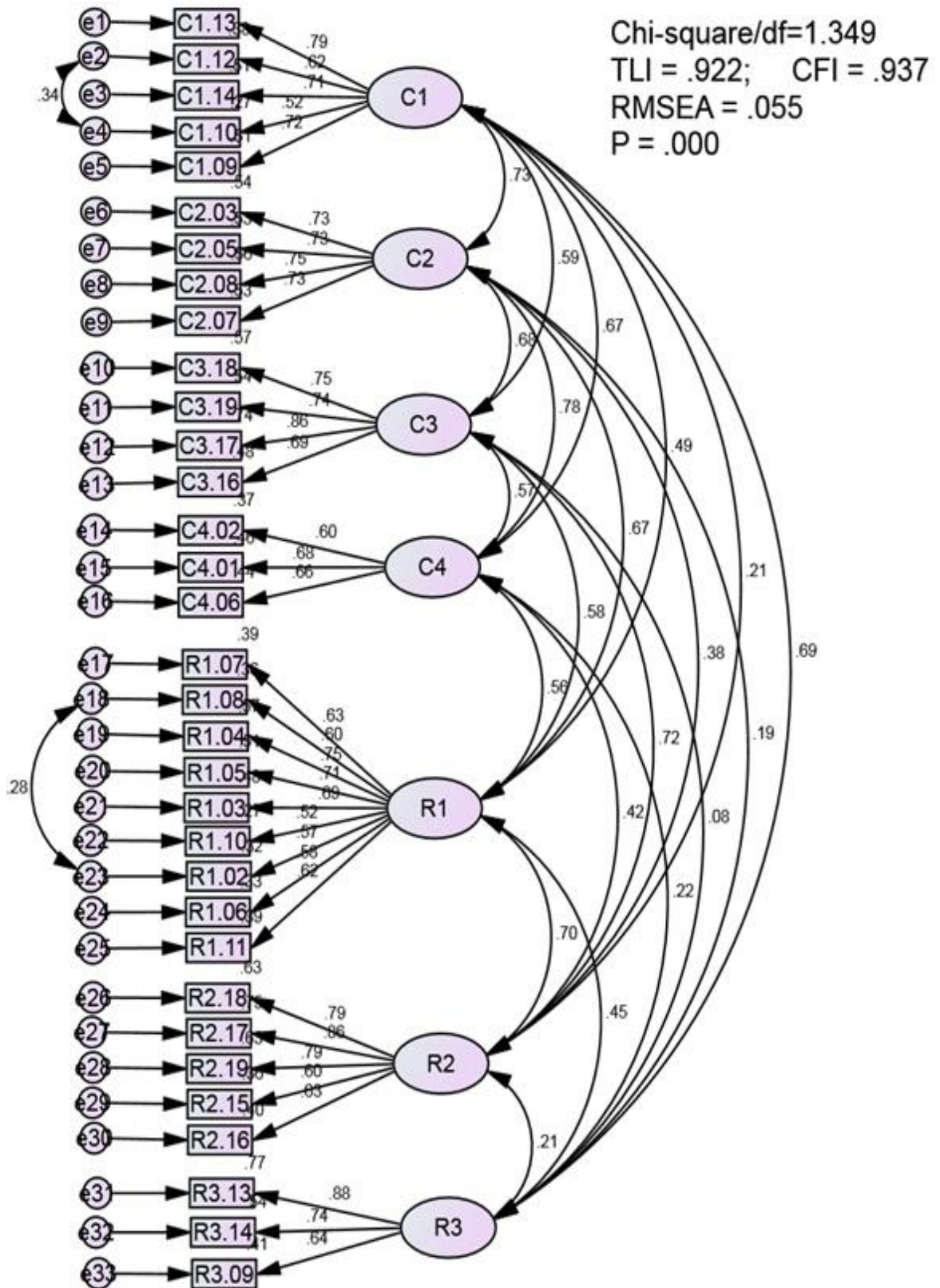
- Chi-square /df  $\leq 3$  (Carmines & McIver, 1981)
- TLI, CFI đều  $\geq 0.9$  (Bentler & Bonett, 1980)
- RMSEA  $\leq 0.08$  (Steiger, 1990)

**Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA các biến độc lập như sau:** Kết quả phân tích đạt yêu cầu, cụ thể:

- Các chỉ số đo độ phù hợp mô hình CFA đều đạt yêu cầu: Chi-square/df = 1.349; TLI = 0.922; CFI=0.937 và RMSEA = 0.055 nên có thể kết luận mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả này khẳng định tính đơn nguyên của các khái niệm nghiên cứu.
- Các trọng số chưa chuẩn hóa đều có ý nghĩa thống kê (P-value <0.05), và các trọng số chuẩn hóa >0.5. Vì vậy ta có thể kết luận các thang đo dùng để đo lường các thành phần, nhân tố của mô hình đạt được giá trị hội tụ.
- Hệ số tin cậy tổng hợp và tổng phương sai trích được đều > 0.5, nên các thang đo trong mô hình đều đạt độ tin cậy.

Xem thêm Phụ lục 4.4: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

## PHÂN TÍCH CFA



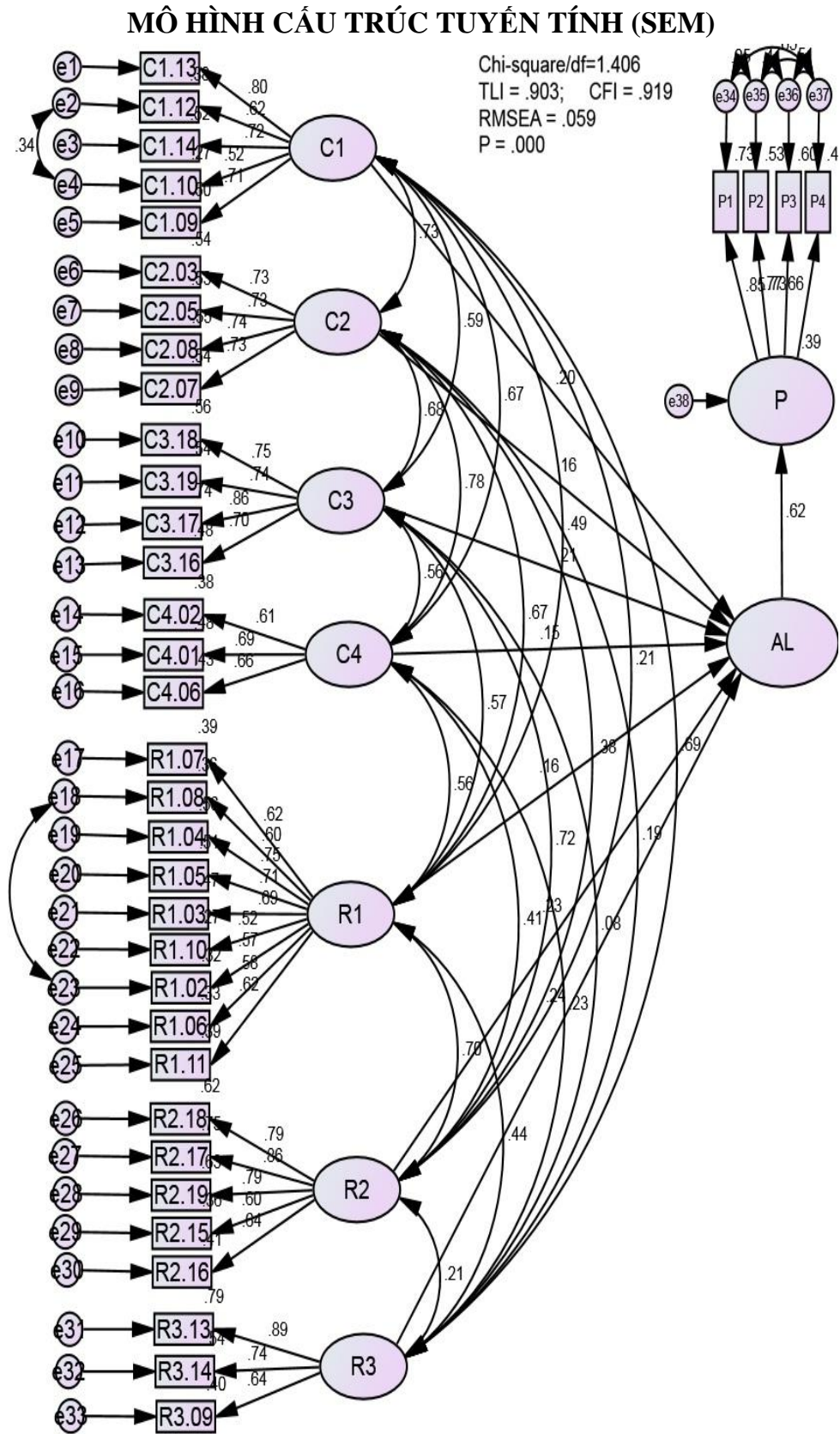
Hình 4.1: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

#### ***4.6 Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Modeling - SEM)***

Vì sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán thể hiện ở nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán đòi hỏi cần một mô hình phân tích có thể cho phép kiểm tra mối quan hệ phức hợp trong mô hình, do đó tác giả sử dụng công cụ AMOS để phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động. Phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu đã đề xuất. Mô hình SEM cho phép linh động tìm kiếm mô hình phù hợp nhất trong các mô hình đề xuất.

Thực hiện phân tích mô hình cấu trúc (SEM) lần 1, kết quả các tác động có ý nghĩa thống kê ( $P < 0.05$ ), Chi-square/df = 1.406; GFI = 0.758, TLI = 0.903, CFI = 0.919, RMSEA = 0.059 ( $< 0.08$ , phù hợp). Các chỉ số có thể tạm chấp nhận vì mô hình phức tạp, tác giả hiệu chỉnh bằng Modification Indices tạo liên kết hiệp phương sai giữa các phần dư để các chỉ số tốt hơn.





Hình 4.2: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc (SEM) đã hiệu chỉnh

**Nhận xét:** Mô hình sau khi đã hiệu chỉnh, các chỉ số đạt kết quả tốt, cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thu thập: kết quả các tác động có ý nghĩa thống kê ( $P < 0.05$ ), Chỉ số Chi-square/df =  $1.406 \leq 3$ , thì kết quả khá tốt (Carmines & McIver, 1981). Đồng thời TLI = 0.903, CFI = 0.919 > 0.9 thì thang đo rất tốt (Bentler & Bonett, 1980). Và RMSEA = 0.059 < 0.08, phù hợp (Striger, 1990). Hai thành phần nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán đều có ý nghĩa ở độ tin cậy 95% (do P-value < 0.05).

Từ đó, mô hình SEM chi tiết như sau:

$$\begin{cases} P = 0.39 + 0.622AL + e \\ AL = 0.161R_1 + 0.227R_2 + 0.242R_3 + 0.198C_1 + 0.156C_2 + 0.209C_3 + 0.150C_4 \end{cases}$$

Trong đó:

- P: hiệu quả hoạt động kinh doanh
- AL: sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán (sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán của người dùng và khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán)
- $R_1, R_2, R_3$ : các thang đo thuộc về biến trung gian nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán.
- $C_1, C_2, C_3, C_4$ : các thang đo thuộc về biến trung gian khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán.
- e: nhiễu (sai số)

**Bảng 4.10: Bảng tổng hợp kết quả các nhân tố tác động của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động.**

Thành phần	AL – Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán		P - Hiệu quả hoạt động
	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Phần trăm (%)	
Nhu cầu thông tin liên quan đến các báo cáo chung (R1)	0,161	12,0	0,100
Nhu cầu thông tin khác (R2)	0,227	16,9	0,141
Nhu cầu thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh (R3)	0,242	18,0	0,151

Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh (C1)	0,198	14,7	0,123
Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các báo cáo chung phổ biến (C2)	0,156	11,6	0,097
Khả năng đáp ứng các thông tin khác (C3)	0,209	15,6	0,130
Khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến một số báo cáo khác (C4)	0,150	11,2	0,093
<b>AL – Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán</b>	X	X	0,622

Nguồn: Tác giả tính toán

**Nhận xét:** Bảng 4.10 cho thấy sự **tác động thuận chiều** của các nhân tố trong nhu cầu thông tin kế toán của người dùng (R1, R2, R3) và các nhân tố trong khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán (C1, C2, C3, C4) đến sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán (AL). Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy **có mối quan hệ** giữa sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán (AL) và hiệu quả hoạt động kinh doanh (P). Đồng thời, sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán (AL) **tác động thuận chiều** đến hiệu quả hoạt động kinh doanh (P) ở các trọng số dương (+) được phân tích theo dữ liệu tác giả đã thu thập từ 116 đối tượng khảo sát.

Dựa vào kết quả trên bảng 4.13, tác giả kết luận về các giả thuyết thống kê: sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh như phụ lục 4.6: Tóm tắt kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả này khẳng định có mối quan hệ giữa sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động kinh doanh, sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, điều này trả lời cho câu hỏi số 1.

**Bảng 4.11: Bảng kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu**

<b>Giả thuyết nghiên cứu</b>	<b>Kết quả kiểm định</b>
Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán thuận chiều với hiệu quả hoạt động kinh doanh.	P-value = 0.000, giả thuyết được chấp nhận, mức ý nghĩa 1% hay độ tin cậy là 99%.

#### **4.7 Phân tích bàn luận kết quả kiểm định**

Theo kết quả nghiên cứu, chúng ta có thể giải thích tình hình hiện nay về mức độ phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động trong các doanh nghiệp. Đồng thời, chúng ta cũng có thể giải thích mức độ tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động trong các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Các phân tích dưới đây giúp trả lời câu hỏi nghiên cứu số 2 và câu hỏi nghiên cứu số 3.

**Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán:** Theo kết quả nghiên cứu, hệ thống thông tin kế toán **có khả năng** đáp ứng các nhu cầu thông tin của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán. Đồng thời các nhu cầu thông tin của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán **có ảnh hưởng thuận chiều** đến sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán, phù hợp với giả thuyết ban đầu. Mức độ ảnh hưởng của các thành phần kế toán cụ thể như sau:

*Nhu cầu thông tin liên quan đến các báo cáo chung (R1, bảng 4.16):* ảnh hưởng đến sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán với trọng số hồi quy 0.161. Tương ứng là khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp liên quan đến các báo cáo chung phổ biến (C2, bảng 4.16) trọng số hồi quy 0.156; và khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến một số báo cáo khác (C4, bảng 4.16) với trọng số hồi quy 0.150. Qua kết quả có thể nhận thấy có sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin liên quan đến các báo cáo chung với khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các báo cáo chung phổ biến, khả năng đáp ứng liên quan đến một số báo cáo khác. Nghĩa là, **hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng đáp ứng được các nhu cầu về các báo cáo trong doanh nghiệp** như: báo cáo từng bộ phận, báo cáo tổng hợp từ các bộ phận, báo cáo của tổ chức, báo cáo định kỳ, báo cáo tạm tính, báo cáo đột xuất tức thời, tình hình sản xuất, báo cáo về tình hình thị trường, về tốc độ của báo cáo là những nhu cầu thường gặp trong các doanh nghiệp.

*Nhu cầu thông tin khác (R2, bảng 4.16):* ảnh hưởng đến sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán với trọng số hồi quy 0.227. Tương ứng là khả năng đáp ứng các thông tin khác (C3, bảng 4.16) với trọng số hồi quy 0.209. Kết quả cho thấy có sự

phù hợp giữa nhu cầu thông tin với khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các vấn đề thông tin bên ngoài. Nghĩa là, **hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng đáp ứng được các nhu cầu thông tin khác bên ngoài** như: thông tin phi kinh tế, thông tin phân tích rủi ro, thông tin tương tác đến các chức năng khác, thông tin tương tác đến các bộ phận, thông tin bên ngoài.

*Nhu cầu thông tin thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh (R3, bảng 4.16): ảnh hưởng mạnh nhất* đến sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán với trọng số hồi quy 0.242. Tương ứng là khả năng đáp ứng các thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh (C1, bảng 4.16) với trọng số hồi quy 0.198. Kết quả cho thấy **hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chưa đáp ứng được các nhu cầu thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh** như: các thông tin về sự kiện trong tương lai, thông tin liên quan đến mô hình ra quyết định kinh doanh, thông tin liên quan đến thiết lập mục tiêu chính xác, thông tin ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của tổ chức, khả năng xử lý tự động.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy **sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh**. Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán có trọng số hồi quy 0.622, **ảnh hưởng mạnh** đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, là một tác động phù hợp với giả thuyết, phù hợp với thực trạng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Hơn nữa, theo bảng 4.16 cho thấy sự tác động gián tiếp của các thành phần trong nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động. Cụ thể các nhu cầu thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh tác động mạnh nhất đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, với trọng số 0.151 cho thấy sự cần thiết và quan trọng của các thông tin liên quan đến các quyết định kinh doanh trong doanh nghiệp. Đồng thời, nhu cầu thông tin khác tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, với trọng số 0.141 và nhu cầu thông tin liên quan đến các báo cáo chung tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, với trọng số 0.100. Điều này cho thấy, các thông tin khác bên ngoài có tác động mạnh hơn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hơn so với các thông tin thông thường được cung cấp từ các báo cáo. Do hầu hết hệ thống thông tin kế toán hiện nay tại các doanh nghiệp đều làm khá tốt chức năng cung cấp các báo cáo. Tương tự, khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán liên quan đến các quyết định kinh doanh tác động đến hiệu quả hoạt động với trọng số 0.123 và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán liên quan đến các thông tin khác tác động đến hiệu quả hoạt động với trọng số 0.130, cũng cho ta thấy những thông tin liên quan đến quyết định kinh doanh và các thông

tin bên ngoài tác động mạnh đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán liên quan đến các báo cáo chung phổ biến tác động đến hiệu quả hoạt động với trọng số 0.097 và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán liên quan đến một số báo cáo khác tác động đến hiệu quả hoạt động với trọng số 0.093. Điều này cho thấy, các báo cáo chung ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp hơn so với các thông tin liên quan đến quyết định kinh doanh và các thông tin bên ngoài.

#### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Kết quả nghiên cứu tác động của sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho thấy sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, mô hình nghiên cứu dựa trên giả thuyết của Ismail & King (2005).

Kết quả khảo sát tổng quát các nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán, trong đó chủ yếu các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đối tượng khảo sát là nhà quản lý hoặc nhân viên kế toán đang công tác tại các doanh nghiệp đó. Mẫu thu được gồm 116 phiếu khảo sát. Kết quả kiểm định thang đo bằng Cronbach's Alpha đạt yêu cầu, phân tích nhân tố khám phá EFA được 7 nhân tố trung gian, 1 nhân tố độc lập và 1 nhân tố phụ thuộc. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính, các nhân tố trong nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán đều thể hiện sự ảnh hưởng đến sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán; sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán cũng thể hiện sự ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, tác giả đã xác nhận được giả thuyết cho kết quả phù hợp với mô hình đề xuất. Để thực hiện được những gợi ý giải pháp đã đưa ra tác giả đóng góp một số kiến nghị ở chương 5.

## CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

Trong chương 5, tác giả kết luận về quá trình nghiên cứu và kết quả đạt được, từ đó gợi ý vận dụng mô hình và các giải pháp để doanh nghiệp tổ chức, cải thiện hệ thống thông tin kế toán sao cho nâng cao sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán trong hệ thống thông tin kế toán, từ đó nâng cao tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán nhằm giúp gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, cũng nêu ra một số kiến nghị đối với các doanh nghiệp sẽ sử dụng và đang sử dụng hệ thống thông tin kế toán để giúp các doanh nghiệp sử dụng hệ thống thông tin kế toán hiệu quả hơn; kiến nghị đối các tổ chức thiết kế, cung ứng phần mềm hệ thống thông tin kế toán theo hướng chuyên nghiệp, linh hoạt, phù hợp với các loại hình, đặc điểm doanh nghiệp khác nhau nhằm giúp doanh nghiệp có một hệ thống thông tin kế toán hiệu quả, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

### 5.1 Kết luận

Nghiên cứu sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán cho thấy hầu hết các doanh nghiệp tổ chức hệ thống thông tin kế toán phù hợp với nhu cầu thông tin kế toán của doanh nghiệp, tuy nhiên vẫn còn một số ít doanh nghiệp chưa có cái nhìn tổng quan về hệ thống thông tin kế toán, cũng như chưa đầu tư hệ thống thông tin kế toán phù hợp và chưa đánh giá đúng tính hữu hiệu mà hệ thống thông tin kế toán mang lại. Luận văn đã tổng quan các tài liệu nghiên cứu trước và nghiên cứu thực trạng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để đo lường mức độ tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Quá trình nghiên cứu bằng phương pháp định tính, cụ thể là tổng hợp, phân tích tài liệu giúp tác giả xác định được 2 nhân tố trung gian là nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán, 1 nhân tố độc lập là sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và nhân tố phụ thuộc là hiệu quả hoạt động kinh doanh. Sau đó tác giả lập luận, vận dụng mô hình của Ismail & King (2005) để tìm hiểu mối quan hệ này. Kế tiếp là dùng phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

*Thứ nhất*, sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán ***có mối quan hệ*** với hiệu quả hoạt động kinh doanh.

*Thứ hai*, hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp ***có khả năng đáp ứng*** các nhu cầu thông tin kế toán của doanh nghiệp. Và các nhu cầu thông tin kế toán, khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp có ***ảnh hưởng thuận chiều*** đến sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán.

*Thứ ba*, ***có mối quan hệ tỷ lệ thuận*** giữa sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

*Thứ tư*, sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán ***tác động mạnh*** đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đưa ra một số gợi ý giải pháp giúp doanh nghiệp tổ chức, cải tiến hệ thống thông tin mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh tốt hơn, và cũng là trả lời cho câu hỏi nghiên cứu số 4.

### ***5.2 Gợi ý giải pháp tổ chức, cải thiện sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động***

Như kết quả nghiên cứu ở trên, sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động kinh doanh và sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin và khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thực tế khảo sát ở Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy các doanh nghiệp có sự phù hợp tốt giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán sẽ mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh tốt hơn cho doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp cần và nên tiến hành thực hiện hệ thống thông tin kế toán cho doanh nghiệp mình. Dựa trên kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán cũng như hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán, định hướng đối với các doanh nghiệp chuẩn bị ứng dụng hoặc mong muốn cải thiện hệ thống thông tin kế toán hiệu quả, từ đó giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Điều này trả lời cho câu hỏi nghiên cứu số 4. Một số giải pháp được tác giả đưa ra như sau:

#### ***5.2.1 Gợi ý giải pháp về cung cấp thông tin thông qua các báo cáo kế toán***

Hiện nay, hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp chủ yếu cung cấp các báo cáo tài chính, các báo cáo kế toán quản trị được hệ thống thông tin kế toán cung cấp còn rất mờ nhạt. Do đó, để có thể đáp ứng toàn diện các nhu cầu thông tin liên quan đến các báo cáo kế toán, các doanh nghiệp cần tập trung xây dựng hoặc cải



tiến hệ thống thông tin kế toán nhằm nâng cao khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp mình về vấn đề đáp ứng nhu cầu các báo cáo chung. Các loại báo cáo kế toán liên quan đến đầu ra của hệ thống thông tin kế toán, do đó doanh nghiệp cần xem xét nội dung các thông tin đã được xử lý và cung cấp, thời điểm cung cấp báo cáo đã đáp ứng ở mức độ nào; mức độ thỏa mãn yêu cầu cung cấp kết xuất đầu ra, hệ thống báo cáo, phân tích kế toán được thiết lập và cung cấp đáp ứng như thế nào so với nhu cầu của người sử dụng, mức độ thỏa mãn trong hình thức trình bày báo cáo có phù hợp với đối tượng sử dụng thông tin không, nhược điểm nếu có là gì, mức độ thường xuyên trong hoạt động kiểm tra các kết xuất đầu ra của hệ thống thông tin kế toán như báo cáo, sổ kế toán như thế nào... Từ đó, doanh nghiệp cần xây dựng hoặc tiến hành điều chỉnh cải tiến hệ thống thông tin kế toán sao cho có thể đáp ứng được nhu cầu thu thập dữ liệu đầu vào, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin đầu ra phù hợp cho từng đối tượng sử dụng thông tin kế toán bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Các doanh nghiệp chuẩn bị áp dụng công nghệ thông tin vào việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán cần xem xét thận trọng nhu cầu thông tin về các loại báo cáo nhằm xây dựng một hệ thống thông tin kế toán phù hợp, có khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin về các loại báo cáo cần thiết, tránh tình trạng xây dựng hệ thống thông tin kế toán cung cấp quá nhiều thông tin so với nhu cầu thông tin, điều này có thể làm lãng phí nguồn nhân lực, gây nhiễu thông tin, cung cấp các thông tin hữu ích cho nhà quản trị, giúp nhà quản trị đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn, mang lại hiệu quả kinh doanh cao. Đồng thời, các báo cáo kế toán quản trị cung cấp những thông tin quản lý cần thiết để lập kế hoạch, đánh giá, kiểm soát các hoạt động trong doanh nghiệp, phục vụ cho mục tiêu ra quyết định của nhà quản lý, định hướng cho tương lai. Do đó, tác giả đề xuất một số mẫu báo cáo kế toán quản trị như sau:

- Báo cáo dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công, dự toán chi phí sản xuất chung, dự toán chi phí bán hàng (Xem phụ lục 5.1 – Mẫu các báo cáo kế toán quản trị).
- Báo cáo phân tích biến động chi phí sản xuất (Xem phụ lục 5.1 – Mẫu các báo cáo kế toán quản trị).
- Báo cáo chi tiết doanh thu (Xem phụ lục 5.1 – Mẫu các báo cáo kế toán quản trị).

Ngoài các loại báo cáo nêu trên, các doanh nghiệp cũng có các nhu cầu thông tin khác liên quan như: thông tin phi kinh tế, thông tin phân tích rủi ro, thông tin tương tác đến các bộ phận, thông tin tương tác đến các chức năng khác, thông tin bên ngoài. Việc hệ thống thông tin kế toán thu thập và đáp ứng các nhu cầu về thông tin khác sẽ giúp doanh nghiệp giảm sự tác động khi môi trường biến động, nhanh chóng đáp ứng tốt những nhu cầu thị trường thay đổi, nhanh chóng thích nghi với

môi trường cạnh tranh. Do đó, các doanh nghiệp cần xác định mức độ đầy đủ và thỏa mãn, thường xuyên của các dữ liệu liên quan đến thông tin bên ngoài trong quá trình nhập liệu của kế toán, nhược điểm hệ thống chứng từ đang áp dụng, mức độ xử lý dữ liệu, khả năng tập hợp và phân tích dữ liệu, khả năng cập nhật các thay đổi trong chính sách, quy định liên quan, cách thức lưu trữ dữ liệu và thông tin trong hệ thống thông tin kế toán được thực hiện như thế nào, mức độ thuận lợi trong hoạt động tìm kiếm, tiếp cận dữ liệu của các bộ phận khác nhau ... Từ đó, hệ thống thông tin kế toán phải được nâng cấp, cải tiến sao cho đảm bảo tính linh hoạt, cập nhật và ứng dụng thành công khi có sự thay đổi trong doanh nghiệp, trong môi trường thay đổi hay sự nâng cấp trong công nghệ thông tin nhằm cung cấp kịp thời thông tin đến các bộ phận, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của nhà quản lý, phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp và theo kịp tiến độ phát triển của thị trường cạnh tranh cao, phù hợp với nhu cầu thông tin của doanh nghiệp, góp phần mang lại hiệu quả hoạt động tốt hơn cho doanh nghiệp.

#### *5.2.2 Gợi ý giải pháp hoàn thiện cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp*

Ngoài các báo cáo và các thông tin bên ngoài, các doanh nghiệp có nhu cầu thông tin cao nhất liên quan đến các quyết định kinh doanh như: các thông tin về sự kiện trong tương lai, thông tin liên quan đến mô hình ra quyết định kinh doanh, thông tin liên quan đến thiết lập mục tiêu chính xác, thông tin ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của tổ chức, khả năng xử lý tự động. Các thông tin trên giúp nhà quản lý doanh nghiệp có được những lựa chọn hợp lý, tạo ra các phương án kinh doanh tối ưu, mang lại hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp. Để thực hiện những điều trên, doanh nghiệp cần đầu tư xây dựng, cải tiến công nghệ phần cứng và phần mềm qua 4 giai đoạn chính như sau: (1) xây dựng chiến lược đầu tư, (2) tiến hành mua sắm, (3) triển khai, (4) bảo trì và nâng cấp.

- Xây dựng chiến lược đầu tư: đối với chi phí phần cứng (hệ thống máy chủ, máy trạm, mạng nội bộ...), chi phí phần mềm (chi phí bản quyền, chi phí hỗ trợ triển khai, tư vấn, bảo trì vận hành hệ thống...).
- Tiến hành mua sắm được thực hiện sau khi có dự án từ kết quả trên.
- Triển khai việc lắp đặt phần cứng, phần mềm, đào tạo sử dụng.
- Bảo trì và nâng cấp được thực hiện sau khi triển khai xong hệ thống phần cứng, phần mềm.

Việc đầu tư phần cứng, phần mềm cũng giống như khoản đầu tư dài hạn, do đó, các doanh nghiệp trong quá trình triển khai ứng dụng hệ thống thông tin kế toán cần đầu tư đúng với quy mô, quy trình hoạt động, phù hợp với nhu cầu thông tin của

doanh nghiệp để tránh tình trạng thất bại, mất thời gian và gia tăng chi phí trong việc triển khai.

Đồng thời, doanh nghiệp cần có chính sách cập nhật và nâng cao trình độ, kỹ năng cho nhân viên kế toán để nhân viên có thể sử dụng, phân tích chính xác những thông tin hữu ích mà hệ thống thông tin kế toán được đầu tư cao mang lại, nhằm mang đến hiệu quả kinh doanh tốt hơn cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần xây dựng hoặc tiến hành điều chỉnh, cải tiến hệ thống thông tin kế toán sao cho có thể đáp ứng và cung cấp các thông tin phù hợp với nhu cầu thông tin kế toán của người sử dụng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần định hướng tổ chức hệ thống thông tin kế toán có thể dễ dàng chuyển đổi hệ thống hiện tại sang các hệ thống khác hay sang hệ thống ERP, luôn cập nhật các tiến bộ khác của công nghệ thông tin như về phần cứng, mạng nội bộ,... nhằm đảm bảo tính linh hoạt, theo kịp sự phát triển công nghệ thông tin, góp phần hỗ trợ tối đa công tác kế toán trong doanh nghiệp và thích ứng cao trong môi trường kinh doanh đầy tính cạnh tranh như hiện nay. Đối với các doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ thông tin vào việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán, các doanh nghiệp đã tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong môi trường công nghệ thông tin nhưng không thành công và đang cần tổ chức lại hệ thống thông tin kế toán, cần phải xem xét thận trọng nhu cầu thông tin kế toán của doanh nghiệp trước khi tổ chức hoặc cải tiến hệ thống thông tin kế toán trong môi trường công nghệ thông tin, nhằm xây dựng hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu và hiệu quả, thu được những thông tin hữu ích cho nhà quản trị và đưa ra các quyết định đúng đắn trong kinh doanh, mang lại hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần chú ý xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống thông tin kế toán đầy đủ, toàn diện và chi tiết về tất cả các vấn đề định hướng, phát triển hệ thống thông tin kế toán theo: mục tiêu phát triển, nhân sự, thời gian, chi phí và tiêu chuẩn chọn lựa nhà cung cấp, tư vấn triển khai. Nhiều doanh nghiệp có thể lựa chọn yếu tố chi phí là hàng đầu nhưng thực tế đã khẳng định chi phí không quan trọng bằng chất lượng về khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin mà hệ thống thông tin kế toán mang lại, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp.

### **5.3 Kiến nghị**

Để các gợi ý giải pháp trên có khả năng thực hiện và cải tiến hệ thống thông tin kế toán đúng hướng, cần có sự quan tâm từ các nhà quản lý doanh nghiệp, sự am hiểu và hợp tác của các nhà cung cấp, tư vấn, tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Vì vậy, tác giả đề xuất các kiến nghị dưới đây nhằm hỗ trợ các gợi ý giải pháp ở phần 5.2.

### 5.3.1 Đối với doanh nghiệp

Để đạt được các mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần tham gia ứng dụng hệ thống thông tin kế toán và tổ chức hệ thống thông tin kế toán sao cho có sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán đó. thì trong quá trình triển khai ứng dụng hệ thống thông tin kế toán, các doanh nghiệp cần tuân thủ triệt để quy trình phát triển hệ thống, không rút ngắn giai đoạn phát triển một cách không phù hợp. Cần thiết lập ban quản lý dự án phần mềm, nhằm hạn chế những sai sót trong quyết định của người quản lý thông qua sự tham gia tư vấn của các bộ phận chuyên môn. Nhà quản lý doanh nghiệp cần nâng cao trình độ chuyên môn về kỹ thuật kế toán tài chính cũng như kế toán quản trị. Phải có kiến thức chuyên môn sâu rộng thì nhà quản lý mới có thể xác định được nhu cầu thông tin đối với hệ thống thông tin kế toán, cũng như hoạch định được kế hoạch, chiến lược phát triển, và giải quyết các vấn đề phát sinh. Rủi ro lớn nhất đối với doanh nghiệp là nhà quản lý không đủ năng lực cũng như kiến thức chuyên môn để xây dựng và thực hiện một hệ thống thông tin kế toán phù hợp. Do đó, nhà quản lý cần nhận thức rõ trách nhiệm, quyết định của mình nhằm đưa ra quyết định chính xác và hiệu quả, nhà quản lý cũng có thể tham khảo ý kiến từ các chuyên gia tư vấn. Nhà quản lý cần thường xuyên cập nhật những thông tin liên quan đến các chuẩn mực, thông tư, quyết định của chính phủ, các cơ quan có thẩm quyền liên quan ...nhằm xây dựng và phát triển hệ thống thông tin kế toán đúng đắn và hiệu quả. Cần xây dựng các chính sách quản lý nguồn lực công nghệ thông tin, tư vấn và lựa chọn đúng giải pháp để đáp ứng yêu cầu thông tin quản lý, yêu cầu kinh doanh và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp cần thường xuyên cập nhật, kiểm tra, giám sát, nhằm phát hiện và lập kế hoạch triển khai hệ thống thông tin kế toán trong tương lai khi có những bất cập về thông tin như: thông tin không đáp ứng được nhu cầu, thông tin không chính xác, không kịp thời, và những thông tin không được bảo mật, lỗi hệ thống... nhằm kịp thời khắc phục, hạn chế, ngăn ngừa rủi ro, để xây dựng một hệ thống thông tin kế toán hiệu quả, cung cấp thông tin chất lượng giúp nhà quản lý nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Thường xuyên cập nhật các thông tin về công nghệ và ứng dụng công nghệ mới. Trao đổi và nâng cao kiến thức về công nghệ thông tin cũng như tìm hiểu các ứng dụng phần mềm kế toán, phần mềm quản lý. Ngoài ra, để hạn chế rủi ro liên quan đến quyết định của nhà quản lý thì cần chú trọng tới hoạt động giám sát, kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập.

### 5.3.2 *Đối với nhà cung cấp, tư vấn tổ chức hệ thống thông tin kế toán*

Hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp phải hướng đến việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán tài chính và thông tin kế toán quản trị. Với yêu cầu này hệ thống thông tin kế toán sẽ có thể đáp ứng tối đa yêu cầu sử dụng thông tin trong việc ra quyết định kinh tế của nhà quản lý và các đối tượng bên ngoài như khách hàng, nhà cung cấp... Do đó, các nhà cung cấp phần mềm cần phân tích và tìm hiểu hoạt động của doanh nghiệp nhằm đảm bảo thiết kế hệ thống thông tin kế toán thích ứng với từng quy mô doanh nghiệp, nhằm đáp ứng tối đa yêu cầu thông tin khác biệt của mỗi quy mô doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhà tư vấn cần có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm nhằm triển khai phần mềm cần phân tích, tìm hiểu hệ thống để đưa ra giải pháp phù hợp và cần triển khai, gắn kết giải pháp đó vào hoạt động của doanh nghiệp, thiết lập hệ thống thông tin kế toán cung cấp các nhu cầu thông tin của doanh nghiệp, phù hợp với đặc thù riêng của từng doanh nghiệp. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả tư vấn nhằm mang lại một hệ thống thông tin kế toán có khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của người dùng, các nhà tư vấn cung cấp phần mềm cần tìm hiểu đặc điểm của từng phân khúc khách hàng, nhằm thiết kế và giới thiệu các sản phẩm phù hợp đến từng loại doanh nghiệp khác nhau; tìm hiểu chức năng kinh doanh, yêu cầu kiểm soát và chuyển các vấn đề cần thiết này vào các giải pháp ứng dụng phần mềm; luôn đảm bảo sao cho các doanh nghiệp có thể đạt được và duy trì một hệ thống ứng dụng chuẩn hóa và thích hợp và có thể tích hợp ứng dụng vào xử lý kinh doanh một cách liền mạch; cập nhật và tiếp thu các công nghệ tiên tiến trên thế giới để ứng dụng vào hệ thống thông tin kế toán sao cho hệ thống thông tin kế toán phải có khả năng xử lý, nâng cấp, sửa đổi, bổ sung... nhưng vẫn đảm bảo sự chính xác về số liệu kế toán, tính bảo mật của thông tin, an toàn dữ liệu và phù hợp, tuân thủ với những thay đổi nhất định của chế độ kế toán và chính sách tài chính mà không ảnh hưởng tới cơ sở dữ liệu đã có. Bên cạnh đó cần cân nhắc giữa lợi ích và chi phí so với hiệu quả hệ thống thông tin kế toán trong quá trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán nhằm đảm bảo lợi ích cho doanh nghiệp.

### 5.4 *Các hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo*

Tác giả đã cố gắng mô tả đầy đủ nhất về nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán, từ đó kiểm tra mức độ ảnh hưởng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Theo nghiên cứu tổng quan tài liệu, đây chính là mô hình nghiên cứu chính thức đầu tiên về tác động của các nhân tố trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

có áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính, vì vậy kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu tiếp theo. Tuy nhiên, đề tài chỉ mới nghiên cứu trong phạm vi hệ thống thông tin kế toán, còn hạn chế về thời gian, kiến thức cũng như tài liệu nghiên cứu nên vẫn chưa phân tích được sâu sắc. Đồng thời, số lượng mẫu khảo sát mới chỉ trên mức tối thiểu, và chỉ nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh, cho nên kết quả nghiên cứu còn hạn chế về mặt địa lý liên quan. Ngoài ra, dựa trên kết quả mô hình, tác giả cũng gợi ý một số giải pháp dựa vào đặc điểm của doanh nghiệp và của hệ thống thông tin kế toán để xây dựng, cải tiến hệ thống thông tin kế toán trong tương lai sao cho mang lại hiệu quả nhất và góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu này chỉ kiểm định tác động của sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, trong khi đó còn rất nhiều nhân tố khác tác động đến sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp... Và để mô hình nghiên cứu tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động có ý nghĩa hơn nữa, nghiên cứu cần bổ sung thêm phần kiểm định có hay không có sự khác nhau giữa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong sự phù hợp đó đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo các đặc điểm của doanh nghiệp, từ đó doanh nghiệp có thể xác định cụ thể các nhân tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động trong doanh nghiệp mình, xem xét xu thế thay đổi hiệu quả hoạt động theo từng nhân tố ảnh hưởng trong sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp ở Việt Nam. Đây cũng là hướng mở ra cho nghiên cứu tiếp theo.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 5**

Hệ thống thông tin kế toán đang ngày càng được hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của người dùng. Dựa trên kết quả mô hình, tác giả đã giải thích và gợi ý một số giải pháp để vận dụng mô hình tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động nhằm định hướng tổ chức, cải thiện hệ thống thông tin kế toán.

Cùng với sự cạnh tranh ngày càng cao trong kinh tế, hiệu quả hoạt động tốt là điều tất yếu mong đợi của các doanh nghiệp, do đó việc xây dựng và cải thiện hệ thống thông tin kế toán là điều cần thiết và quan trọng. Vì vậy chủ động tiếp cận, nghiên cứu tác động của các nhân tố trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động giúp các doanh nghiệp có một hệ thống thông tin kế toán phù hợp, giúp nhà tư vấn cung cấp phần mềm phát triển các hệ thống thông tin kế toán thích hợp với đặc điểm từng doanh nghiệp, góp phần mang lại hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Bộ Tài chính, 2002. *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*.
2. Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Nguyễn Mạnh Toàn, 2013. *Đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán*. Tạp chí Kế toán & kiểm toán số 6, Tr.11-15.
3. Nguyễn Bích Liên, 2012. *Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) tại các doanh nghiệp Việt Nam*. Luận án Tiến Sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh Tế TP Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Đình Thọ, 2013. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh – thiết kế và thực hiện*, Nhà xuất bản lao động – xã hội.
5. Nguyễn Khánh Duy, 2009. *Bài giảng thực hành mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) với phần mềm AMOS*. Trường Đại học Kinh Tế TP.Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Mạnh Toàn, 2013. *Tiếp cận tổng thể và đa chiều về hệ thống thông tin kế toán*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển số 192, Tr.80-87.
7. Nguyễn Thị Phương Thảo, 2014. *Xây dựng hệ thống thông tin kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay*. Tạp chí tài chính số 4, Tr 57-60.
8. Phạm Hoài Nam & Lương Thanh Hà, 2013. *Nâng cao hiệu quả hệ thống thông tin kế toán qua ứng dụng ERP*. Tạp chí Kinh tế & Dự báo số 13, Tr.63-65.
9. Phạm Hoài Nam & Trần Thị Phương Thuỳ, 2012. *Cái nhìn đầy đủ hơn về hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học*. Tạp chí thanh tra tài chính số 118.
10. Thái Phúc Huy và cộng sự, 2012, *Hệ thống thông tin kế toán – Tập 1*, Nhà xuất bản Phương Đông.
11. Trần Phước, 2007. *Một số giải pháp nâng cao chất lượng tổ chức sử dụng phần mềm kế toán cho các doanh nghiệp tại Việt Nam*. Luận án Tiến Sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh Tế TP Hồ Chí Minh.

### TÀI LIỆU TIẾNG ANH

1. Abernethy, M. A., & Guthrie, C. H. (1994). *An empirical assessment of the “fit” between strategy and management information system design*. Accounting & Finance, 34(2), 49-66 African Journal of Finance and Management, 14(1), pp. 15 – 23.
2. Bolon, D. S. (1998). *Information processing theory: Implications for health care organisations*. International Journal of Technology Management, 15(3), 211-221.



3. Chan, Y. E., Huff, S. L., Barclay, D. W., & Copeland, D. G. (1997). *Business strategic orientation, information systems strategic orientation, and strategic alignment*. Information systems research, 8(2), 125-150.
4. Cragg, P., King, M., & Hussin, H. (2002). *IT alignment and firm performance in small manufacturing firms*. The Journal of Strategic Information Systems, 11(2), 109-132.
5. Davenport, T. H. (1998). *Putting the enterprise into the enterprise system*. Harvard business review, (76),121-31.
6. Doll, W. J., & Torkzadeh, G. (1988). *The measurement of end-user computing satisfaction*. MIS quarterly, 259-274
7. Egelhoff, W. G. (1982). *Strategy and structure in multinational corporations: An information-processing approach*. Administrative Science Quarterly, 435-458
8. Foong, S. Y. (1999). *Effect of end-user personal and systems attributes on computer-based information system success in Malaysian SMEs*. Journal of Small Business Management, 37(3), 81.
9. Fuller, T. (1996). *Fulfilling IT needs in small businesses; a recursive learning model*. International Small Business Journal, 14(4), 25-44.
10. Galbraith, J. R. (1973). *Designing complex organizations*. Addison-Wesley Longman Publishing Co., Inc..
11. Galbraith, J. R. (1977). *Organization design: An information processing view*. Organizational Effectiveness Center and School, 21.
12. Grande, E. U., Estébanez, R. P., & Colomina, C. I. M. (2011). *The impact of accounting information systems (AIS) on performance measures: empirical evidence in Spanish SMEs*. The international journal of digital accounting research, 11(17), 25-43.
13. Gul, F. A. (1991). *The effects of management accounting systems and environmental uncertainty on small business managers' performance*. Accounting and Business Research, 22(85), 57-61.
14. Hall, J. A. *Accounting information systems*. Mason: South-Western Cengage Learning, 2008. xxvii, 837. ISBN 978-0-324-56089-3.
15. Henderson, J. C., & Venkatraman, N. (1993). *Strategic alignment: Leveraging information technology for transforming organizations*. IBM systems journal,32(1), 4-16.
16. Huber, G. P. (1990). *A theory of the effects of advanced information technologies on organizational design, intelligence, and decision making*. Academy of management review, 15(1), 47-71.
17. Ismail, N. A. (2009). *Factors influencing AIS effectiveness among manufacturing SMES: Evidence from Malaysia*. The Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries, 38.

18. Ismail, N. A., & King, M. (2005). *Firm performance and AIS alignment in Malaysian SMEs*. *International Journal of Accounting Information Systems*, 6(4), 241-259.
19. *IT Governance Institute*, 2007. CobiT 4.1. United States of America.
20. Jarvenpaa, S. L., & Ives, B. (1991). *Executive involvement and participation in the management of information technology*. *MIS quarterly*, 205-227.
21. Jouirou, N., & Kalika, M. (2004). *Strategic alignment: a performance tool (an empirical study of SMEs)*. *AMCIS 2004 Proceedings*, 467.
22. Khalil, O. E., Strong, D. M., Kahn, B. K., & Pipino, L. L. (1999). *Teaching Information Quality in Information Systems Undergraduate Education*. *Informing Science: the International Journal of an Emerging Transdiscipline*, 2, 53.
23. Khazanchi, D. (2005). *Information technology (IT) appropriateness: The contingency theory of "fit" and IT implementation in small and medium enterprises*. *The Journal of Computer Information Systems*, 45(3), 88.
24. Kimberly, J. R., & Evanisko, M. J. (1981). *Organizational innovation: The influence of individual, organizational, and contextual factors on hospital adoption of technological and administrative innovations*. *Academy of management journal*, 24(4), 689-713.
25. Lee, J. N. (2006). *Outsourcing alignment with business strategy and firm performance*. *Communications of the Association for Information Systems*, 17(1), 49.
26. Lee, Y. W., Strong, D. M., Kahn, B. K., & Wang, R. Y. (2002). *AIMQ: a methodology for information quality assessment*. *Information & management*, 40(2), 133-146.
27. Levy, M., Powell, P., & Yetton, P. (2001). *SMEs: aligning IS and the strategic context*. *Journal of Information Technology*, 16(3), 133-144.
28. Louadi, M. E. (1998). *The relationship among organization structure, information technology and information processing in small Canadian firms*. *Canadian Journal of Administrative Sciences/Revue Canadienne des Sciences de l'Administration*, 15(2), 180-199.
29. Marriott, N., & Marriott, P. (2000). *Professional accountants and the development of a management accounting service for the small firm: barriers and possibilities*. *Management accounting research*, 11(4), 475-492.
30. Miller, D. (1987). *Strategy making and structure: Analysis and implications for performance*. *Academy of management journal*, 30(1), 7-32.
31. Narasimhan, R., & Kim, S. W. (2001). *Information system utilization strategy for supply chain integration*. *Journal of business logistics*, 22(2), 51-75.
32. Otley, D. T. (1980). *The contingency theory of management accounting: Achievement and prognosis*. *Accounting, Organizations and Society*, 5(4), 413-428.

33. Raymond, L., Paré, G., & Bergeron, F. (1995). *Matching information technology and organizational structure: an empirical study with implications for performance*. European Journal of Information Systems, 4(1), 3-16.
34. Saira, K., Zariyawati, M. A., & Annuar, M. N. (2010). *Information system and firms' performance: the case of Malaysian small medium enterprises*. International business research, 3(4), p28.
35. Thong, J. Y. (1999). *An integrated model of information systems adoption in small businesses*. Journal of management information systems, 15(4), 187-214.
36. Thong, J. Y., Yap, C. S., & Raman, K. S. (1996). *Top management support, external expertise and information systems implementation in small businesses*. Information systems research, 7(2), 248-267.
37. Tushman, M. L., & Nadler, D. A. (1978). *Information Processing as an Integrating Concept in Organizational Design*. Academy of management review, 3(3), 613-624.
38. Van de Ven, A. H., & Drazin, R. (1984). *The Concept of Fit in Contingency Theory* (No. SMRC-DP-19).
39. Wang, R. Y. (1998). *A product perspective on total data quality management*. Communications of the ACM, 41(2), 58-65.
40. Yap, C. S. (1989). *Issues in managing information technology*. Journal of the Operational Research Society, 649-658.

**PHỤ LỤC**  
**PHỤ LỤC CHƯƠNG 1**

**Bảng tóm tắt các nghiên cứu liên quan**

<b>S T T</b>	<b>TÁC GIẢ</b>	<b>TÁC PHẨM</b>	<b>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU</b>	<b>PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b>	<b>KẾT QUẢ</b>
1	Ismail, N. A., & King, M. (2005).	Firm performance and AIS alignment in Malaysian SMEs.	Nghiên cứu đo lường những nhu cầu và khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin kế toán. Xem xét liệu sự phù hợp này trong hệ thống thông tin kế toán có liên quan đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp không.	Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận để đo lường sự phù hợp giữa yêu cầu và khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin kế toán. Sau đó sử dụng phương pháp chủ quan để đo lường hiệu quả hoạt động dựa trên dữ liệu 310 DNNVV tại Malaysia.	Nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động của tổ chức, các doanh nghiệp có sự phù hợp tốt trong hệ thống thông tin kế toán sẽ có hiệu quả hoạt động tốt hơn những doanh nghiệp có sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán thấp tại Malaysia. Nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin và khả năng đáp ứng thông tin trong hệ thống thông tin kế toán, và sự phù hợp này sẽ tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của tổ chức tại Malaysia.
2	Chan, Y. E., Huff, S. L., Barclay, D. W., &	Business strategic orientation,	Nghiên cứu sự phù hợp giữa chiến lược kinh doanh và chiến lược công	Sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống để xây dựng mô hình đo lường sự phù hợp giữa định hướng chiến	Kết quả nghiên cứu cho thấy những doanh nghiệp có sự phù hợp giữa chiến lược công nghệ thông tin với chiến lược kinh doanh và có một hệ thống

	Copeland, D. G. (1997)	systems strategic orientation, and strategic alignment.	nghe thông tin trong tổ chức. Sự phù hợp này kết hợp với hệ thống thông tin hiệu quả sẽ tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của tổ chức.	lược kinh doanh, định hướng chiến lược công nghệ thông tin. Và sự phù hợp này cùng với hệ thống thông tin hiệu quả sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động của tổ chức tại Mỹ và Canada.	thông tin hiệu quả thì hiệu quả kinh doanh tốt hơn so với các doanh nghiệp không có, và sự phù hợp trên có tác động tích cực vào việc đổi mới và phát triển thị trường, giảm các hiệu ứng tiêu cực về danh tiếng và sự hiệu quả tài chính. Nghiên cứu cũng góp phần tác động tích cực vào vấn đề hoạch định, đổi mới và phát triển hệ thống thông tin kế toán, nhằm điều chỉnh đầu tư hệ thống thông tin kế toán hợp lý và có thể đáp ứng được các nhu cầu thông tin của doanh nghiệp, góp phần mang lại hiệu quả kinh doanh.
3	Louadi, M. E. (1998).	The relationship among organization structure, information technology and information processing in small Canada	Nghiên cứu mối quan hệ giữa cơ cấu tổ chức, công nghệ thông tin và khả năng xử lý thông tin trong các DNNVV tại Canada.	Sử dụng kết quả nghiên cứu trong quá khứ và dựa trên lý thuyết xử lý thông tin và hệ thống thông tin, khảo sát 244 doanh nghiệp nhỏ tại Quebec.	Kết quả cho thấy rằng các doanh nghiệp nhỏ cần thêm thông tin hơn các doanh nghiệp lớn để có thể tồn tại trong môi trường cạnh tranh cao và đáp ứng nhu cầu thị trường. Vì vậy họ cần phải cải thiện hệ thống thông tin và khả năng xử lý thông tin để phù hợp với các nhu cầu về thông tin ngày càng cao. Khi đó, thông tin cần thiết được cập nhật và cung cấp kịp thời sẽ góp phần giúp các doanh nghiệp

		n firms.			nhỏ ra quyết định hợp lý, tăng hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh.
4	Cragg et al., (2002)	IT alignment and firm performance in small manufacturing firms.	Nghiên cứu tác động của sự phù hợp giữa chiến lược kinh doanh và chiến lược công nghệ thông tin đến hiệu quả hoạt động của tổ chức.	Sử dụng phương pháp kết hợp và mối quan hệ tương quan, xây dựng mô hình sự phù hợp chiến lược kinh doanh và chiến lược công nghệ thông tin tác động đến hiệu quả hoạt động của 256 DNNVV tại Anh.	Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phù hợp giữa chiến lược kinh doanh và chiến lược công nghệ thông tin tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ tại Anh. Phần lớn mẫu khảo sát có mức độ phù hợp cao giữa việc sử dụng hệ thống thông tin kế toán và tổ chức hoạt động trong doanh nghiệp, các doanh nghiệp có sự phù hợp cao sẽ có hiệu quả hoạt động tốt hơn so với các tổ chức có sự phù hợp ở mức độ thấp hơn.
5	Jouirou, N., & Kalika, M. (2004).	Strategic alignment: a performance tool (an empirical study of SMEs).	Điều tra tác động của sự phù hợp giữa công nghệ thông tin, chiến lược, cơ cấu tổ chức đến hiệu quả hoạt động.	Sử dụng góc nhìn đa biến, mô hình cấu trúc cân bằng để kiểm tra sự phù hợp giữa chiến lược, cơ cấu và công nghệ thông tin trong 381 DNNVV.	Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tác động tích cực giữa sự phù hợp công nghệ thông tin với chiến lược của doanh nghiệp và cơ cấu tổ chức đến hiệu quả hoạt động trong DNNVV. Điều quan trọng là các doanh nghiệp cần phải hiểu tầm quan trọng của sự phù hợp trên, nhằm định hướng xây dựng chiến lược công nghệ thông tin phù hợp với chiến lược kinh doanh

					và cơ cấu tổ chức.
6	Ismail, N. A. (2009).	Factors influencing AIS effectiveness among manufacturing SMES: Evidence from Malaysia.	Nghiên cứu tìm hiểu các nhân tố tác động đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán.	Dựa trên lý thuyết về khuyến tán công nghệ, lý thuyết xem xét doanh nghiệp theo nguồn lực, và thực hiện khảo sát trên 232 DNNVV tại Malaysia.	Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức kế toán của nhà quản lý, hiệu quả tư vấn của nhà cung cấp phần mềm và hiệu quả tư vấn của các công ty kế toán có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp này. Nghiên cứu gợi ý các giải pháp giúp các nhà quản lý thực hiện một hệ thống thông tin kế toán phù hợp, giúp nhà cung cấp phần mềm thiết lập và cung cấp hệ thống thông tin kế toán hiệu quả, phù hợp hơn với từng loại hình doanh nghiệp.
7	Saira Kharudin (2010)	Information System and Firms' Performance: The Case of Malaysian Small Medium Enterprises.	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của tổ chức.	Nghiên cứu này sử dụng mô hình OLS để đánh giá hiệu quả hoạt động giữa các tổ chức có và không có áp dụng hệ thống thông tin kế toán tại 205 DNNVV tại Malaysia.	Kết quả nghiên cứu đã cho thấy hiệu quả hoạt động được cải thiện đáng kể khi các DNNVV có áp dụng hệ thống thông tin kế toán trong quá trình hoạt động kinh doanh so với các doanh nghiệp không áp dụng hệ thống thông tin kế toán. Nghiên cứu khuyến khích các doanh nghiệp nên áp dụng hệ thống thông tin kế toán nhằm giúp nâng cao hiệu quả hoạt động. Đồng thời, các doanh nghiệp cần

					thường xuyên cập nhật tiến bộ công nghệ thông tin để có thể cải tiến hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp lên tầm cao mới, giúp duy trì khả năng cạnh tranh.
8	Grande, E. U., Estébanez, R. P., & Colomina, C. I. M. (2011).	The impact of accounting information systems (AIS) on performance measures: empirical evidence in Spanish SMEs.	Nghiên cứu này nhằm đo lường mối quan hệ giữa việc ứng dụng các hệ thống thông tin kế toán với chỉ số hiệu quả hoạt động và năng suất.	Thực hiện khảo sát nhằm xác định mức độ phát triển và áp dụng hệ thống thông tin kế toán, và sau đó phân tích ảnh hưởng của nó đến việc cải thiện chỉ số kết quả hoạt động và năng suất trong các DNNVV ở Tây Ban Nha.	Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa việc ứng dụng hệ thống thông tin kế toán trong quản trị tài chính, ngân hàng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, sự ứng dụng hệ thống thông tin kế toán một cách phù hợp trong quản trị tài chính, ngân hàng sẽ có thể đáp ứng được các nhu cầu thông tin cần thiết, từ đó giúp mang lại hiệu quả hoạt động tốt hơn cho tổ chức. Do đó, các doanh nghiệp cần chú ý xây dựng hệ thống thông tin kế toán có khả năng đáp ứng thông tin phù hợp với nhu cầu thông tin của doanh nghiệp.
9	Trần Phước (2007)	Một số giải pháp nâng cao chất lượng tổ chức sử dụng	Đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng công tác sử dụng phần mềm kế toán như tổ	Vận dụng phương pháp duy vật biện chứng thống kê, so sánh, phân tích và tổng hợp các nghiên cứu nhằm đưa ra	Luận án đã nghiên cứu thực trạng việc thiết kế và tổ chức sử dụng các phần mềm kế toán doanh nghiệp hiện nay. Từ đó đưa ra những giải pháp tổ chức sử dụng hiệu quả phần



		phần mềm kế toán cho các doanh nghiệp tại Việt Nam.	chức khảo sát, xây dựng kế hoạch, quy trình lựa chọn phần mềm, thiết kế bộ mã hoá. Các giải pháp thiết kế phần mềm kế toán thích hợp với quy mô, đặc điểm của doanh nghiệp.	phiếu khảo sát, kết hợp với kinh nghiệm của tác giả trong việc thiết kế, sử dụng phần mềm kế toán khác nhau.	mềm kế toán, nhân mạnh công tác khảo sát để xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin, đề xuất quy trình lựa chọn phần mềm kế toán thích hợp với quy mô, đặc điểm của doanh nghiệp; đưa ra phương pháp thiết kế bộ mã hoá thông tin kế toán phục vụ cho kế toán tài chính và kế toán quản trị.
10	Nguyễn Bích Liên (2012)	Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn doanh	Xem xét quan điểm về các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán; xác định và xếp hạng những nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán; đề ra các thủ tục kiểm soát nhằm kiểm soát các nhân tố trên trong môi trường	Sử dụng phương pháp so sánh các lý thuyết nền về chất lượng thông tin để chọn ra một quan điểm chất lượng thông tin kế toán phù hợp trong môi trường ERP. Phương pháp suy diễn – định lượng được sử dụng nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán.	Trên cơ sở xác định những nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán và đánh giá thực trạng kiểm soát trong quá trình triển khai và sử dụng ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam, khuôn mẫu kiểm soát của CobiT, luận án đã xây dựng các thủ tục kiểm soát cho từng nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam và sơ đồ RACI phân chia trách nhiệm thực hiện các kiểm soát này. Kết quả nghiên cứu của luận án là một tham khảo có

		<p>ngành (ERP) tại các doanh nghiệp Việt Nam.</p>	<p>ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam.</p>		<p>giá trị cho các doanh nghiệp tư vấn, triển khai ERP và doanh nghiệp sử dụng ERP trong việc hoạch định, thực hiện triển khai và sử dụng ERP sao cho phù hợp, nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán và tránh những bất đồng do quan điểm khác nhau trong hoạt động triển khai ERP tại doanh nghiệp. .</p>
1	<p>Phạm Hoài Nam &amp; Trần Phương Thủy (2012)</p>	<p>Cái nhìn đầy đủ hơn về hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học.</p>	<p>Tìm hiểu đặc trưng, cấu phần cơ bản của hệ thống thông tin kế toán, để doanh nghiệp tận dụng được các lợi thế của công nghệ thông tin trong quá trình xử lý, cung cấp thông tin kế toán một cách hữu hiệu và hiệu quả.</p>	<p>Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trước tác giả đưa ra các nhận định về chức năng chính và các bộ phận của hệ thống thông tin kế toán.</p>	<p>Kết quả cho thấy hệ thống thông tin kế toán cung cấp phần lớn các thông tin quan trọng cho nhà quản lý trong quá trình quản lý và điều hành doanh nghiệp. Hiện nay, đa phần các doanh nghiệp đều áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng. Do đó, doanh nghiệp cần tổ chức công tác kế toán như thế nào để tận dụng các lợi thế của công nghệ thông tin trong quá trình xử lý, cung cấp thông tin một cách hữu hiệu và hiệu quả, kịp thời cho những người ra các quyết định liên quan đến doanh nghiệp.</p>

1 2	Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Nguyễn Mạnh Toàn (2013)	Đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán.	Bài báo tổng hợp và đề xuất các tiêu chí, thang đo nhằm đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán dựa trên sự hài lòng của người sử dụng.	Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trước đó, tác giả giới thiệu cách tiếp cận đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán và cách tiếp cận đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán dựa trên sự hài lòng của người sử dụng.	Bài viết tổng hợp và đề xuất các tiêu chí và thang đo mức độ hài lòng để đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trên ba nhóm nhân tố: chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống và nhận thức của người sử dụng về tính hữu ích của hệ thống thông tin kế toán. Đồng thời, tác giả cũng nhấn mạnh trong các tiêu chí đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán thì khả năng đáp ứng đầy đủ nội dung thông tin mà người sử dụng yêu cầu là đặc biệt quan trọng.
1 3	Phạm Hoài Nam & Lương Thanh Hà (2013)	Nâng cao hiệu quả hệ thống thông tin kế toán qua ứng dụng ERP.	Làm rõ những tác động của ERP đến hệ thống thông tin kế toán và thực trạng ứng dụng ERP trong hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp.	Sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết và tổng hợp các nghiên cứu trước đó, tác giả giải thích những tác động của ERP đến hệ thống thông tin kế toán.	Bài báo cung cấp cái nhìn về thực trạng ứng dụng ERP và những tác động của ERP đến hệ thống thông tin kế toán như thế nào. Qua đó, các doanh nghiệp cần phải quan tâm đến cả nội dung và quy trình tổ chức sao cho phù hợp với đơn vị mình. Đồng thời tác giả lưu ý các doanh nghiệp đang quan tâm đến ứng dụng này: tổ chức thực hiện quy trình kế toán cần thống nhất chung với toàn bộ quy trình; cần xây dựng mục tiêu và kế hoạch phát triển hệ thống thông tin kế toán

					phù hợp với đặc thù chung của doanh nghiệp.
1 4	Nguyễn Mạnh Toàn (2013)	Tiếp cận tổng thể và đa chiều về hệ thống thông tin kế toán.	Đề xuất cách tiếp cận mới mang tính tổng thể và đa chiều về hệ thống thông tin kế toán giúp doanh nghiệp phân tích, thiết kế và tổ chức một hệ thống thông tin kế toán phù hợp và hiệu quả.	Nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu lý thuyết, tổng hợp và hệ thống hoá các nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm đề xuất cách tiếp cận mới mang tính tổng thể và đa chiều về hệ thống thông tin kế toán.	Bài viết đã giới thiệu sáu cách tiếp cận khác nhau nghiên cứu về khái niệm và bản chất của hệ thống thông tin kế toán hiện nay. Bài viết đưa ra những hạn chế trong việc tiếp cận hệ thống thông tin kế toán chỉ trên một khía cạnh hoặc một số yếu tố cấu thành hệ thống thông tin kế toán. Và đề xuất cách tiếp cận mới mang tính tổng thể và đa chiều về hệ thống thông tin kế toán để mô tả một cách khái quát và trực quan về mối liên hệ và tính thống nhất giữa các yếu tố cấu thành của hệ thống thông tin kế toán.
1 5	Nguyễn Thị Phương Thảo (2014)	Xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay.	Tìm hiểu thực trạng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam. Nhằm có cơ sở đưa ra giải pháp giúp các doanh nghiệp tổ chức hệ	Tiến hành khảo sát 15 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.	Bài báo cho thấy: đa số các doanh nghiệp tại Việt Nam có áp dụng hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản lý, mặc dù ở những mức độ khác nhau nhưng hệ thống thông tin kế toán mà các doanh nghiệp đang áp dụng đã đáp ứng được nhu cầu thông tin cho quản trị nội bộ của công ty ở mức độ tương đối. Đồng thời, tác giả cũng

			<p>thông tin kế toán hữu ích cung cấp thông tin quản lý trong doanh nghiệp.</p>		<p>chỉ ra một số hạn chế và đưa ra các giải pháp giúp doanh nghiệp tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm kế toán có khả năng thu thập, phân tích, xử lý nhanh các dữ liệu, cung cấp thông tin kịp thời, hữu ích, phù hợp với nhu cầu thông tin của người sử dụng... giúp doanh nghiệp làm cơ sở đưa ra các quyết định kinh doanh quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.</p>
--	--	--	---	--	--

### PHỤ LỤC 3

#### PHỤ LỤC 3.1: Bảng tổng hợp mã hoá thang đo cho mô hình đo lường mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

STT	Mã hoá	Diễn giải
<b>R – Các nhu cầu thông tin đối với hệ thống thông tin kế toán</b>		
1	<b>R1</b>	Sự kiện trong tương lai: nhu cầu về các thông tin liên quan đến xu hướng kinh doanh, dự toán lợi nhuận, dự toán chi phí, dự toán dòng tiền... của doanh nghiệp
2	<b>R2</b>	Tốc độ của báo cáo: nhu cầu về thời gian đáp ứng, tính kịp thời của các thông tin được yêu cầu cung cấp của doanh nghiệp.
3	<b>R3</b>	Báo cáo từng bộ phận: nhu cầu về các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của từng bộ phận: tiếp thị, bán hàng, sản xuất... mà doanh nghiệp yêu cầu.
4	<b>R4</b>	Báo cáo tổng hợp từ các bộ phận: nhu cầu về các thông tin được tổng hợp từ các báo cáo của từng bộ phận: tiếp thị, bán hàng, sản xuất... của doanh nghiệp.
5	<b>R5</b>	Báo cáo tổng hợp của tổ chức: nhu cầu về các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động, doanh thu, chi phí, lợi nhuận... của doanh nghiệp .
6	<b>R6</b>	Báo cáo định kỳ: nhu cầu về các thông tin liên quan đến các báo cáo hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý.... của doanh nghiệp.
7	<b>R7</b>	Báo cáo tạm tính: nhu cầu về các thông tin trong bảng báo cáo tóm tắt sơ bộ tình hình hoạt động hàng tháng, hàng quý, hàng năm, báo cáo xu hướng, các báo cáo so sánh.... của doanh nghiệp.
8	<b>R8</b>	Báo cáo đột xuất tức thời: nhu cầu về thông tin trong các báo cáo có

		thông tin cần xử lý và cung cấp thông tin ngay tức thời, không có sự chậm trễ hay trì hoãn.
9	<b>R9</b>	Mô hình ra quyết định kinh doanh: nhu cầu về các thông tin liên quan đến phân tích hàng tồn kho, chính sách tín dụng, phân tích sự suy giảm của dòng tiền,... để doanh nghiệp xây dựng mô hình ra quyết định kinh doanh.
10	<b>R10</b>	Thông tin về tình hình sản xuất: nhu cầu về các thông tin liên quan đến mức giá đầu ra, mức phế liệu bị loại bỏ, hiệu quả của máy móc, tình trạng hoạt động của nhân viên... doanh nghiệp.
11	<b>R11</b>	Thông tin về tình hình thị trường: nhu cầu về các thông tin liên quan đến quy mô thị trường, tình hình tăng trưởng thị phần...
12	<b>R12</b>	Mục tiêu chính xác: nhu cầu về các thông tin cần thiết để công ty đặt ra mục tiêu chính xác cho các hoạt động của tất cả các bộ phận trong doanh nghiệp.
13	<b>R13</b>	Hiệu quả của tổ chức: nhu cầu về các thông tin có liên quan sẽ tác động đến các quyết định về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
14	<b>R14</b>	Khả năng xử lý tự động: mức độ thu thập, xử lý và tự động cập nhật thông tin liên tục đến người dùng của hệ thống thông tin kế toán hiện tại mà doanh nghiệp yêu cầu.
15	<b>R15</b>	Thông tin phi kinh tế: nhu cầu về các thông tin liên quan đến sở thích của khách hàng, thái độ của nhân viên, thái độ của cơ quan chính phủ, thái độ của người tiêu dùng, sự cạnh tranh...
16	<b>R16</b>	Phân tích rủi ro: nhu cầu về các thông tin có tác dụng cảnh báo về những diễn biến bất thường hay phân tích những rủi ro có thể xảy ra, giúp nhà quản trị có kế hoạch điều chỉnh những hoạch định hiện tại và tương lai).
17	<b>R17</b>	Sự tương tác chức năng: nhu cầu về các thông tin kế toán cần truyền đạt đến các bộ phận có liên quan một cách phù hợp nhất. (ví dụ như thông tin bộ phận tiếp thị và bán hàng sẽ tác động đến bộ phận sản xuất hàng hoá).

18	<b>R18</b>	Tương tác trong các bộ phận nhỏ: nhu cầu về thông tin liên quan đến quyết định của một bộ phận sẽ được cập nhật và cung cấp kịp thời đến các bộ phận khác (ví dụ như thông tin đặt hàng của khách hàng sẽ được cập nhật và cung cấp kịp thời đến bộ phận kế hoạch, sản xuất, tiếp thị...).
19	<b>R19</b>	Thông tin bên ngoài: nhu cầu về các thông tin liên quan đến điều kiện kinh tế, tăng trưởng dân cư, sự thay đổi công nghệ, tình hình đối thủ cạnh tranh).
<b>C – Khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.</b>		
20	<b>C1</b>	Sự kiện trong tương lai: khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin liên quan đến xu hướng kinh doanh, dự toán lợi nhuận, dự toán chi phí, dự toán dòng tiền... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp .
21	<b>C2</b>	Tốc độ của báo cáo: thời gian đáp ứng, tính kịp thời của các thông tin được yêu cầu cung cấp của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
22	<b>C3</b>	Báo cáo từng bộ phận: khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin liên quan đến các thông tin về tình hình hoạt động của từng bộ phận : tiếp thị, bán hàng, sản xuất... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
23	<b>C4</b>	Báo cáo tổng hợp từ các bộ phận: khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin liên quan đến các thông tin được tổng hợp từ các báo cáo của từng bộ phận: tiếp thị, bán hàng, sản xuất... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
24	<b>C5</b>	Báo cáo tổng hợp của tổ chức: khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin liên quan đến các thông tin hoạt động, doanh thu, chi phí, lợi nhuận... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
25	<b>C6</b>	Báo cáo định kỳ: khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin liên quan đến thông tin trong các báo cáo hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng,



		hàng quý... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
26	<b>C7</b>	Báo cáo tạm tính: khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin liên quan đến thông tin trong bảng báo cáo tóm tắt sơ bộ tình hình hoạt động hàng tháng, hàng quý, hàng năm, báo cáo xu hướng, các báo cáo so sánh... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
27	<b>C8</b>	Báo cáo đột xuất tức thời: khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin liên quan đến thông tin trong các báo cáo có thông tin cần xử lý và cung cấp ngay tức thời, không có sự chậm trễ hay trì hoãn của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
28	<b>C9</b>	Mô hình ra quyết định kinh doanh: khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin liên quan đến các thông tin phân tích về hàng tồn kho, chính sách tín dụng, phân tích sự suy giảm của dòng tiền,... để tổ chức xây dựng mô hình ra quyết định kinh doanh của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
29	<b>C10</b>	Thông tin về tình hình sản xuất: khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin liên quan đến các thông tin về mức giá đầu ra, mức phế liệu bị loại bỏ, hiệu quả của máy móc, tình trạng hoạt động của nhân viên... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
30	<b>C11</b>	Thông tin về tình hình thị trường: khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin liên quan đến các thông tin về quy mô thị trường, tình hình tăng trưởng thị phần... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
31	<b>C12</b>	Mục tiêu chính xác: khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin để công ty đặt ra mục tiêu chính xác cho các hoạt động của tất cả các bộ phận trong doanh nghiệp của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
32	<b>C13</b>	Hiệu quả của tổ chức: khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp về các nhu cầu thông tin liên quan đến các quyết định sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động.

33	<b>C14</b>	Khả năng xử lý tự động: khả năng thu thập, xử lý và tự động cập nhật thông tin liên tục đến người dùng của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
34	<b>C15</b>	Thông tin phi kinh tế: khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin liên quan đến sở thích của khách hàng, thái độ của nhân viên, thái độ của cơ quan chính phủ, thái độ của người tiêu dùng, sự cạnh tranh... của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
35	<b>C16</b>	Phân tích rủi ro: khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp, có tác dụng cảnh báo về những diễn biến bất thường hay phân tích những rủi ro có thể xảy ra, giúp nhà quản trị có kế hoạch điều chỉnh những hoạch định hiện tại và tương lai.
36	<b>C17</b>	Sự tương tác chức năng: khả năng truyền đạt các thông tin kế toán đến các bộ phận có liên quan một cách phù hợp nhất. (ví dụ như thông tin bộ phận tiếp thị và bán hàng sẽ tác động đến bộ phận sản xuất hàng hoá) của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
37	<b>C18</b>	Tương tác trong các bộ phận nhỏ: khả năng truyền đạt các thông tin liên quan đến quyết định của một bộ phận sẽ được cập nhật và cung cấp kịp thời đến các bộ phận khác (ví dụ như thông tin đặt hàng của khách hàng sẽ được cập nhật và cung cấp kịp thời đến bộ phận kế hoạch, sản xuất, tiếp thị...) của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp.
38	<b>C19</b>	Thông tin bên ngoài: khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp liên quan đến điều kiện kinh tế, tăng trưởng dân cư, sự thay đổi công nghệ, tình hình đối thủ cạnh tranh.
<b>P– Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp so với hiệu quả hoạt động của các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành.</b>		
39	<b>P1</b>	Khả năng sinh lợi dài hạn: mức lợi nhuận dài hạn của doanh nghiệp so với mức lợi nhuận dài hạn của các đối thủ cạnh tranh trong cùng

		ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp.
40	<b>P2</b>	Mức tăng trưởng doanh thu: mức tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp so với mức tăng trưởng doanh thu của các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp.
41	<b>P3</b>	Giá trị sẵn có của nguồn lực tài chính: giá trị sẵn có của nguồn lực tài chính doanh nghiệp so với giá trị sẵn có của nguồn lực tài chính của các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp.
42	<b>P4</b>	Hình ảnh và lòng trung thành của khách hàng: hình ảnh và lòng trung thành của khách hàng doanh nghiệp anh/chị so với hình ảnh và lòng trung thành của khách hàng các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp.

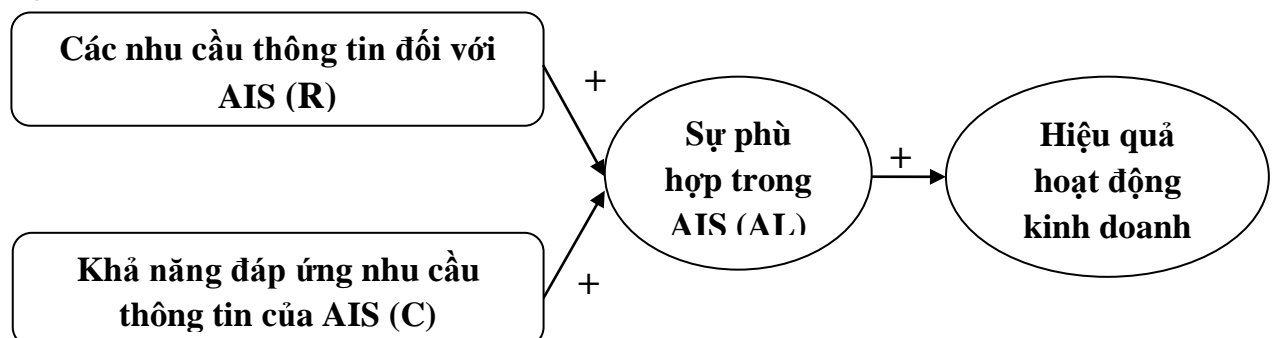
Nguồn: Do tác giả tổng hợp

**PHỤ LỤC 3.2: BẢNG KHẢO SÁT Ý KIẾN CHUYÊN GIA**  
**VỀ ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN**  
**KẾ TOÁN TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
**KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HỒ**  
**CHÍ MINH**

Kính thưa các chuyên gia!

Tôi là Nguyễn Thị Tô Quyên, học viên cao học Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tôi đang thực hiện luận văn tốt nghiệp về **“Đo lường mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán (AIS) trong mối quan hệ với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh”** để hoàn tất chương trình học. Sự giúp đỡ của các chuyên gia sẽ đóng góp rất lớn vào kết quả của luận văn này. Rất mong chuyên gia dành một ít thời gian quý báu của mình để góp ý bảng khảo sát dưới đây.

Qua những nghiên cứu liên quan ở nước ngoài và tại Việt Nam, các nghiên cứu đã cung cấp cho tác giả cách nhìn nhận tổng quan làm cơ sở để xây dựng mô hình nghiên cứu và đưa ra các giả thuyết nghiên cứu. Đồng thời, qua tổng quan nghiên cứu tác giả nhận thấy có nhiều mô hình nghiên cứu tương tự trên thế giới và tác giả quyết định lựa chọn mô hình nghiên cứu của Ismail & King (2005) về tác động của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Malaysia để thực hiện khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh, vì Malaysia là một quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á và nền kinh tế Malaysia có nhiều nét khá tương đồng với nền kinh tế của Việt Nam. Đề tài nghiên cứu này sẽ kiểm nghiệm lại mô hình nghiên cứu của Ismail & King (2005) trong bối cảnh tại Việt Nam, cụ thể là các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, thì kết quả nghiên cứu có như là kết quả nghiên cứu tại Malaysia hay không. Với mô hình nghiên cứu như sau:



Nguồn: Tác giả đề xuất

Và giả thuyết nghiên cứu:

*Có mối quan hệ tỷ thuận giữa sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động kinh doanh.*

#### A- Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán.

Nhân tố sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán được đo lường thông qua sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán. Mười chín biến quan sát được sử dụng vừa đo lường nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán và cũng được sử dụng để đo lường khả năng đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán nhằm đảm bảo tính đồng nhất trong việc đánh giá sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán. Mười chín biến quan sát được chia thành các nhóm như sau:

<b>Nhóm nhân tố</b>	<b>Biến quan sát</b>
<b>Các nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán liên quan đến các báo cáo chung</b>	Báo cáo bộ phận
	Báo cáo tổng hợp từ các bộ phận
	Báo cáo của tổ chức
	Báo cáo định kỳ
	Báo cáo tạm tính
	Báo cáo đột xuất tức thời
	Báo cáo tình hình sản xuất
	Báo cáo về tình hình thị trường
Tốc độ của báo cáo	
<b>Nhu cầu thông tin và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán liên quan đến các quyết định kinh doanh</b>	Thông tin về các sự kiện trong tương lai
	Thông tin liên quan đến mô hình ra quyết định kinh doanh
	Thông tin liên quan đến thiết lập mục tiêu chính xác
	Thông tin ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của tổ chức
	Khả năng xử lý tự động

<b>Nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán liên quan đến các thông tin khác</b>	Thông tin phi kinh tế
	Thông tin phân tích rủi ro
	Thông tin tương tác đến các chức năng
	Thông tin tương tác đến các bộ phận
	Thông tin bên ngoài

B- Hiệu quả hoạt động kinh doanh được đo lường thông qua bốn biến quan sát như sau:

<b>Nhân tố</b>	<b>Biến quan sát</b>
<b>Hiệu quả hoạt động kinh doanh</b>	Khả năng sinh lợi dài hạn
	Mức tăng trưởng doanh thu
	Giá trị sẵn có của nguồn lực tài chính
	Hình ảnh và lòng trung thành của khách hàng

Qua các vấn đề nêu trên, chuyên gia có chấp nhận sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán sẽ được đo lường thông qua hai nhân tố: nhu cầu thông tin kế toán của người dùng và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán?

Theo chuyên gia, mô hình nghiên cứu trên có phù hợp với môi trường hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam không?

Và theo chuyên gia, còn có những nhân tố nào khác ngoài các nhân tố nêu trên trong sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam?

Xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm và giúp đỡ nhiệt tình của các chuyên gia.

### **PHỤ LỤC 3.3: DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA ĐÓNG GÓP Ý KIẾN**

1. Ông Nguyễn Đình Hùng - Tiến sĩ Kinh tế, gia nhập FPT từ năm 2008 và trải qua nhiều vị trí như: Kế toán tổng hợp (2008 - 2009), Trưởng phòng kiểm soát (2009-2010). Từ 2010-2010 ông tham gia Dự án Alpha của FPT Trading. Năm 2011, ông trở lại đảm nhiệm vị trí Trưởng phòng kiểm soát và từ 1/2013 ông là Kế toán trưởng FPT Hồ Chí Minh. Năm 2014 ông là một trong 100 cá nhân xuất sắc của tập đoàn. Hiện nay, ông đang giữ chức phó giám đốc FPT.
2. Ông Huỳnh Tấn Quốc – Giám đốc công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Tư Vấn ITS (Information Technology Solutions) được thành lập năm 2002, là nhà cung cấp các giải pháp tổng thể về công nghệ thông tin trong doanh nghiệp, tư vấn/triển khai các sản phẩm/dịch vụ Mạng và Viễn Thông, thương mại điện tử, các ứng dụng phần mềm theo nhu cầu hoạt động của doanh nghiệp.

### PHỤ LỤC 3.4: BẢNG KHẢO SÁT

Xin chào các anh/chị!

Tôi là Nguyễn Thị Tố Quyên, học viên cao học Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh. Hiện tôi đang thực hiện luận văn tốt nghiệp về **“Đo lường mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán (AIS) trong mối quan hệ với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh”** để hoàn tất chương trình. Sự giúp đỡ của các anh/chị sẽ đóng góp rất lớn vào kết quả của luận văn này. Rất mong anh/chị dành một ít thời gian quý báu của mình để trả lời các câu hỏi nghiên cứu dưới đây.

#### PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐƯỢC KHẢO SÁT

Tên công ty đang công tác:.....

Địa chỉ công ty : .....

Họ và tên anh/chị : ..... Chức vụ: .....

Điện thoại di động: ..... Email: .....

Xin cho biết công ty anh / chị có ứng dụng hệ thống thông tin kế toán không?

Không  Có

Nếu CÓ, vui lòng trả lời bảng câu hỏi phía dưới. Nếu KHÔNG, vui lòng dừng, cảm ơn sự quan tâm và giúp đỡ của anh/chị!

#### PHẦN 2: BẢNG CÂU HỎI

Vui lòng đánh dấu (X) vào sự lựa chọn của anh/chị.

**Các nhu cầu về thông tin kế toán và khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information Systems) tại doanh nghiệp anh/chị.**

*Thang đo bên trái liên quan đến nhu cầu về thông tin kế toán, nhằm mục đích đánh giá mức độ quan trọng của thông tin kế toán trên các chỉ tiêu đại diện bên dưới tại doanh nghiệp anh/chị, từ 1= rất không quan trọng đến 5 = rất quan trọng .*

*Thang đo bên phải liên quan đến khả năng đáp ứng thông tin kế toán so với các nhu cầu thông tin bên trái, nhằm mục đích đánh giá khả năng đáp ứng thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị, từ 1= rất không đủ khả năng đáp ứng đến 5 = đủ khả năng đáp ứng toàn diện.*



<b>Mức độ quan trọng của thông tin kế toán (các nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với AIS)</b>					<b>Danh sách các chỉ tiêu liên quan đến thông tin kế toán trong doanh nghiệp</b>	<b>Khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của AIS tại doanh nghiệp anh/chị</b>				
1	2	3	4	5	Sự kiện trong tương lai (ví dụ như mức độ quan trọng của các thông tin về xu hướng kinh doanh, dự toán lợi nhuận, dự toán chi phí, dự toán dòng tiền...mà doanh nghiệp anh/chị yêu cầu và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Tốc độ của báo cáo (ví dụ như mức độ quan trọng về thời gian đáp ứng, tính kịp thời của các thông tin được yêu cầu cung cấp và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Báo cáo từng bộ phận (ví dụ như mức độ quan trọng của các thông tin riêng biệt về tình hình hoạt động của từng bộ phận : tiếp thị, bán hàng, sản xuất...mà doanh nghiệp anh/chị yêu cầu và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Báo cáo tổng hợp từ các bộ phận (ví dụ như mức độ quan trọng của các thông tin được tổng hợp từ các báo cáo của từng bộ phận: tiếp thị, bán hàng, sản xuất...mà doanh nghiệp anh/chị yêu cầu và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5

Mức độ quan trọng của thông tin kế toán (các nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với AIS)					Danh sách các chỉ tiêu liên quan đến thông tin kế toán trong doanh nghiệp	Khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của AIS tại doanh nghiệp anh/chị				
1	2	3	4	5	Báo cáo tổng hợp của tổ chức (ví dụ như mức độ quan trọng của các thông tin hoạt động, doanh thu, chi phí, lợi nhuận...của tổ chức mà doanh nghiệp anh/chị yêu cầu và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Báo cáo định kỳ (ví dụ như mức độ quan trọng của thông tin trong các báo cáo hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý...mà doanh nghiệp anh/chị yêu cầu và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Báo cáo tạm tính (ví dụ như mức độ quan trọng của thông tin trong bảng báo cáo tóm tắt sơ bộ tình hình hoạt động hàng tháng, hàng quý, hàng năm, báo cáo xu hướng, các báo cáo so sánh...mà doanh nghiệp anh/chị yêu cầu và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Báo cáo đột xuất tức thời (ví dụ như mức độ quan trọng của thông tin trong các báo cáo có thông tin cần xử lý và cung cấp ngay tức thời, không có sự chậm trễ hay trì hoãn và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5

Mức độ quan trọng của thông tin kế toán (các nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với AIS)					Danh sách các chỉ tiêu liên quan đến thông tin kế toán trong doanh nghiệp	Khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của AIS tại doanh nghiệp anh/chị				
1	2	3	4	5	Mô hình ra quyết định kinh doanh (ví dụ như mức độ quan trọng của các thông tin phân tích về hàng tồn kho, chính sách tín dụng, phân tích sự suy giảm của dòng tiền,...để tổ chức xây dựng mô hình ra quyết định kinh doanh và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Thông tin về tình hình sản xuất (ví dụ như mức độ quan trọng của các thông tin về mức giá đầu ra, mức phế liệu bị loại bỏ, hiệu quả của máy móc, tình trạng hoạt động của nhân viên...mà doanh nghiệp anh/chị yêu cầu và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Thông tin về tình hình thị trường (ví dụ như mức độ quan trọng của các thông tin về quy mô thị trường, tình hình tăng trưởng thị phần...và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Mục tiêu chính xác (ví dụ như mức độ quan trọng của các thông tin cần thiết để công ty đặt ra mục tiêu chính xác cho các hoạt động của tất cả các bộ phận trong doanh nghiệp và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị).	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Hiệu quả của tổ chức (ví dụ như mức độ quan trọng của các thông tin có liên quan sẽ tác động đến các quyết định về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị).	1	2	3	4	5

Mức độ quan trọng của thông tin kế toán (các nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với AIS)					Danh sách các chỉ tiêu liên quan đến thông tin kế toán trong doanh nghiệp	Khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của AIS tại doanh nghiệp anh/chị				
1	2	3	4	5	Khả năng xử lý tự động (ví dụ như mức độ quan trọng của các thông tin khi được thu thập, xử lý và tự động cập nhật thông tin liên tục đến người dùng mà doanh nghiệp anh/chị yêu cầu và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị).	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Thông tin phi kinh tế (ví dụ như mức độ quan trọng của các thông tin về sở thích của khách hàng, thái độ của nhân viên, thái độ của cơ quan chính phủ, thái độ của người tiêu dùng, sự cạnh tranh...và khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin nêu trên của hệ thống thông tin kế toán đang hoạt động tại doanh nghiệp anh/chị)	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Phân tích rủi ro (ví dụ như các thông tin có tác dụng cảnh báo về những diễn biến bất thường hay phân tích những rủi ro có thể xảy ra, giúp nhà quản trị có kế hoạch điều chỉnh những hoạch định hiện tại và tương lai).	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Sự tương tác chức năng: các thông tin kế toán cần truyền đạt đến các bộ phận có liên quan một cách phù hợp nhất. (ví dụ như thông tin bộ phận tiếp thị và bán hàng sẽ tác động đến bộ phận sản xuất hàng hoá).	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Tương tác trong các bộ phận nhỏ: thông tin liên quan đến quyết định của một bộ phận sẽ được cập nhật và cung cấp kịp thời đến các bộ phận khác (ví dụ như thông tin đặt hàng của khách hàng sẽ được cập nhật và cung cấp kịp thời đến bộ phận kế hoạch, sản xuất, tiếp thị...).	1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	Thông tin bên ngoài (ví dụ như thông tin về điều kiện kinh tế, tăng trưởng dân cư, sự thay đổi công nghệ, tình hình đối thủ cạnh tranh).	1	2	3	4	5

## II. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Những câu sau đây nhằm mục đích đánh giá mức độ hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp anh/chị so với mức hiệu quả hoạt động của đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp, từ 1= rất không hiệu quả đến 5 = rất hiệu quả.

Khả năng sinh lợi dài hạn ( ví dụ như mức lợi nhuận dài hạn của doanh nghiệp anh/chị so với mức lợi nhuận dài hạn của các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp)	1	2	3	4	5
Mức tăng trưởng doanh thu (ví dụ như mức tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp anh/chị so với mức tăng trưởng doanh thu của các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp)	1	2	3	4	5
Giá trị sẵn có của nguồn lực tài chính (ví dụ như giá trị sẵn có của nguồn lực tài chính doanh nghiệp anh/chị so với giá trị sẵn có của nguồn lực tài chính của các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp)	1	2	3	4	5
Hình ảnh và lòng trung thành của khách hàng (ví dụ như hình ảnh và lòng trung thành của khách hàng doanh nghiệp anh/chị so với hình ảnh và lòng trung thành của khách hàng các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành khi ứng dụng hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính tại doanh nghiệp)	1	2	3	4	5

### PHẦN 3: THÔNG TIN CÔNG TY

- Vui lòng cho biết thời gian hoạt động của công ty:  
 < 5 năm                       5 – 10 năm                       >= 10 năm
- Số lượng nhân viên của công ty:  
 < 50 nhân viên                       50 – 100 nhân viên                       >= 100 nhân viên
- Thời gian công ty đã sử dụng máy tính:  
 < 5 năm                       5 – 10 năm                       >= 10 năm

*Tôi xin cam đoan rằng nội dung trả lời của các anh/chị chỉ được sử dụng với mục đích nghiên cứu của đề tài luận văn nói trên, không nhằm mục đích thương mại. Các thông tin này sẽ được giữ bí mật và chỉ được cung cấp cho Thầy/Cô để kiểm chứng khi có yêu cầu.*

Xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm và hợp tác nhiệt tình của anh/chị!

**PHỤ LỤC 3.5: DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP KHẢO SÁT**

<b>ST T</b>	<b>TÊN DOANH NGHIỆP KHẢO SÁT</b>	<b>ĐỊA CHỈ</b>
1	Công ty cổ phần kỹ thuật Việt Sơn	140 Quốc Hương - Phường Thảo Điền - Quận 2 - TP.HCM
2	Công ty TNHH Tràng An V.E.M	27 Đất Thánh - Phường 6 - Quận Tân Bình - TP.HCM
3	Công ty TNHH SX TM bao bì Tâm Tín	A1/15 Thê Lữ - Tổ 1 - Ấp 1 - X. Xuân Nhựt - H. Bình Chánh - TP.HCM
4	Công ty Huy Hiệu Thanh Niên	17/5C Phan Huy Ích - Quận Gò Vấp - TP.HCM
5	Công ty TNHH tôn thép Vạn Đạt Thành	321 Quốc lộ 1A - Phường An Phú Đông - Quận 12 - TP.HCM
6	Công ty TNHH MTV vật tư kỹ thuật CNQP	198A Đường 3/2 - Phường 12 - Quận 10 - TP.HCM
7	Công ty cổ phần sữa Việt Nam	Số 10 Đường Tân Trào - P.Tân Phú - Quận 7 - TP.HCM
8	Công ty TNHH giấy A.F.C	C6/4C - Ấp 3 - X. Vĩnh Lộc B - H. Bình Chánh - TP.HCM
9	Công ty TNHH giao nhận quốc tế GSA	26 Thăng Long - Phường 6 - Quận Tân Bình - TP.HCM
10	Công ty SX TM DV Phú Hùng Cường	1/1/2A - Đường số 10 - Lê Văn Thọ - Phường 8 - Q.Gò Vấp
11	Công ty cổ phần thực phẩm Toàn Thắng	2765/1B Đường số 11 - Tổ 7 - KP1 - P. An Phú Đông - Q.12 - TP.HCM
12	Công ty TNHH SX TM Vạn Đạt	Nhóm CN II - KCN Tân Bình - P. Tây Thạnh - Q. Tân Phú - TP.HCM
13	Công ty TNHH Đại Phát Long	23 Đường số 12 - Phường 4 - Quận 8 - TP.HCM
14	Công ty TNHH SX TM bao bì dây & cáp điện Tiên Thành	98 Trần Đại Nghĩa - P. Tân Tạo A - Q. Bình Tân - TP.HCM
15	Công ty TNHH quốc tế Hùng Anh	28 Mạc Đĩnh Chi - P. Đa Kao - Quận 1 - TP.HCM
16	Công ty TNHH SCG Trading Việt Nam	117 - 119 Lý Chính Thắng - Phường 7 - Quận 3 - TP.HCM
17	Công ty TNHH TM quốc tế Phi Việt	25/28 Cửu Long - Phường 2 - Q. Tân Bình - TP.HCM
18	Công ty TNHH bao bì giấy Hoàng Vương	9/19 Tô Ngọc Vân - P. Thạnh Xuân - Quận 12 - TP.HCM
19	Công ty TNHH Intertek Việt Nam	364 Cộng Hòa - Phường 13 - Q. Tân Bình - TP.HCM
20	Công ty cổ phần Khải Thắng	Đường số 52 - KP 9 - P. Tân Tạo - Q.

		Bình Tân - TP.HCM
21	Công ty TNHH May - In - Thêu M& J	27/9 - Khu phố 5 - P. Tân Thới Nhất - Quận 12 - TP.HCM
22	Công ty cổ phần Y khoa CHAC 2	42 Đặng Văn Bi - Bình Thới - Thủ Đức - TP.HCM
23	Công ty TNHH SX TM giấy Bình Lợi	C6/198/1B - Ấp 3 - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
24	Công ty TNHH TM DV Hạnh Thư	490/40/66/55/16 - Tổ 8 - P. Tân Chánh Hiệp - Quận 12 - TP.HCM
25	Công ty cổ phần MOCAP VN CN HCM	77 Lê Trung Nghĩa - Phường 12 - Q. Tân Bình - TP.HCM
26	Công ty TNHH SX & gia công bao bì Thành Công	371A/15 - Ấp 1 - X. An Phú Tây - H. Bình Chánh - TP.HCM
27	Công ty cổ phần XNK Hoàng Lai	108 Quốc lộ 1A - P. Hiệp Bình Phước - Q. Thủ Đức - TP.HCM
28	Công ty XNK & xây dựng công trình TRANIMEXCO	127 Đinh Tiên Hoàng - Phường 3 - Q. Bình Thạnh - TP.HCM
29	Công ty TNHH TM DV Thiện Phú Sĩ	118/87/B2 - Bạch Đằng - Phường 24 - Q. Bình Thạnh - TP.HCM
30	Công ty TNHH SX TM Việt Hoa Mỹ	1165 Lê Đức Thọ - Phường 13 - Q. Gò Vấp - TP.HCM
31	Công ty TNHH SX TM ống giấy Châu Phát	B1/12E - Liên ấp 2 - 6 - Ấp 2 - X. Vĩnh Lộc A - H. Bình Chánh - TP.HCM
32	Công ty TNHH MTV dịch vụ du lịch Lễ Hội	357 Võ Văn Tần - Phường 5 - Quận 3 - TP.HCM
33	Công ty TNHH SX TM DV Lê Trường Thịnh	251/36 - Đường TA 21 - KP2 - P. Thới An - Quận 12 - TP.HCM
34	Công ty cổ phần phát triển Hùng Hậu	1004A Âu Cơ - P. Phú Trung - Q. Tân Phú - TP.HCM
35	Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	03 Nguyễn Oanh - Phường 10 - Q. Gò Vấp - TP.HCM
36	Công ty TNHH SX TM băng keo Minh Trang	39/2/15 Hồ Bá Phấn - P. Phước Long A - Quận 9 - TP.HCM
37	Công ty cổ phần hàng hải - dầu khí Hải Âu	159 Trần Trọng Cung - KDC Nam Long - P. Tân Thuận Đông - Quận 7 - TP.HCM
38	Công ty dịch vụ tư vấn RainBow	51D Đinh Bộ Lĩnh - Phường 26 - Q. Bình Thạnh - TP.HCM
39	Công ty TNHH Thiện Hào	135/29 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Q. Bình Thạnh - TP.HCM
40	Công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam	648 Nguyễn Trãi - Phường 11 - Quận 5 - TP.HCM
41	Công ty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	137 Lê Quang Định - Phường 14 - Q. Bình Thạnh - TP.HCM

42	Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại TKĐ	58/2B KP2 - Đường số 6 - P. Hiệp Bình Chánh - Q. Thủ Đức
43	Công ty TNHH MTV giấy Minh Huy	87/32 Tô Hiệu - P. Hiệp Tân - Q. Tân Phú - TP.HCM
44	Công ty TNHH SX TM Hồng Ngọc	59/1D Phạm Văn Chiêu - Phường 14 - Q. Gò Vấp - TP.HCM
45	Công ty TNHH SX TM Điệp Vũ	500/44 Nguyễn Ảnh Thủ - P. Hiệp Thành - Quận 12 - TP.HCM
46	Giao nhận 247 - công ty TNHH Microlink	602/450 D(iện Biên Phủ - Phường 22 - Q. Bình Thạnh = TP.HCM
47	Công ty TNHH TM SX Vinh Nam	B11/34B Trần Đại Nghĩa - Ấp 2 - X. Tân Kiên - H. Bình Chánh - TP.HCM
48	Công ty TNHH MTV Dân Cường	225/15/23 Lê Văn Quới - P. Bình Trị Đông - Q. Bình Tân - TP.HCM
49	Công ty TNHH TM & Kỹ thuật điện FARA	233B Phan Văn Trị - Phường 11 - Q. Bình Thạnh - TP.HCM
50	Công ty TNHH Đức Tường	483 Quốc lộ 1A - P. Bình Hưng Hòa - Q. Bình Tân - TP.HCM
51	Công ty cổ phần xây dựng công trình A.E	106 Trần Tấn - P. Tân Sơn Nhì - Q. Tân Phú - TP.HCM
52	Công ty cổ phần pin ắc quy Miền Nam	321 Trần Hưng Đạo - P. Cô Giang - Quận 1 - TP.HCM
53	Công ty TNHH Đại Sáng	Số 9 - Đường 52A - P. Tân Tạo - Q. Bình Tân -
54	Công ty TNHH Sơn Kha	260 Nguyễn Thái Sơn - Phường 15 - Q. Gò Vấp - TP.HCM
55	Công ty CP SX TM XD Hoài Bảo	82 Nguyễn Chí Thanh - Quận 11 - TP.HCM
56	Công ty TNHH giấy Tân Sanh	58/16 - Tỉnh lộ 10 - X. Lê Minh Xuân - H. Bình Chánh - TP.HCM
57	Công ty TNHH DV & SX Việt Tường	58/415 Quang Trung - Phường 12 - Q. Gò Vấp - TP.HCM
58	Công ty TNHH Phúc Lộc Thọ	35 Lê Văn Chí - P. Linh Trung - Q. Thủ Đức - TP.HCM
59	Công ty cổ phần Phúc Sinh	384 Hoàng Diệu - Phường 6 - Quận 4 - TP.HCM
60	Công ty TNHH SX TM giấy Thiên Trí	65E - Ấp 5 - X. Xuân Thới Sơn - H. Hóc Môn - TP.HCM
61	Công ty TNHH ADH Food	482/3511 Lê Quang Định - Phường 11 - Q. Bình Thạnh - TP.HCM
62	Công ty cổ phần kỹ thuật VIJA	B15 Đường DA - Tổ 20 - KP2 - Phú Mỹ - Quận 7 - TP.HCM
63	Công ty TNHH MTV in Koshin	6312 Đường TCH 17 - KP4 - P. Tân



	Việt Nam	Chánh Hiệp - Quận 12 - TP.HCM
64	Công ty TNHH SX bao bì Phạm Gia	1014 Hương lộ 2 - KP6 - P. Bình Trị Đông A Q. Bình Tân TP.HCM
65	Công ty TNHH thiết bị Thiên Anh	Đường số 38 - Hiệp Bình - Thủ Đức - TP.HCM
66	Công ty TNHH Trọng Loan	31/29 Nguyễn Hồng - Phường 1 - Q. Gò Vấp - TP.HCM
67	Công ty TNHH Click 49	280/10 Huỳnh Văn Bánh - Phường 11 - Q. Phú Nhuận - TP.HCM
68	Công ty TNHH SX TM DV Quốc Thái	44/11 Đường 8B - P. Bình Hưng Hòa A - Q. Bình Tân - TP.HCM
69	Công ty cổ phần Đại Đồng Tiến	948 Hương lộ 2 - P. Bình Trị Đông A - Q. Bình Tân - TP.HCM
70	Công ty Aden Services	400/8A Ung Văn Khiêm - Phường 25 - Q. Bình Thạnh - TP.HCM
71	Công ty TNHH SX TM bao bì Hưng Thành Phát	A2/46 - Ấp 1 - X. Vĩnh Lộc A - H. Bình Chánh - TP.HCM
72	Công ty TNHH tư vấn thương mại xây lắp Mê Kông	Số 7 - Đường số 2 - khu nhà ở Bình Hưng - Văn Lang - X. Bình Hưng - H. Bình Chánh - TP.HCM
73	Công ty TNHH Cơ khí dược Tuấn Thắng	Lô 4 - Khu G - Đường N4- KCN An Hạ - Phạm Văn Hai - H. Bình Chánh - TP.HCM
74	Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Tinh Hoa	72 Lê Thánh Tôn - P. Bến Nghé - Quận 1 - TP.HCM
75	Công ty TNHH MTV TM Tân Vinh Tường	127/44/12 - Mai Xuân Thưởng - Phường 4 - Quận 6 - TP.HCM
76	Công ty TNHH Lawnyard Việt Nam	F4 - F6 Đường số 4 - KCN Lê Minh Xuân - Bình chánh - TP.HCM
77	Công ty cổ phần Liên Hợp	19 Võ Văn Tần - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM
78	Công ty TNHH Xây dựng - Cơ khí - Thương mại Gia Phát	C11/17H - ấp 3 - Tân Kiên - Bình Chánh - TP.HCM
79	Công ty cổ phần thương mại Sáu Lu	3A3/2 - Ấp 3 - X. Phạm Văn Hai - H. Bình Chánh - TP.HCM
80	Công ty TNHH SX bao bì giấy Trương Tín Phát	F10/21B - Vĩnh Lộc - X. Vĩnh Lộc B - H. Bình Chánh - TP.HCM
81	Công ty TNHH TM Hào Thịnh Phát	C7B/106BE - Phạm Hùng - Bình Hưng - Bình Chánh - TP.HCM
82	Công ty TNHH MTV Vinh Khánh Phong	298 Hòa Bình - P. Hiệp Tân - Q. Tân Phú - TP.HCM
83	Công ty TNHH MTV chế biến - XNK thủy hải sản Vĩnh Ban	B16/16A Khuất Văn Bức - Ấp 2 - Tân Kiên - Bình Chánh - TP.HCM

84	Công ty TNHH XD TM DV Quốc Cường	12 Bàu Cát 2 - Phường 13 - Q. Tân Bình - TP.HCM
85	Công ty TNHH TM DV Kiến Lâm	189 Đường số 6 - P. Bình Hưng Hòa B - Q. Bình Tân - TP.HCM
86	Công ty TNHH Phạm Gia Phát Jewelry	C13/42D Đinh Đức Thiện - X. Bình Chánh - TP.HCM
87	Công ty TNHH TM DV giao nhận Phúc Khang	B5/25G Trần Đại Nghĩa - Ấp 2 - X. Tân Kiên - Bình Chánh - TP.HCM
88	Công ty TNHH MTV Quang Trí	23/4 Hồ Văn Long - KP3 - P. Tân Tạo - Q. Bình Tân - TP.HCM
89	Công ty cổ phần dược phẩm Phano	31 Hồ Biểu Chánh - Phường 12 - q. Phú Nhuận - TP.HCM
90	Công ty TNHH câu lạc bộ Bán Nguyệt	Số 105 Tôn Dật Tiên - P. Tân Phú - Quận 7 - TP.HCM
91	Công ty TNHH SX TM ống giấy Việt Nam	Lô 2 - Ấp 3 - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
92	Công ty cổ phần Bông Việt Nam	Đường D2 - Phường 25 - Q. Bình Thạnh - TP.HCM
93	Công ty TNHH vật tư thiết bị trắc địa & đo đạc Miền Nam	356/6/3 Bạch Đằng - Phường 14 - Q. Bình Thạnh - TP.HCM
94	Công ty TNHH TM Kim Tín	69 Nguyễn Thi - Phường 13 - Quận 5 - TP.HCM
95	Công ty TNHH MTV Hoàng Vinh	4/6 Tô 40 - KP 3 - P. Tân Chánh Hiệp - Quận 12 - TP.HCM
96	Công ty cổ phần quốc tế Minh Việt	87 Hoàng Văn Thác - Phú Mỹ Hưng - P. Tân Phú - Quận 7 - TP.HCM
97	Công ty cổ phần đầu tư - XNK Nam Việt	17/6A Phan Huy ích - Phường 14 - Q. Gò Vấp - TP.HCM
98	Công ty TNHH MTV SX TM giấy Hùng Cường	D6/624 - Ấp 4 - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
99	Công ty cổ phần XD TM Liên Phát	68 Độc Lập - Tân Thạnh - Tân Phú - TP.HCM
100	Công ty TNHH SX TM DV XNK Đại Dương VN	92 Hồ Ngọc Lâm - P. An Lạc - Q. Bình Tân - TP.HCM
101	Công ty TNHH SX TM băng keo Phúc Thịnh	2/4 Đường số 9 - Căn cứ 26 - Phường 17 - Q. Gò Vấp - TP.HCM
102	Công ty TNHH gốm sứ Kim Trúc	Lô 4 - 15 - Đường 3 - KCN Tân Bình - P. Tây Thạnh - Q. Tân Phú - TP.HCM
103	Công ty TNHH phòng khám đa khoa Sài Gòn	3A35 Trần Văn Giàu - X. Phạm Văn Hai - H. Bình Chánh - TP.HCM
104	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng địa ốc F.D.C	31 Lý Văn Phục - P. Tân Định - Quận 1 - TP.HCM
105	Công ty dệt Đại Phú	9/21A Phú Thọ Hòa - P. Phú Thọ Hoà - Q.

		Tân Phú - TP.HCM
106	Khách sạn Nikko Sài Gòn	235 Nguyễn Văn Cừ - P. Nguyễn Cư Trinh - Quận 1 - TP.HCM
107	Công ty TNHH TM XD Đá Vàng Xanh	D6/643 - Ấp 3 - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
108	Công ty cổ phần SXKD XNK Nam Sài Gòn	C5/173- Ấp 3 - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
109	Công ty TNHH SX đế giày Long Kim	D5/597 Vườn Thơm - Ấp 4 - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
110	Công ty TNHH MTV TM DV Vạn Đạt Mỹ	D4/575 Đường Vườn Thơm - Ấp 4 - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
111	Công ty TNHH ĐT TM XD Hồng Khang	C9/349 Đường Vườn Thơm - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
112	Công ty TNHH MTV TM SX Giấy Trường Phúc	D8/22 Tỉnh lộ 10 - Ấp 4 - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
113	Công ty TNHH MTV SXTM giấy Đăng Hòa	D6/616/4 Ấp 4 -Đường Vườn Thơm - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
114	Công ty TNHH SX in ấn bao bì Bách Sinh	C8/315A Đường Vườn Thơm - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
115	Công ty TNHH SXTM sơn NIJI	B4/284B Tổ 4 - Ấp 2 - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM
116	Công ty TNHH phân bón PAP	D5/595 Đường Vườn Thơm - Ấp 4 - X. Bình Lợi - H. Bình Chánh - TP.HCM

**PHỤ LỤC CHƯƠNG 4**  
**PHỤ LỤC 4.1 : KẾT QUẢ THỐNG KÊ MÔ TẢ**

*Bảng Kết quả khảo sát theo thời gian hoạt động của doanh nghiệp*

<b>Nhóm công ty được khảo sát</b>	<b>Số phiếu</b>	<b>Tỷ lệ phần trăm</b>
Dưới 5 năm	57	49.1
Từ 5 đến 10 năm	34	29.3
Trên 10 năm	25	21.6
<b>Tổng cộng</b>	<b>116</b>	<b>100</b>

**Bảng Kết quả khảo sát về số lượng nhân viên trong doanh nghiệp**

<b>Nhóm công ty được khảo sát</b>	<b>Số phiếu</b>	<b>Tỷ lệ phần trăm</b>
Dưới 50 người	62	53.4
Từ 50 đến 100 người	25	21.6
Trên 100 người	29	25
<b>Tổng cộng</b>	<b>116</b>	<b>100</b>

**Bảng Kết quả khảo sát về thời gian doanh nghiệp đã sử dụng máy tính**

<b>Nhóm công ty được khảo sát</b>	<b>Số phiếu</b>	<b>Tỷ lệ phần trăm</b>
Dưới 5 năm	57	49.1
Từ 5 đến 10 năm	42	36.2
Trên 10 năm	17	14.7
<b>Tổng cộng</b>	<b>116</b>	<b>100</b>

## PHỤ LỤC 4.2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ

### a. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến trung gian

- ❖ **Biến trung gian nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán.**

**Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA biến trung gian: nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán lần 1**

### Bảng hệ số KMO

MO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.829
Approx. Chi-Square		1111.447
Bartlett's Test of Sphericity	Df	171
	Sig.	.000

### Bảng xoay nhân tố

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
R05	.715			
R02	.655			
R04	.647			
R08	.646			
R03	.604			
R07	.584			
R06	.568			
R18		.836		
R19		.808		
R17		.788		
R15		.660		
R16		.589		
R13			.858	
R14			.807	
R09			.611	
R01	.510		.514	
R11				.709
R12			.506	.700
R10				.652

**Bảng xoay nhân tố**

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
R1.05	.715	.298	.105	.018
R1.02	.655	.071	.400	.036
R1.04	.647	.287	.143	.195
R1.08	.646	.101	.211	.192
R1.03	.604	.344	.011	.230
R1.07	.584	.126	.052	.362
R1.06	.568	.293	-.015	.207
R2.18	.160	.836	-.069	.129
R2.19	.199	.808	-.031	.244
R2.17	.361	.788	.094	-.018
R2.15	.126	.660	.401	-.014
R2.16	.361	.589	.186	.110
R3.13	.063	.031	.858	.229
R3.14	.083	.021	.807	.114
R3.09	.260	.106	.611	.197
R01	.510	.264	.514	-.056
R1.11	.311	.354	.121	.709
R12	.070	.096	.506	.700
R1.10	.386	.002	.246	.652

**Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến trung gian nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán lần 2**

**Bảng hệ số KMO**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.810
Bartlett's Test of Sphericity	946.998
Df	136
Sig.	.000

Bảng xoay nhân tố

Biến quan sát	Nhân tố		
	1	2	3
R1.07	.676		
R1.08	.664		
R1.04	.654		
R1.05	.639		
R1.03	.634		
R1.10	.633		
R1.02	.601		
R1.06	.594		
R1.11	.584		
R2.18		.835	
R2.17		.813	
R2.19		.805	
R2.15		.669	
R2.16		.598	
R3.13			.879
R3.14			.834
R3.09			.652

Bảng xoay nhân tố

Biến quan sát	Nhân tố		
	1	2	3
R1.07	.676	.142	.125
R1.08	.664	.123	.214
R1.04	.654	.318	.134
R1.05	.639	.342	.060
R1.03	.634	.367	-.012
R1.10	.633	-.009	.314
R1.02	.601	.110	.341
R1.06	.594	.305	-.016
R1.11	.584	.327	.183
R2.18	.182	.835	-.059
R2.17	.296	.813	.066
R2.19	.270	.805	-.022
R2.15	.089	.669	.372

R2.16	.360	.598	.176
R3.13	.143	.046	.879
R3.14	.111	.045	.834
R3.09	.307	.126	.652

Bảng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.504	38.261	38.261	6.504	38.261	38.261	4.049	23.815	23.815
2	2.081	12.240	50.501	2.081	12.240	50.501	3.430	20.179	43.995
3	1.298	7.633	58.134	1.298	7.633	58.134	2.404	14.139	58.134
4	.961	5.651	63.784						
5	.919	5.408	69.193						
6	.817	4.808	74.001						
7	.663	3.898	77.899						
8	.639	3.759	81.658						
9	.557	3.279	84.937						
10	.511	3.003	87.941						
11	.489	2.878	90.819						
12	.387	2.276	93.095						
13	.338	1.986	95.081						
14	.292	1.718	96.799						
15	.225	1.324	98.123						
16	.175	1.028	99.151						
17	.144	.849	100.000						



❖ **Biến trung gian khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán.**

- **Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA biến trung gian khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán lần 1.**

**Bảng hệ số KMO**

**KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.870
Approx. Chi-Square		969.685
Bartlett's Test of Sphericity	Df	136
	Sig.	.000

**Bảng xoay nhân tố**

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
C13	.746			
C14	.734			
C12	.712			
C10	.631			
C09	.599			
C15				
C18		.842		
C19		.813		
C17		.723		
C16		.646		
C03			.821	
C05			.691	
C08			.645	
C07			.610	
C02				.725
C01				.677
C06				.658

**Bảng xoay nhân tố**

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
C1.13	.746	.153	.211	.094
C1.14	.734	.022	.327	.123
C1.12	.712	.235	-.141	.393
C1.10	.631	.233	.119	.141
C1.09	.599	.209	.470	.051
C15	.491	.395	.320	.194
C3.18	.143	.842	.125	.024
C3.19	.077	.813	.158	.268
C3.17	.242	.723	.377	.063
C3.16	.344	.646	.174	.086
C2.03	.144	.230	.821	.060
C2.05	.074	.258	.691	.318
C2.08	.347	.285	.645	.134
C2.07	.400	.088	.610	.279
C4.02	.345	.137	.027	.725
C4.01	.265	-.027	.355	.677
C4.06	-.038	.353	.369	.658

- **Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA biến trung gian khả năng đáp ứng các nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán lần 2.**

**Bảng hệ số KMO**

**KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Adequacy.	Measure of Sampling	.854
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square of Df	897.895
	Sig.	.000

Bảng xoay nhân tố

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
C1.13	.741			
C1.12	.728			
C1.14	.715			
C1.10	.646			
C1.09	.596			
C2.03		.824		
C2.05		.690		
C2.08		.652		
C2.07		.616		
C3.18			.845	
C3.19			.810	
C3.17			.723	
C3.16			.645	
C4.02				.728
C4.01				.687
C4.06				.656

Bảng xoay nhân tố

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
C1.13	.741	.227	.154	.098
C1.12	.728	-.129	.243	.384
C1.14	.715	.342	.016	.133
C1.10	.646	.131	.242	.127
C1.09	.596	.483	.212	.052
C2.03	.128	.824	.229	.068
C2.05	.076	.690	.266	.313
C2.08	.331	.652	.282	.141
C2.07	.387	.616	.088	.285
C3.18	.146	.131	.845	.020
C3.19	.068	.160	.810	.269
C3.17	.233	.384	.723	.067
C3.16	.336	.183	.645	.092
C4.02	.343	.028	.139	.728
C4.01	.249	.354	-.030	.687

C4.06	-0.043	.362	.355	.656
-------	--------	------	------	------

Bảng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.673	41.708	41.708	6.673	41.708	41.708	3.020	18.873	18.873
2	1.611	10.072	51.780	1.611	10.072	51.780	2.877	17.982	36.855
3	1.306	8.163	59.942	1.306	8.163	59.942	2.853	17.830	54.685
4	1.075	6.721	66.663	1.075	6.721	66.663	1.917	11.978	66.663
5	.847	5.291	71.954						
6	.710	4.435	76.390						
7	.631	3.941	80.330						
8	.550	3.437	83.768						
9	.480	2.999	86.767						
10	.428	2.673	89.440						
11	.366	2.289	91.729						
12	.357	2.229	93.958						
13	.326	2.035	95.993						
14	.254	1.589	97.582						
15	.196	1.227	98.809						
16	.191	1.191	100.000						

**b. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến phụ thuộc**

**Bảng hệ số KMO**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.779
Bartlett's Test of Sphericity	154.177
Approx. Chi-Square	6
Df	.000
Sig.	

Biến quan sát	Nhân tố
	P02

P03	.838
P01	.826
P04	.661

Bảng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.545	63.623	63.623	2.545	63.623	63.623
2	.683	17.081	80.703			
3	.434	10.841	91.545			
4	.338	8.455	100.000			

### PHỤ LỤC 4.3:

## KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH THANG ĐO BẰNG CRONBACH'S ALPHA

### Kết quả Cronbach's Alpha các nhân tố trung gian cho biến độc lập:

❖ *Nhu cầu thông tin kế toán của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán*

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.906	19

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
R01	62.46	121.589	.603	.900
R02	62.50	121.626	.577	.900
R03	62.78	122.831	.590	.900
R04	62.68	121.419	.634	.899
R05	62.46	122.007	.603	.900
R06	62.71	123.252	.528	.901
R07	63.15	122.265	.531	.901
R08	62.84	121.025	.558	.901
R09	62.50	123.748	.495	.902
R10	62.77	122.267	.527	.901
R11	63.02	118.365	.640	.898
R12	62.51	122.652	.508	.902
R13	62.34	123.567	.445	.904
R14	62.25	124.763	.393	.905
R15	63.17	120.822	.546	.901
R16	63.22	119.231	.608	.899
R17	63.25	118.276	.633	.898
R18	63.32	121.297	.509	.902
R19	63.52	117.434	.575	.900

Kết quả Cronbach's Alpha nhân tố nhóm 1

Cronbach's Alpha	N of Items
.859	9

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
R1.02	28.02	28.052	.562	.847
R1.03	28.30	28.473	.600	.844
R1.04	28.20	27.830	.640	.840
R1.05	27.97	28.078	.611	.842
R1.06	28.22	28.575	.543	.848
R1.07	28.66	27.686	.585	.844
R1.08	28.35	27.204	.597	.843
R1.10	28.28	27.997	.546	.848
R1.11	28.53	26.738	.598	.844

Bảng phương sai trích

**Total Variance Explained**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.268	47.426	47.426	4.268	47.426	47.426
2	.960	10.666	58.092			
3	.870	9.672	67.763			
4	.769	8.549	76.313			
5	.611	6.789	83.101			
6	.567	6.299	89.400			
7	.371	4.122	93.522			
8	.329	3.657	97.178			
9	.254	2.822	100.000			

Kết quả Cronbach's Alpha nhân tố nhóm 2

Cronbach's Alpha	N of Items
.855	5

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
R2.15	11.91	14.208	.561	.852
R2.16	11.95	13.876	.596	.843
R2.17	11.98	12.608	.765	.800
R2.18	12.05	13.093	.703	.817
R2.19	12.25	11.893	.731	.809

Bảng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.180	63.596	63.596	3.180	63.596	63.596
2	.618	12.368	75.964			
3	.567	11.345	87.310			
4	.374	7.471	94.781			
5	.261	5.219	100.000			



### Kết quả Cronbach's Alpha nhân tố nhóm 3

Cronbach's Alpha	N of Items
.786	3

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
R3.13	7.85	2.648	.727	.594
R3.14	7.76	2.915	.621	.716
R3.09	8.01	3.417	.540	.797

#### Bảng phương sai trích

Comp onent	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.103	70.116	70.116	2.103	70.116	70.116
2	.587	19.551	89.667			
3	.310	10.333	100.000			

- ❖ *Khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của hệ thống thông tin kế toán*  
*Lần 1:*

#### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.815	19

#### Item-Total Statistics

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
C01	56.45	128.458	.462	.805
C02	56.17	129.970	.432	.807
C03	56.31	128.338	.595	.802
C04	55.91	126.834	.071	.862

C05	56.07	127.369	.571	.801
C06	56.05	129.719	.512	.805
C07	56.47	125.921	.614	.799
C08	56.57	124.039	.674	.796
C09	56.30	126.682	.634	.799
C10	56.48	127.904	.506	.803
C11	56.53	123.294	.139	.853
C12	56.41	127.706	.531	.802
C13	56.31	127.138	.560	.801
C14	56.31	127.677	.553	.802
C15	56.88	124.872	.578	.799
C16	57.06	125.883	.542	.801
C17	56.94	124.388	.631	.797
C18	56.95	126.919	.494	.803
C19	57.15	124.109	.536	.800

*Lần 2 (sau khi loại biến C04 và C11)*

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.912	17

**Item-Total Statistics**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
C01	49.63	99.835	.509	.909
C02	49.35	100.944	.495	.910
C03	49.49	100.722	.590	.907
C05	49.25	99.424	.591	.907
C06	49.23	101.328	.545	.908
C07	49.66	98.158	.633	.906
C08	49.75	96.833	.674	.904
C09	49.48	98.826	.655	.905
C10	49.66	99.756	.532	.909
C12	49.59	99.808	.544	.908
C13	49.49	99.087	.587	.907
C14	49.49	99.556	.581	.907
C15	50.06	95.762	.669	.904

C16	50.24	97.315	.599	.907
C17	50.12	96.159	.682	.904
C18	50.13	98.514	.535	.909
C19	50.33	95.648	.590	.907

Kết quả Cronbach's Alpha nhân tố nhóm 1

Cronbach's Alpha	N of Items
.824	5

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
C1.10	13.18	8.237	.575	.802
C1.09	13.00	8.452	.617	.789
C1.12	13.11	8.048	.640	.782
C1.13	13.01	8.009	.651	.779
C1.14	13.01	8.322	.608	.792

Bảng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.938	58.759	58.759	2.938	58.759	58.759
2	.695	13.906	72.664			
3	.518	10.356	83.020			
4	.488	9.760	92.780			
5	.361	7.220	100.000			

Kết quả Cronbach's Alpha nhân tố nhóm 2

Cronbach's Alpha	N of Items
.821	4

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
C2.08	10.03	4.747	.662	.766
C2.07	9.94	5.066	.614	.788
C2.05	9.53	5.155	.633	.779
C2.03	9.78	5.393	.677	.764

Bảng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.617	65.433	65.433	2.617	65.433	65.433
2	.528	13.198	78.631			
3	.439	10.986	89.616			
4	.415	10.384	100.000			

Kết quả Cronbach's Alpha nhân tố nhóm 3

Cronbach's Alpha	N of Items
.845	4

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
C3.17	7.73	7.554	.739	.781
C3.16	7.85	7.970	.616	.831
C3.18	7.74	7.619	.687	.801

C3.19	7.94	6.944	.694	.800
-------	------	-------	------	------

Bảng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.744	68.599	68.599	2.744	68.599	68.599
2	.548	13.697	82.296			
3	.412	10.310	92.607			
4	.296	7.393	100.000			

Kết quả Cronbach's Alpha nhân tố nhóm 4

Cronbach's Alpha	N of Items
.688	3

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
C4.06	6.64	2.668	.452	.657
C4.01	7.03	1.999	.552	.529
C4.02	6.76	2.272	.513	.580

Bảng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.849	61.624	61.624	1.849	61.624	61.624
2	.650	21.666	83.290			
3	.501	16.710	100.000			

## Kết quả Cronbach's Alpha các nhân tố cho biến phụ thuộc:

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.805	4

**Item-Total Statistics**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
P01	10.26	4.541	.658	.741
P02	10.11	4.170	.690	.720
P03	10.29	3.879	.677	.727
P04	10.12	4.872	.473	.822

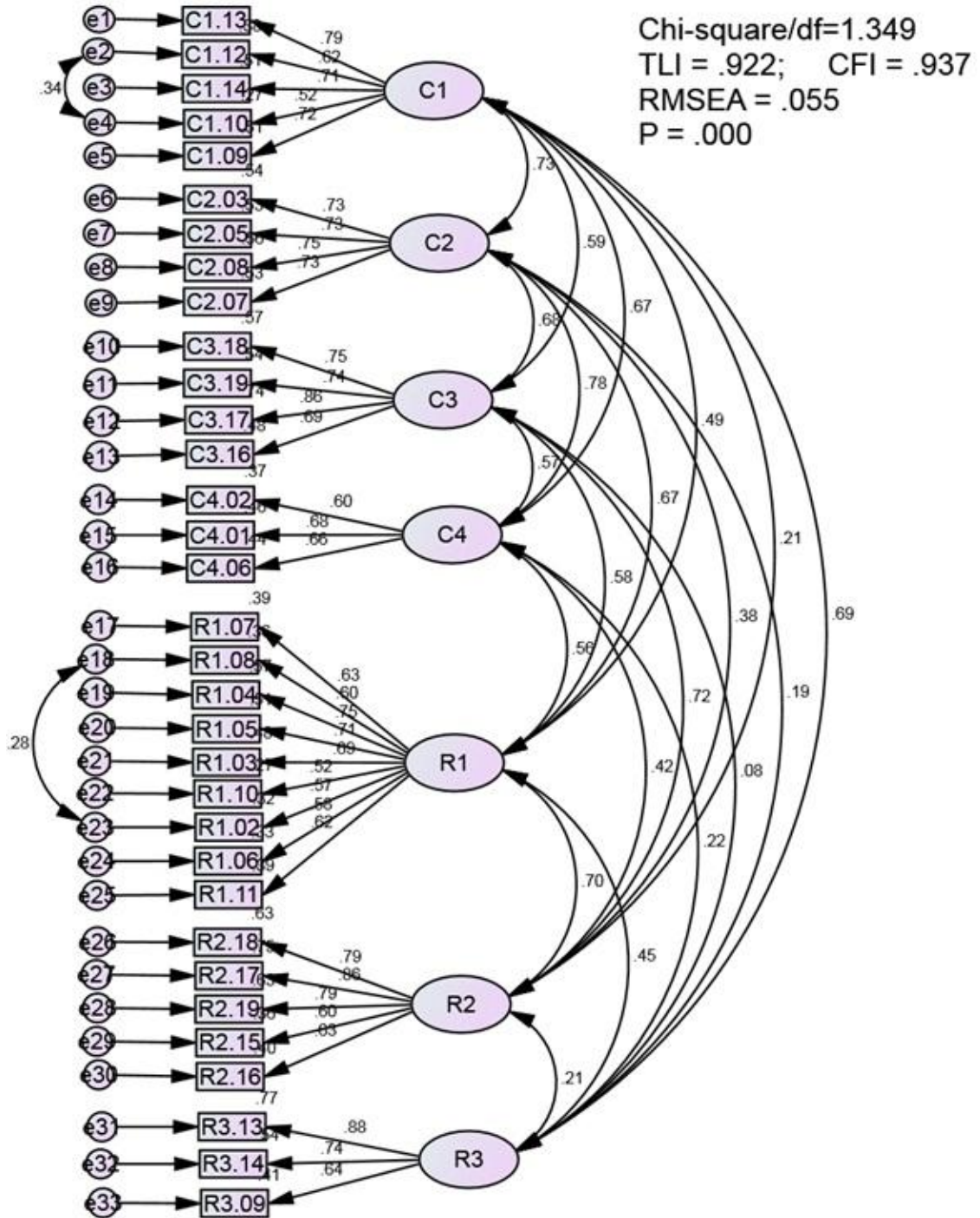
### Bảng phương sai trích

**Total Variance Explained**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.545	63.623	63.623	2.545	63.623	63.623
2	.683	17.081	80.703			
3	.434	10.841	91.545			
4	.338	8.455	100.000			

## PHỤ LỤC 4.4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHẲNG ĐỊNH CFA

### PHÂN TÍCH CFA



Hình phân tích nhân tố khẳng định CFA

*Bảng trọng số chưa chuẩn hóa*

**Regression Weights: (Group number 1 - Default model)**

Biến	Estimate	S.E.	C.R.	P
C1.13 <--- C1	1.000			
C1.12 <--- C1	.782	.114	6.851	***
C1.14 <--- C1	.872	.107	8.132	***
C1.10 <--- C1	.675	.120	5.635	***
C1.09 <--- C1	.838	.103	8.152	***
C2.03 <--- C2	1.000			
C2.05 <--- C2	1.116	.150	7.458	***
C2.08 <--- C2	1.249	.163	7.638	***
C2.07 <--- C2	1.166	.156	7.458	***
C3.18 <--- C3	1.000			
C3.19 <--- C3	1.108	.140	7.932	***
C3.17 <--- C3	1.105	.118	9.369	***
C3.16 <--- C3	.916	.124	7.393	***
C4.02 <--- C4	1.000			
C4.01 <--- C4	1.217	.231	5.263	***
C4.06 <--- C4	.973	.187	5.195	***
R1.08 <--- R1	1.013	.184	5.513	***
R1.04 <--- R1	1.100	.168	6.554	***
R1.05 <--- R1	1.043	.165	6.306	***
R1.03 <--- R1	.962	.156	6.145	***
R1.10 <--- R1	.841	.172	4.895	***
R1.02 <--- R1	.886	.169	5.238	***
R1.06 <--- R1	.856	.161	5.326	***
R2.18 <--- R2	1.000			
R2.17 <--- R2	1.103	.108	10.196	***
R2.19 <--- R2	1.152	.126	9.149	***
R2.15 <--- R2	.732	.112	6.521	***
R2.16 <--- R2	.790	.113	6.993	***
R3.13 <--- R3	1.000			
R3.14 <--- R3	.835	.097	8.613	***
R3.09 <--- R3	.658	.091	7.231	***
R1.11 <--- R1	1.113	.196	5.682	***
R1.07 <--- R1	1.000			



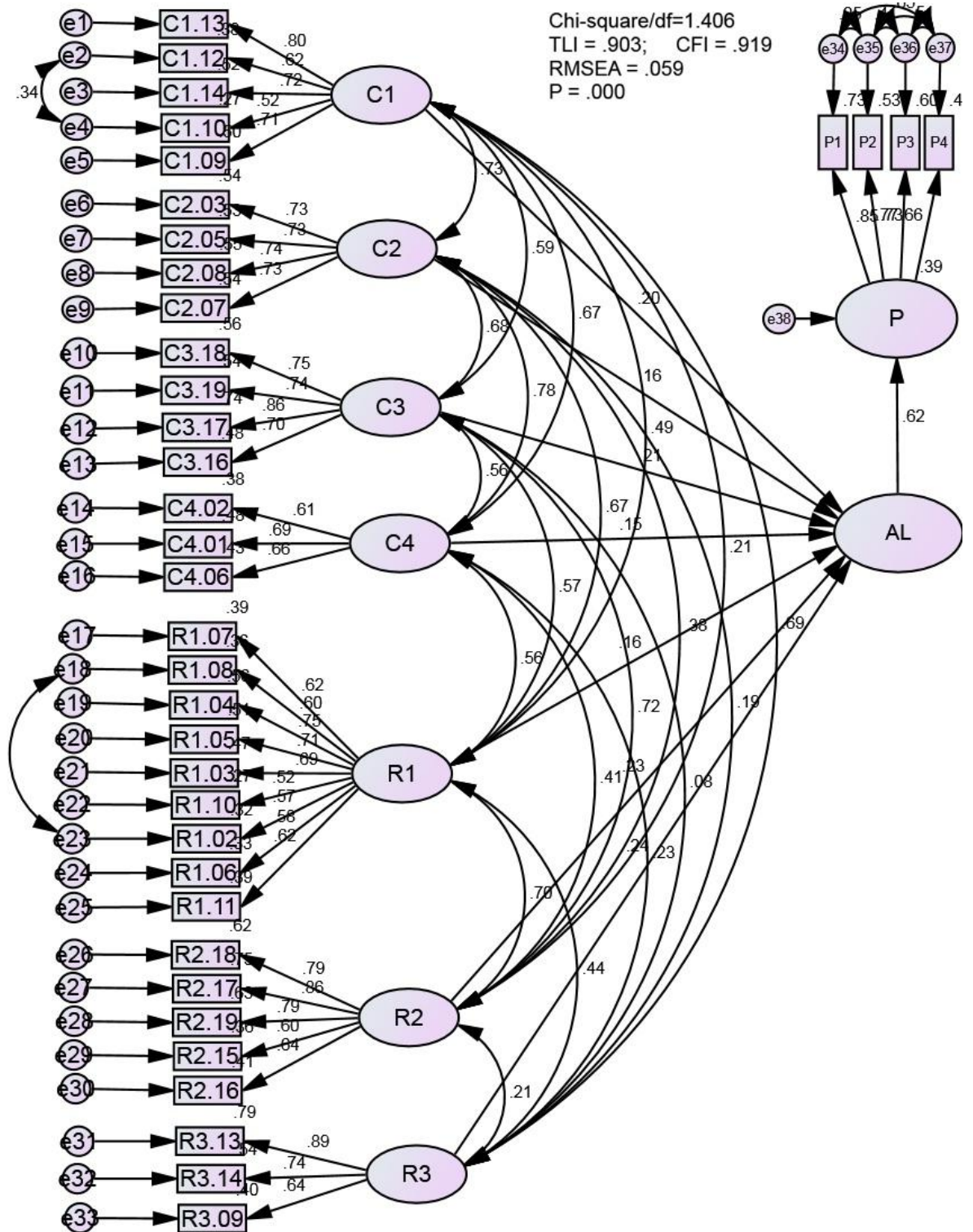
*Bảng trọng số hồi quy chuẩn hóa*

**Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)**

Tác động	Estimate
C1.13 <--- C1	.793
C1.12 <--- C1	.619
C1.14 <--- C1	.714
C1.10 <--- C1	.521
C1.09 <--- C1	.715
C2.03 <--- C2	.734
C2.05 <--- C2	.729
C2.08 <--- C2	.746
C2.07 <--- C2	.728
C3.18 <--- C3	.753
C3.19 <--- C3	.738
C3.17 <--- C3	.861
C3.16 <--- C3	.692
C4.02 <--- C4	.604
C4.01 <--- C4	.679
C4.06 <--- C4	.664
R1.08 <--- R1	.602
R1.04 <--- R1	.752
R1.05 <--- R1	.714
R1.03 <--- R1	.690
R1.10 <--- R1	.522
R1.02 <--- R1	.567
R1.06 <--- R1	.577
R2.18 <--- R2	.793
R2.17 <--- R2	.864
R2.19 <--- R2	.791
R2.15 <--- R2	.596
R2.16 <--- R2	.633
R3.13 <--- R3	.878
R3.14 <--- R3	.737
R3.09 <--- R3	.641
R1.11 <--- R1	.624
R1.07 <--- R1	.625

**PHỤ LỤC 4.5: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC (SEM)**

**PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC (SEM)**



**Hình phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)**

*Bảng trọng số chưa chuẩn hóa*

Biến			Estimate	S.E.	C.R.	P
AL	<---	R3	1.000			
AL	<---	R2	1.000			
AL	<---	R1	1.000			
AL	<---	C4	1.000			
AL	<---	C3	1.000			
AL	<---	C2	1.000			
AL	<---	C1	1.000			
P	<---	AL	.109	.017	6.350	***
P3	<---	P	1.062	.167	6.351	***
P2	<---	P	.884	.134	6.621	***
P1	<---	P	1.000			
P4	<---	P	.760	.126	6.027	***
C1.13	<---	C1	1.000			
C1.12	<---	C1	.775	.113	6.878	***
C1.14	<---	C1	.870	.106	8.234	***
C1.10	<---	C1	.667	.118	5.633	***
C1.09	<---	C1	.825	.101	8.127	***
C2.03	<---	C2	1.000			
C2.05	<---	C2	1.113	.149	7.447	***
C2.08	<---	C2	1.246	.163	7.634	***
C2.07	<---	C2	1.174	.156	7.516	***
C3.18	<---	C3	1.000			

Biến	Estimate	S.E.	C.R.	P
C3.19 <--- C3	1.120	.143	7.851	***
C3.17 <--- C3	1.119	.121	9.270	***
C3.16 <--- C3	.933	.126	7.386	***
C4.02 <--- C4	1.000			
C4.01 <--- C4	1.218	.225	5.420	***
C4.06 <--- C4	.941	.180	5.239	***
R1.08 <--- R1	1.018	.186	5.486	***
R1.04 <--- R1	1.108	.170	6.533	***
R1.05 <--- R1	1.051	.167	6.289	***
R1.03 <--- R1	.967	.158	6.119	***
R1.10 <--- R1	.843	.173	4.865	***
R1.02 <--- R1	.897	.171	5.246	***
R1.06 <--- R1	.865	.162	5.327	***
R2.18 <--- R2	1.000			
R2.17 <--- R2	1.121	.111	10.059	***
R2.19 <--- R2	1.171	.129	9.054	***
R2.15 <--- R2	.746	.115	6.507	***
R2.16 <--- R2	.808	.115	7.000	***
R3.13 <--- R3	1.000			
R3.14 <--- R3	.823	.094	8.724	***
R3.09 <--- R3	.643	.089	7.224	***
R1.11 <--- R1	1.120	.198	5.663	***
R1.07 <--- R1	1.000			

Bảng trọng số chuẩn hóa

Tác động			Estimate	Tác động			Estimate
AL	<---	R3	.242	C3.17	<---	C3	.861
AL	<---	R2	.227	C3.16	<---	C3	.696
AL	<---	R1	.161	C4.02	<---	C4	.615
AL	<---	C4	.150	C4.01	<---	C4	.694
AL	<---	C3	.209	C4.06	<---	C4	.656
AL	<---	C2	.156	R1.08	<---	R1	.600
AL	<---	C1	.198	R1.04	<---	R1	.752
P	<---	AL	.622	R1.05	<---	R1	.714
P3	<---	P	.773	R1.03	<---	R1	.688
P2	<---	P	.730	R1.10	<---	R1	.519
P1	<---	P	.852	R1.02	<---	R1	.569
P4	<---	P	.658	R1.06	<---	R1	.578
C1.13	<---	C1	.796	R2.18	<---	R2	.785
C1.12	<---	C1	.618	R2.17	<---	R2	.864
C1.14	<---	C1	.718	R2.19	<---	R2	.791
C1.10	<---	C1	.520	R2.15	<---	R2	.598
C1.09	<---	C1	.710	R2.16	<---	R2	.637
C2.03	<---	C2	.734	R3.13	<---	R3	.888
C2.05	<---	C2	.727	R3.14	<---	R3	.736
C2.08	<---	C2	.745	R3.09	<---	R3	.635
C2.07	<---	C2	.733	R1.11	<---	R1	.623
C3.18	<---	C3	.747	R1.07	<---	R1	.623
C3.19	<---	C3	.736				

#### PHỤ LỤC 4.6: TÓM TẮT KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CÁC GIẢ THUYẾT

Giả thuyết nghiên cứu	Kết quả kiểm định
Sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán thuận chiều với hiệu quả hoạt động.	P-value = 0.000, giả thuyết được chấp nhận, mức ý nghĩa 1% hay độ tin cậy là 99%.

**PHỤ LỤC CHƯƠNG 5**

**PHỤ LỤC 5.1: MẪU CÁC BÁO CÁO KẾ TOÁN QUẢN TRỊ**

**Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

**Đơn vị (Bộ phận):**

**Năm (quý, tháng):**

**Đơn vị tính: đồng**

Chỉ tiêu	Đvt	Quý (tháng)				Năm (quý)
		1	2	3	4	
Nhu cầu sản xuất	Sp					
Định mức lượng	kg					
Tổng số lượng NVL	kg					
(+) Nhu cầu NVL tồn cuối kỳ	kg					
<b>Tổng nhu cầu lượng</b>	kg					
(-) Tồn kho NVL đầu kỳ	kg					
Nhu cầu mua vào	kg					
Định mức giá 1sp	Đồng					
<b>Tổng chi phí NVL dự toán</b>	Đồng					

### Dự toán chi phí nhân công trực tiếp

Đơn vị (Bộ phận):

Năm (quý, tháng):

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Đvt	Quý (tháng)				Năm (quý)
		1	2	3	4	
Nhu cầu sản xuất	Sp					
Định mức thời gian hao phí / sp	Giờ					
Tổng nhu cầu thời gian hao phí cho sản xuất	Giờ					
Định mức giá của 1 giờ	Đồng					
<b>Tổng chi phí nhân công trực tiếp dự toán</b>	kg					

### Dự toán chi phí sản xuất chung

Đơn vị (Bộ phận):

Năm (quý, tháng):

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Đvt	Quý (tháng)				Năm (quý)
		1	2	3	4	
Tổng nhu cầu thời gian hao phí cho sản xuất	Giờ					
Đơn giá biến phí sản xuất chung	Đồng					
Tổng biến phí sản xuất chung kế hoạch	Đồng					
Định phí sản xuất chung phân bổ kế hoạch	Đồng					
<b>Tổng cộng chi phí sản xuất chung kế hoạch</b>	Đồng					
(-) Chi phí khấu hao	Đồng					
<b>Tổng chi phí sản xuất chung kế hoạch bằng tiền mặt</b>	Đồng					

### Dự toán chi phí bán hàng

Đơn vị (Bộ phận):

Năm (quý, tháng):

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Đvt	Quý (tháng)				Năm (quý)
		1	2	3	4	
Mức tiêu thụ kế hoạch	Sp					
Biến phí bán hàng và quản lý kế hoạch / sp	Đồng					
Tổng biến phí kế hoạch	Đồng					
Định phí bán hàng và quản lý kế hoạch	Đồng					
<b>Tổng cộng chi phí bán hàng và quản lý kế hoạch</b>	Đồng					

### Báo cáo phân tích biến động chi phí sản xuất

Đơn vị (Bộ phận):

Thời gian: (năm, quý, tháng)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Tổng cộng		Chênh lệch		
		Kế hoạch	Thực hiện	Cộng	Lượng	Giá
	A	1	2	3=2-1	4	5
1	Chi phí NVL trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí sản xuất chung					
	<b>Cộng</b>					



## Báo cáo chi tiết doanh thu

Đơn vị (Bộ phận):

Thời gian: (năm, quý, tháng)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	SP hoặc đơn vị		SP hoặc đơn vị		...	SP hoặc đơn vị	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	...	Kế hoạch	Thực hiện
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp							
2. Các khoản giảm trừ							
-Chiết khấu thương mại							
-Giảm giá hàng bán							
-Hàng bán bị trả lại							
-Thuế XK, TTĐB...							
3. Doanh thu thuần (= 1 - 2)							